

## **CHƯƠNG 3**

### **A-NAN CHẤP VÀO NHÂN DUYÊN**



**Kinh văn:**

即時阿難在大眾中。頂禮佛足起立白佛。世尊現說殺盜婬業。三緣斷故三因不生。心中達多狂性自歇，歇即菩提。不從人得。斯則因緣皎然明白。云何如來頓棄因緣？

*Tức thời A-nan tại đại chúng trung, đánh lễ Phật túc, khởi lập bạch Phật. Thế tôn hiện thuyết sát đạo dâm nghiệp, tam duyên đoạn cố, tam nhân bất sanh. Tâm trung Đạt-đa, cuồng tính tự yết, yết tức bồ-đề, bất tùng nhân đắc. Tư tác nhân duyên hiệu nhiên minh bạch. Vân hà Như Lai đốn khí nhân duyên?*

**Việt dịch:**

Khi ấy, A-nan liền từ trong đại chúng đứng dậy, đánh lễ sát dưới chân Phật rồi bạch rằng, “Thế tôn giảng rằng khi ba duyên của các nghiệp sát đạo dâm đã dứt trừ, thì các nhân của chúng không còn sinh khởi nữa. Tánh cuồng trong tâm của Diễn-nhã-đạt-đa tự hết, hết tức bồ-đề. Chẳng phải có được do từ người khác. Đây rõ ràng là nghĩa nhân duyên. Tại sao Như Lai vội bỏ nghĩa nhân duyên?”

**Giảng giải:**

Khi ấy, A-nan liền từ trong đại chúng đứng dậy, đánh lễ sát dưới chân Phật rồi bạch rằng, “Thế tôn giảng rằng khi ba duyên của các nghiệp sát đạo dâm đã dứt trừ.”— Đức Phật đã giảng giải vì sao mà tính thích

sát hại, thích trộm cắp, thích dâm dục, ba thứ nghiệp này, khiến cho thế gian tương tục, chúng sinh tương tục và nghiệp quả tương tục. Khi những duyên này dứt trừ sạch, thì các nhân của chúng không còn sinh khởi nữa. Tánh cuồng trong tâm của Diễn-nhã-đạt-đa tự hết, hết tức bỏ-đề. Chẳng phải có được do từ người khác. Không phải do từ bên ngoài mà có. Đó là điều Đức Phật muốn nói. Đây rõ ràng là nghĩa nhân duyên. Đạo lý này quá hiển nhiên là pháp nhân duyên. Tại sao Như Lai lại bác bỏ nhân duyên, tự nhiên và hòa hợp. Những gì ngài đang nói bây giờ có phải là pháp nhân duyên hay không?

**Kinh văn:**

我從因緣心得開悟。世尊，此義何獨我等年少有學聲聞。今此會中大目犍連。及舍利弗須菩提等。從老梵志聞佛因緣。發心開悟得成無漏。

*Ngã tùng nhân duyên tâm đắc khai ngộ. Thế tôn, thử nghĩa hà độc ngã đẳng niên thiếu hữu học Thanh văn, kim thử hội trung Đại Mục-kiền-liên, cập Xá-lợi-phát, Tu-bồ-đề đẳng, tùng lão Phạm chí, văn Phật nhân duyên, phát tâm khai ngộ, đắc thành vô lậu.*

**Việt dịch:**

Chính con cũng do nhân duyên mà được khai ngộ. Bạch Thế tôn, nghĩa này chẳng riêng hàng Thanh văn nhỏ tuổi hữu học như chúng con, mà các

vị ngay trong hội này như Đại Mục-kiền-liên, Xá-lợi-phất, Tu-bồ-đề... từ khi theo các vị Bà-la-môn, nghe lý nhân duyên của Phật, liền phát tâm khai ngộ, chứng được quả vô lậu.

**Giải thích:**

A-nan thưa, “Chính con cũng do nhân duyên mà được khai ngộ. Bạch Thế tôn, nghĩa này chẳng riêng hàng Thanh văn nhỏ tuổi hữu học như chúng con, mà các vị ngay trong hội này.” Giai vị thứ tư của hàng A-la-hán mới được gọi là ‘vô học.’ Những người còn trong giai vị sơ quả đến quả vị thứ ba đều được gọi là hữu học. Thanh văn là những vị A-la-hán chứng đạo nhờ nghe Đức Phật giảng pháp.

**Đại Mục-kiền-liên** là con của dòng họ Thái Thúc thị, **Xá-lợi-phất** là con của Thu tử, và **Tu-bồ-đề** là *Không sanh*, từ khi theo các vị **Phạm chí**<sup>1</sup>—tức bà-la-môn, theo thuyết tự nhiên—nghe lý nhân duyên của Phật, liền phát tâm khai ngộ, chứng được quả vô lậu. Họ nghe giáo lý thập nhị nhân duyên do Đức Phật giảng mà được chứng ngộ. Họ trở thành A-la-hán vô lậu. Họ không còn vô minh nữa. Đó là:

*Chư lậu dĩ tận, phạm hạnh dĩ lập,*  
諸漏已盡, 梵行已立

<sup>1</sup> s: brāhmaṇa. Phiên âm Bà-la-môn 婆羅門, Phạm chí 梵志. Chỉ cho những người thuộc dòng dõi Bà-la-môn, thông thạo các bộ kinh Vệ-đà. Ý dịch Tịnh hạnh 淨行, Tịnh duệ 淨裔. Còn gọi Tịnh hạnh giả 淨行者, Tịnh hạnh phạm chí 淨行梵志.

*Sở tác dĩ biện, bất thọ hậu hữu.*

所作已辦，不受後有。

Khi các lậu hoặc đã diệt trừ sạch, trở thành tứ quả A-la-hán—chứng được quả tịch diệt vô lậu. Các công hạnh tu tập đã hoàn tất, và không còn phải trải qua luân hồi sinh tử nữa.

**Kinh văn:**

今說菩提不從因緣。則王舍城拘舍梨等。所說自然，成第一義。惟垂大悲開發迷悶。

*Kim thuyết bồ-đề bất tùng nhân duyên. Tắc Vương xá thành đấng. Sở thuyết tự nhiên, thành đệ nhất nghĩa. Duy thù đại bi khai phát mê muội.*

**Việt dịch:**

Nay Thế tôn dạy bồ-đề không do nhân duyên, thì thuyết tự nhiên của nhóm Câu-xá-lê ở thành Vương xá lại thành đệ nhất nghĩa. Cúi mong Đấng đại bi khai mở chỗ mê lầm cho chúng con.

**Giải thích:**

Bạch Thế tôn, trước đây ngài đã giảng pháp mười hai nhân duyên, các A-la-hán đã khai ngộ và chứng được các quả vị. Nay Thế tôn dạy bồ-đề không do nhân duyên, thì thuyết tự nhiên của nhóm Câu-xá-lê ở thành Vương xá lại thành đệ nhất nghĩa!

Mạt-già-lê Câu-xá-lê Tử<sup>1</sup> là thủ lĩnh luận sư ngoại

<sup>1</sup> s: Maskarī-gośāliputra; p: Makkhali-gosālaputta.

đạo chủ trương thuyết tự nhiên. Tên ông ta có nghĩa là Bất kiến đạo 不見道. Khi giảng giải thuyết nhân duyên, Đức Phật đã phá bỏ thuyết tự nhiên. Nay ngài lại bác bỏ thuyết nhân duyên, theo A-nan, thì thuyết tự nhiên phải thành đê nhất nghĩa. **Cúi mong Đấng đại bi khai mở chỗ mê lầm cho chúng con.** Bạch Phật, với tâm đại từ đại bi của ngài, con nguyện xin ngài khai thị để cho chúng con khai mở tâm mê. Chỉ bày cho chúng con, vốn bị quá nhiều vọng tưởng nên chưa nhận ra chân lý.

**Kinh văn:**

佛告阿難，即如城中演若達多。狂性因緣若得滅除。則不狂性自然而出。因緣自然理窮於是。

*Phật cáo A-nan, tức như thành trung Diễn-nhã-đạt-đa. Cuồng tánh nhân duyên nhược đắc diệt trừ, tắc bất cuồng tính tự nhiên nhi xuất. Nhân duyên tự nhiên lý cùng u thị.*

**Việt dịch:**

Đức Phật bảo A-nan, “Nhu Diễn-nhã-đạt-đa trong thành, nếu trừ được nhân duyên của tánh cuồng, thì tánh không cuồng tự nhiên hiện ra. Lý nhân duyên tự nhiên rốt ráo cũng như vậy.”

**Giảng giải:**

Đức Phật bảo A-nan, “Nhu Diễn-nhã-đạt-đa trong thành, nếu trừ được nhân duyên của tánh cuồng. Ông có thể giải thích nguyên nhân tánh cuồng của anh ta được chăng? Nếu tánh cuồng ấy dứt hẳn, thì

**tánh không cuồng tự nhiên hiện ra. Lý nhân duyên tự nhiên rốt ráo cũng như vậy. Hãy nói cho Như Lai biết, khía cạnh nào trong tình cảnh của anh ta sinh khởi từ nhân duyên, khía cạnh nào sinh khởi do tự nhiên? Đó là những gì đề cập đến hai giáo lý (nhân duyên, tự nhiên), chính là vấn đề Như Lai giảng giải ở đây.”**

**Kinh văn:**

阿難，演若達多頭本自然。本自其然，無然非自。何因緣故，怖頭狂走？

*A-nan, Diễ-nhã-đạt-đa đầu bốn tự nhiên. Bốn tự kỳ nhiên, vô nhiên phi tự. Hà nhân duyên cố, bố đầu cuồng tẩu?*

**Việt dịch:**

**A-nan, như cái đầu của Diễ-nhã-đạt-đa vốn là tự nhiên. Vốn đã tự nhiên như thế thì có lúc nào mà không tự nhiên. Thế vì nhân duyên gì mà sợ cái đầu, phát điên bỏ chạy?**

**Giảng giải:**

**A-nan, ông không nhận ra rằng như cái đầu của Diễ-nhã-đạt-đa vốn là tự nhiên hay sao? Anh ta không bao giờ mất cái đầu, và anh ta không có chuyện tìm lại đầu. Vốn đã tự nhiên như thế. Đó chính là điều đang diễn ra đúng với anh. Anh có một cái đầu. Thì có lúc nào mà không tự nhiên. Vốn chưa từng có lúc nào anh ta không có đầu. Thế vì nhân duyên gì mà sợ cái đầu, phát điên bỏ chạy? Đầu anh ta vẫn còn đó; nó không bao giờ mất. Ông nói xem, tại sao anh ta hoảng hốt và**



sợ hãi vì mình không có đầu. Anh ta sợ chính mình đã bị mất đầu và chạy quanh như một người điên. Nhân duyên của chuyện này là gì? Thuyết tự nhiên nằm ở đâu?

**Kinh văn:**

若自然頭，因緣故狂，何不自然因緣故失？

*Nhược tự nhiên đầu, nhân duyên cố cuồng, hà bất tự nhiên nhân duyên cố thất?*

**Việt dịch:**

Nếu cái đầu vốn là tự nhiên, do nhân duyên mà phát cuồng, vì sao lại không tự nhiên do nhân duyên mà mất?

**Giảng giải:**

Tại sao anh ta không thực sự mất cái đầu một cách tự nhiên hẳn luôn?

**Kinh văn:**

本頭不失，狂怖妄出。曾無變易，何藉因緣。

*Bổn đầu bất thất, cuồng bố vọng xuất. Tăng vô biến dị, hà tạ nhân duyên.*

**Việt dịch:**

Đầu vốn không mất, nổi cuồng sợ hư vọng phát ra. Vốn chưa từng thay đổi gì, đâu cần đến nhân duyên.

**Giảng giải:**

Đầu vốn không mất, nổi cuồng sợ hư vọng phát ra. Một buổi sáng, anh ta lấy tấm gương tự soi mình và

nói rằng thấy được mặt và lông mày ở trên đầu rất rõ, nhưng bản khoãn vì không thấy được mặt và mắt của mình. Phát khởi cuồng điên và lo sợ, anh ta chạy đi khắp nơi. Nỗi lo sợ và điên cuồng của anh ta phát sinh từ hư vọng. **Vốn chưa từng thay đổi gì.** Dù anh ta điên cuồng và sợ hãi chạy khắp, lo rằng mình không có đầu, nhưng thực sự chẳng có gì thay đổi nơi anh cả. Thế **đâu cần đến nhân duyên.** Quý vị định lập nhân duyên gì ở đây? Có liên quan gì với thuyết tự nhiên?

**Kinh văn:**

本狂自然，本有狂怖，未狂之際，狂何所潛？

*Bốn cuồng tự nhiên, bốn hữu cuồng bố, vị cuồng chi tế, cuồng hà sở tiềm?*

**Việt dịch:**

**Nếu tánh cuồng vốn là tự nhiên, vốn sẵn có tánh cuồng sợ, thì khi chưa cuồng, tánh cuồng ở đâu?**

**Giải đáp:**

**Nếu tánh cuồng vốn là tự nhiên**—nếu quý vị muốn lập luận rằng thực tế tánh cuồng chính nó tự nhiên sinh khởi, **vốn sẵn có tánh cuồng sợ**—tánh cuồng điên và sợ đã có sẵn ở đó mọi lúc rồi. Vậy **thì khi chưa cuồng, tánh cuồng ở đâu?** Hãy chỉ cho tôi tánh cuồng sợ ấy ẩn nấp nơi nào. Quý vị không thể nào tìm ra được chỗ ấy.

**Kinh văn:**

不狂自然，頭本無妄，何為狂走？

*Bất cuồng tự nhiên, đầu bốn vô vọng, hà vi cuồng tẩu?*

**Việt dịch:**

**Nếu tánh chẳng cuồng là tự nhiên, cái đầu vốn không mất, tại sao lại điên cuồng chạy khắp?**

**Giảng giải:**

**Nếu tánh chẳng cuồng là tự nhiên**—chúng ta có thể giả sử rằng tự nhiên anh ta vốn chẳng cuồng, **cái đầu vốn không mất**— cái đầu chẳng có gì hư vọng cả, chẳng có cái đầu nào giả mạo ở chỗ vốn có của nó—**tại sao lại điên cuồng chạy khắp?** Tại sao anh lại điên cuồng chạy khắp chón như thế?

**Kinh văn:**

若悟本頭，識知狂走；因緣自然俱為戲論。是故我言，三緣斷故，即菩提心。

*Nhược ngộ bản đầu, thức tri cuồng tẩu; nhân duyên tự nhiên câu vi hí luận. Thị cố ngã ngôn, tam duyên đoạn cố, tức bồ-đề tâm.*

**Việt dịch:**

**Nếu nhận cái đầu là vốn có, rõ biết vì phát cuồng mà bỏ chạy; thì nhân duyên, tự nhiên đều là hí luận. Thế nên Như Lai nói khi ba duyên đoạn trừ, đó tức là bồ-đề tâm.**

**Giảng giải:**

A-nan, nếu nhận cái đầu là vốn có—nếu ông biết rõ ràng về cái đầu của mình—**rõ biết vì phát cuồng mà**

**bỏ chạy:** Ông biết rằng chính mình là người điên cuồng đang chạy quanh. Khi ông nhận ra rằng mình chẳng bị mất đầu, và chẳng có lý do gì để mình điên cuồng chạy quanh, thì **nhân duyên, tự nhiên đều là hí luận**. Khi ấy nói nhân duyên hay tự nhiên đều là trò cười. **Thế nên Như Lai nói khi ba duyên đoạn trừ, đó tức là bồ-đề tâm**. Chỉ khi nào ba nghiệp sát, đạo, dâm dứt sạch trong tâm ông rồi, khi nào ông dứt trừ những nhân duyên này, thì ngay đó bồ-đề tâm của ông hiển bày.

**Kinh văn:**

菩提心生生滅心滅。此但生滅。

*Bồ-đề tâm sinh, sinh diệt tâm diệt. Thứ đản sanh diệt.*

**Việt dịch:**

**Tâm bồ-đề sinh ra, tâm sinh diệt diệt đi. Đó chỉ là sinh diệt.**

**Giải thích:**

Chúng ta nói tâm bồ-đề sinh ra và tâm sinh diệt diệt mất, nhưng thực sự cả hai đều không có thể tánh chân thực.

**Kinh văn:**

滅生俱盡，無功用道。若有自然。如是則明，自然心生。生滅心滅，此亦生滅。

*Diệt sanh câu tận, vô công dụng đạo. Nhược hữu tự nhiên, như thị tắc minh, tự nhiên tâm sanh. Sanh diệt tâm diệt, thứ diệt sinh diệt.*

**Việt dịch:**

**Diệt và sanh đều dứt, đó gọi là vô công dụng đạo. Nếu có tự nhiên, như thế rõ ràng tâm tự nhiên sanh. Khi tâm sanh diệt đã diệt, thì đó cũng chỉ là sanh diệt.**

**Giảng giải:**

**Diệt và sanh đều dứt, đó gọi là vô công dụng đạo. Đó chính là đại định Thủ-lăng-nghiêm. Nếu có tự nhiên, như thế rõ ràng tâm tự nhiên sanh. Ông nên biết rằng nếu đó là tự nhiên, thì đó chính là niệm tướng tự nhiên sanh khởi, và khi tâm sanh diệt đã diệt, thì ông cũng phải biết rằng, đó cũng chỉ là sanh diệt. Nếu ông nhận ra rằng cái tâm là đối tượng của sinh diệt đã bị diệt mất rồi, thì đó cũng là một trường hợp của sinh diệt. Chứ không phải là do tự nhiên.**

**Kinh văn:**

無生滅者名為自然。猶如世間諸相雜和成一體者，名和合性。

*Vô sanh diệt giả danh vi tự nhiên. Do như thế gian chư tướng tạp hòa thành nhất thể giả, danh hòa hợp tánh.*

**Việt dịch:**

**Phải không sanh diệt, mới gọi là tự nhiên. Như trong thế gian, các tướng hòa hợp với nhau thành một thể. Đó gọi là tánh hòa hợp.**

**Giải thích:**

**Phải không sanh diệt, mới gọi là tự nhiên. Như trong thế gian, các tướng hòa hợp với nhau thành một thể. Đó gọi là tánh hòa hợp.**

Nói rằng tự nhiên là đối nghịch với sanh diệt cũng như thể nói rằng tự nhiên là đối nghịch với các tướng hòa hợp trong thế gian thành một thể. Giống như nói rằng không hòa hợp là tự nhiên. Trong những thuật ngữ này, ‘*tự nhiên*’ là vẫn còn trong phạm trù nhị nguyên.

**Kinh văn:**

非和合者稱本然性。本然非然，和合非合。合然俱離，離合俱非。此句方名無戲論法。

*Phi hòa hợp giả xưng bản nhiên tánh. Bản nhiên phi nhiên, hòa hợp phi hợp. Hợp nhiên câu ly, ly hợp câu phi. Thử cú phương danh vô hí luận pháp.*

**Việt dịch:**

**Cái chẳng phải hòa hợp thì gọi là tánh bản nhiên. Bản nhiên chẳng phải là bản nhiên, hòa hợp chẳng phải là hòa hợp. Hòa hợp và bản nhiên đều rời bỏ, ngay cả cái rời bỏ đều chẳng phải. Câu nói này mới được gọi là pháp không hí luận.**

**Giải thích:**

**Cái chẳng phải hòa hợp thì gọi là tánh bản nhiên. Bản nhiên chẳng phải là bản nhiên, hòa hợp chẳng phải là hòa hợp.**

“Hòa hợp” là chỉ cho nhân duyên. Khi tự nhiên chẳng phải là tự nhiên và hòa hợp không có nhân duyên của hòa hợp, thế là **hòa hợp và bản nhiên đều rời bỏ**. Hai thuyết tự nhiên và hòa hợp đều được khiến trừ. **Ngay cả cái rời bỏ đều chẳng phải**. Khi tách rời hẳn nhân duyên và tự nhiên, thì còn nhân duyên và tự nhiên, cả hai pháp đều phải khiến trừ. **Câu nói này mới được gọi là pháp không hí luận**. Chẳng phải nhân duyên cũng chẳng phải tự nhiên. Đó mới là lời giải thích chân thực vì đó không phải là hí luận—đó không phải là lời nói để đánh đố.

**Kinh văn:**

菩提涅槃尚在遙遠，非汝歷劫辛勤修證。

*Bồ đề niết bàn thượng tại đạo viễn, phi như lịch kiếp tân cần tu chứng.*

**Việt dịch:**

**Bồ-đề niết-bàn còn cách rất xa, nếu ông không chịu trải qua nhiều kiếp siêng năng khổ nhọc tu chứng.**

**Giải giảng:**

**Bồ-đề niết-bàn**, các quả vị này, **còn cách rất xa, nếu ông không chịu trải qua nhiều kiếp siêng năng khổ nhọc tu chứng**. Nếu các ông thử xem mình hiện đang ở đâu, A-nan, bồ-đề và niết-bàn vẫn còn cách các ông thật là xa. Các ông chắc chắn phải còn trải qua nhiều kiếp, phải chịu nhiều khổ nhọc và nhiều nỗ lực trước khi các ông thành tựu đạo nghiệp và chứng được quả vị bồ-đề niết-bàn.

**Kinh văn:**

雖復憶持十方如來十二部經清淨妙理如恒河沙，祇益戲論。

*Tuy phục ức trì thập phương Như Lai thập nhị bộ kinh thanh tịnh diệu lý như Hằng hà sa, chỉ ích hí luận.*

**Việt dịch:**

**Ông tuy ghi nhớ diệu lý thanh tịnh nhiệm màu trong 12 bộ kinh của các Đức Như Lai trong mười phương như số cát sông Hằng, cũng chỉ càng thêm hí luận.**

**Giải thích:**

**Ông tuy ghi nhớ**, ông tuy có thể ghi nhớ rất rõ và không bao giờ quên mất điều gì, **diệu lý thanh tịnh nhiệm màu trong mười hai bộ kinh của các Đức Như Lai trong mười phương như số cát sông Hằng**.

Tôi đã giải thích về mười hai bộ kinh ngay từ đầu hội kinh này, không biết có ai còn nhớ không? Trong nhân duyên bộ kinh chứa trọn giáo lý vi diệu thanh tịnh của các Đức Phật Như Lai trong khắp mười phương nhiều như cát sông Hằng, nhưng đó **cũng chỉ càng thêm hí luận**. Dù ông có nhớ rất nhiều bộ kinh, cũng chẳng giúp ông gì thêm ngoài sự tăng thêm hí luận. Việc ấy không thiết thực.

**Kinh văn:**

汝雖談說因緣自然決定明了。人間稱汝多聞第一。以此積劫多聞熏習。不能免離摩登伽難。



*Nhữ tuy đàm thuyết nhân duyên tự nhiên quyết định minh liễu. Nhân gian xưng nhữ đa văn đệ nhất. Dĩ thử tích kiếp đa văn huân tập, bất năng miễn li Ma-đăng-già nạn.*

**Việt dịch:**

**Ông tuy luận bàn nghĩa nhân duyên tự nhiên dứt khoát rõ ràng. Nhưng ông không thoát khỏi nạn Ma-đăng-già.**

**Giảng giải:**

Tôi sẽ kể lại mười hai bộ kinh cho quý vị:

1. Trường hàng.
2. Trùng tụng.
3. Thọ ký
4. Cô khởi.
5. Tự thuyết.
6. Nhân duyên.
7. Thí dụ.
8. Bản sự.
9. Bản sinh.
10. Phương quảng.
11. Vị tăng hữu.
12. Luận nghị.

Khi tôi liệt kê như vậy, tôi không căn cứ hoặc tra cứu đến một cuốn luận nào cả. Tôi chỉ ghi nhớ. Tương tự như vậy, trong quý vị đây ai đến nghe giảng kinh nên nhớ kỹ những gì mình học được. Khi nghe, nên nhắm

vào điểm nào để ghi nhớ. Thật là phiền toái khi mình không nhớ rõ được những gì mình đã học, thế nên quý vị phải xem lại kỹ những gì mình sẽ giải thích. Quý vị nên ghi nhớ phần chính yếu của bộ kinh.

**Ông tuy luận bàn nghĩa nhân duyên tự nhiên dứt khoát rõ ràng.** Ông có thể nhớ những điểm chính yếu rất rõ ràng và giải thích chúng rất mạch lạc. **Người đời gọi ông là bậc nhất đa văn. Với tài đa văn huân tập từ nhiều kiếp đó.** Ông đã phát huy trí thông minh và sức ghi nhớ giỏi của ông. Ô! Bây giờ tôi mới biết. Tôi biết tại sao trong quý vị không có ai nhớ được những điều tôi đã giảng. Tôi thì nhận ra ngay mỗi khi đọc từng đoạn văn trong kinh. Trước đây chuyện ấy không hề xảy ra. Quý vị thấy rằng A-nan nhớ rất nhiều bộ kinh nhưng điều ấy không làm cho A-nan tốt hơn, thế nên quý vị quyết định không thềm ghi nhớ một câu kinh nào cả. Quý vị không muốn như A-nan, người nhờ vào đa văn mà bỏ qua việc tu tập định lực. Vấn đề là ở đó, phải không?

A-nan trở nên mê muội vì việc học và nghiên cứu, như hương trầm tràn ngập không khí trong phòng này. Thực vậy, trong quý vị ai có thường đến nghe kinh hằng ngày thì mới mong ghi nhớ được những điều mình nghe, nhưng hãy nghĩ đến sự giúp ích như thế nào trong việc giải trừ các tập khí sai lầm của quý vị. Ít nhất là khi đang nghe kinh, quý vị không hút thuốc và không làm việc gì có hại cho thân tâm. Mỗi ngày càng nghe kinh càng trở nên tốt hơn. Có người nói rằng khi nghe kinh, họ được

tiến bộ chút ít và cũng thụt lùi chút ít, nhưng phân tích rất ráo, thụt lùi do nghe kinh vẫn tốt hơn khi không nghe gì cả. Nếu quý vị không tiến được bước nào cả, làm sao tôi có thể nói về sự tụt hậu?

**“Nhưng ông không thoát khỏi nạn Ma-đăng-già.** Dù ông nhớ rất giỏi, nhưng ông vẫn không thể nào tránh khỏi những rắc rối từ Ma-đăng-già. Nói cách khác, khi ông gặp phụ nữ, ông dao động. Hãy nói cho Như Lai biết, ông dùng những cái biết ấy vào việc gì? Dù ông có đọc bao nhiêu bộ kinh, dù ông có nhớ được bao nhiêu Phật pháp, những điều ấy có ích gì nếu khi ông gặp phụ nữ là ông liền quên hết? Tại sao ông như vậy?” Đức Phật hỏi A-nan. Chắc chắn lúc ấy A-nan phải đỏ mặt. Mặc dù ngài được công nhận là đã chứng được sơ quả A-la-hán, nhưng chắc hẳn là ngài phải bối rối khi Đức Phật hỏi như vậy.

**Kinh văn:**

何因待我佛頂神咒。摩登伽心婬火  
頓歇得阿那含。於我法中成精進林。愛  
河乾枯，令汝解脫。

*Hà nhân đã ngã Phật đánh thần chú. Ma-đăng-già tâm, dâm hỏa đốn yết, đắc A-na-hàm. Ư ngã pháp trung thành tinh tấn lâm. Ái hà càn khô, linh nhữ giải thoát.*

**Việt dịch:**

Sao còn phải nhờ Phật đánh thần chú của Như Lai, khiến cho lửa dâm trong tâm Ma-đăng-già dứt

**sạch và chứng quả A-na-hàm. Thành rừng tinh tấn trong pháp của Như Lai. Sông ái khô cạn, khiến cho ông được giải thoát.**

### **Giải giải:**

Đức Phật bảo, “Ông học Phật pháp rất nhiều, nhưng tâm ông bối rối khi gặp phụ nữ. Ông mất tự chủ, và theo người phụ nữ vào nhà cô ta, và khi đã đến đó rồi thì ông đã đến bên bờ vực của những việc làm không thể nào tưởng tượng nổi. Điều gì khiến ông như vậy?” Lúc đó, Đức Phật như một quan toà buộc tội A-nan. **Sao còn phải nhờ Phật đánh thân chú của Như Lai** và nhờ Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi mang đi cứu ông? Chính ông nhớ được rất nhiều về mười hai bộ kinh, tại sao ông không đọc khi gặp cô ta? Tại sao ông mất tự chủ? Ông thấy phụ nữ rồi quên tất cả mọi thứ. Cách ông nhìn như vậy, điều còn lại chẳng trên thế gian chỉ là phụ nữ.

**Khiến cho lửa dâm trong tâm Ma-đăng-già dứt sạch.** Vô minh, lửa dâm dục trong tâm cô ta tức thì dứt sạch, và **chứng quả A-na-hàm**, quả vị thứ ba của hàng A-la-hán. A-nan trở thành người quan trọng đối với cô hơn là cuộc sống của riêng cô. Cô về nhà nói với bà mẹ rằng bà phải đánh bầy A-nan cho cô ta. Mẹ cô ta tụng thân chú ‘Tiên Phạm thiên’ và A-nan trở nên tối tăm mặt mũi. Nhưng tà thuật không thể chế ngự A-nan hoàn toàn. Nếu A-nan chẳng có chút nào để ý đến con gái của Ma-đăng-già, thì thân chú ấy chẳng có tác dụng gì. Chắc chắn rằng con gái của Ma-đăng-già đã hợp hôn A-nan. A-nan đã nhìn trộm cô ta vài lần rồi. “Cô gái quá

đẹp!” Định không nhìn nữa, A-nan quay đầu đi nơi khác nhưng lại nhìn lui. Sau khi nhìn trộm cô ta vài lần như thế, lòng mơ tưởng về sắc đẹp của cô con gái Ma-đăng-già đã hình thành trong tâm A-nan. Thế nên khi bà mẹ đọc chú, A-nan liền bị mê muội trong nháy mắt. Nếu không có tâm mơ tưởng sắc đẹp con gái Ma-đăng-già, A-nan sẽ không bị đi theo cô gái.

Đức Phật nhận thấy rằng A-nan đang ở bên bờ vực của sự huỷ phạm giới thể, nên ngài liền nói thần chú Phật đánh Thủ-lăng-nghiêm. Ngài sai Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi mang thần chú đi cứu hộ A-nan. Khi Văn-thù-sư-lợi đến nhà Ma-đăng-già đọc thần chú, tâm A-nan liền sáng rõ. “Sao ta lại ở đây? A-nan tự hỏi, rồi A-nan liền trở về Kỳ viên của ông Cấp Cô Độc. A-nan đã ở ngay ranh giới sự quan hệ với con gái của Ma-đăng-già. Khi Văn-thù-sư-lợi đến đọc thần chú Phật đánh Thủ-lăng-nghiêm, A-nan bất thần nhảy lên, cầm lấy y phục và chạy về Kỳ viên. Khi con gái của Ma-đăng-già thấy A-nan đã bỏ chạy, cô ta đuổi theo, hỏi A-nan, “Sao chàng lại bỏ đi vào lúc quan trọng như thế này?” Cô ta khóc lóc. Thế là A-nan chạy về Kỳ viên cùng với con gái của Ma-đăng-già đang đuổi theo sau lưng. Khi vừa đến nơi, Đức Phật hỏi cô ta, “Cô đến đây có chuyện gì?”

Cô trả lời, “Con yêu A-nan.”

“A-nan có điều gì khiến cô yêu?” Đức Phật hỏi.

Cô ta đáp, “Con yêu cái mũi của A-nan.”

“Ta sẽ bảo A-nan cắt cái mũi trao cho cô.” Đức Phật liền trả lời.

Cô ta tiếp tục, “Con yêu đôi mắt của A-nan.”

“Ta sẽ bảo A-nan móc đôi mắt ấy trao cho cô.” Đức Phật ngắt lời.

Cô ta đòi tiếp, “Con yêu khuôn mặt của A-nan.”

“Điều ấy rất dễ,” Đức Phật đáp, “Ta sẽ bảo A-nan lạng nó ra và cô có thể mang về.”

“Nhưng nếu ngài cắt nó đi, thì khuôn mặt ấy sẽ không còn vẻ yêu kiều nữa,” cô ta phản đối.

“Nếu nó không còn vẻ yêu kiều nữa, thế tại sao cô thấy được vẻ yêu kiều của nó ngay khi chưa bị thay đổi?”

Ngay lúc cô suy nghĩ tìm cách trả lời thì chứng ngộ, đạt đến quả vị thứ ba của hàng A-la-hán. Vì cô quá yêu A-nan, nên cô ta chứng ngộ ngay tức thì khi Đức Phật khai thị cho cô ta.

### **Thành rừng tinh tấn trong pháp của Như Lai.**

Tôi sẽ nói cho quý vị biết, bây giờ thì quý vị chưa biết sợ việc quan hệ tính phái nam nữ; điều mà tất cả quý vị cần phải làm là tỉnh thức và thực sự nhận ra chung quanh mình hiện là gì? Lúc ấy sẽ có vài tia hy vọng cho quý vị. Chỉ sợ là quý vị không chịu tỉnh thức. Nhưng sẽ hoàn toàn là mê muội và tụt hậu nếu nghĩ rằng đó là nguồn hạnh phúc. Trong thực tế, đó thực sự là điều khổ đau. Nếu quý vị thực sự nhận ra, thì sẽ không bao giờ mắc phải lần nữa. Nếu không, quý vị vẫn nghĩ về điều ấy ngay khi còn thức và mơ tưởng khi ngủ và sẽ không bao giờ dứt bỏ nó được.

**Sông ái khô cạn.** Ái tình như dòng nước chảy xiết không bao giờ ngừng, xoáy tít quanh mình. Nhưng khi con gái của Ma-đăng-già nghe Đức Phật giảng pháp, trong lòng cô ta, dòng sông ái đó khô mất. Lửa tình ái chuyển thành thân kim cương bất hoại. **Khiến cho ông được giải thoát.** Vì con gái của Ma-đăng-già đã chứng được quả vị thứ ba của hàng A-la-hán, cô không còn muốn giữ tình yêu ấy với A-nan nữa, nên A-nan bây giờ được tự do.

Đến lúc này, A-nan vẫn là người mới chứng được quả vị sơ quả A-la-hán. Chưa được quả vị thứ hai, Nhưng con gái của Ma-đăng-già đã vượt qua A-nan, cô ta đã chứng được quả vị thứ ba của hàng A-la-hán.

Trong 500 đời trước, A-nan và con gái của Ma-đăng-già đã là vợ chồng của nhau. Thế nên khi cô ta thấy A-nan, liền phải lòng—cô ta đã gặp lại chồng mình trong những đời trước. Tình yêu của cô ta đối với A-nan là không thể nào tránh khỏi được. Thực vậy, có lẽ họ đã có lời thề nguyện trong những kiếp trước. Trong kiếp sống sau cùng gần nhất, cô ta có lẽ đã nói với A-nan, “Trong tương lai, chúng ta sẽ làm vợ chồng nhau mãi mãi. Đừng bao giờ xa nhau.” Đó là lý do tại sao tình yêu giữa hai người quá mạnh đến mức họ yêu nhau ngay khi vừa thấy nhau.

**Kinh văn:**

是故阿難，汝雖歷劫憶持如來祕密妙嚴，不如一日修無漏業。遠離世間，憎愛二苦。

*Thị cô A-nan, như tuy lịch kiếp ức trì Như Lai bí mật diệu nghiêm, bất như nhất nhật tu vô lậu nghiệp, viễn li tăng ái nhị khổ.*

**Việt dịch:**

**Thế nên A-nan, tuy ông trải qua nhiều kiếp ghi nhớ những pháp bí mật diệu nghiêm của Như Lai, cũng chẳng bằng một ngày tu pháp vô lậu, xa lìa hai cái khổ yêu ghét ở thế gian.**

**Giảng giải:**

**Thế nên A-nan, tuy ông trải qua nhiều kiếp ghi nhớ những pháp bí mật diệu nghiêm của Như Lai—**ông có thể ghi nhớ và thuộc lòng các lời dạy của chư Phật. “Bí mật” là những gì không thể diễn bày bằng ngôn từ hoặc hiểu được qua suy nghĩ, có nghĩa là, bất khả tư nghì, không thể diễn tả được. “Bí mật” còn có nghĩa là những gì không thể chia xẻ được giữa hai người. Chẳng hạn, tôi không thể biết được giáo pháp nào đang được giảng nói cho anh, và anh không thể biết được giáo pháp gì đang được giảng nói cho tôi. Có thể là cùng một giáo pháp, nhưng khi một người nghe, thì chỉ là một nguyên lý; trong khi người khác thì nghe được một nghĩa riêng. Một cách giải thích về một đạo lý thì được hiểu khác nhau bởi những người có căn cơ khác nhau. Đó là nghĩa của “*Bí mật*”; mỗi người nhận được sự lợi lạc cho riêng mình. *Diệu nghiêm* là chỉ cho giáo lý của Đức Phật giảng nói đều vô cùng cao quý và giá trị.



Nhưng khả năng nhớ được nhiều bộ kinh của quý vị **cũng chẳng bằng một ngày tu pháp vô lậu**. Cũng chẳng hay bằng tu tập pháp môn không phiền não, pháp môn không vọng tưởng. Đến quả vị thứ tư của hàng A-la-hán mới được gọi là vô lậu. Bồ-tát cũng có quả vị vô lậu. Để được quả vô lậu, quý vị phải dứt trừ sạch mọi tập khí sai lầm, mọi vô minh vọng tưởng, tham lam sân hận si mê. Đức Phật dạy pháp tu vô lậu là để **xa lìa hai cái khổ yêu ghét ở thế gian**. Con người tưởng rằng yêu là điều kỳ diệu nhất ở thế gian, thế nên có tình yêu giữa trai gái, tình yêu giữa cha con. Nhưng thực ra yêu là khổ. “Tôi biết, dĩ nhiên, xa lìa những gì mình yêu là khổ.” Quý vị nói. Nhưng dù quý vị không xa lìa nó, cũng vẫn khổ như thường.

Khi tình yêu lên đến cực điểm, thì nó trở lại chỗ đối nghịch với nó, đó là ghét. Tại sao cái ghét phát sinh?. Vì có yêu. Vì sao có yêu? Vì có ghét. Và điều gì tiếp tục xảy ra giữa những cặp vợ chồng, cha mẹ và con cái là chuyện của những nhân trong quá khứ đã kết thành quả trong đời hiện tại. Một số vợ chồng ‘tương kính như tân—xem trọng nhau như khách.’ Họ rất tôn trọng lẫn nhau. Phụ nữ Trung Hoa mỗi khi mang thức ăn cho chồng đều dùng hai tay nâng lên ngang lông mày của mình, trong phong thái rất kính trọng. Người chồng cũng rất tôn trọng người vợ mình, họ giống như những người bạn thân thiết. Không có tình cảm thấp hèn nơi

họ. Thế nên nếu những cặp vợ chồng vốn đã có quan hệ thân thiết từ nhiều đời trước, thì đời nay họ sẽ rất hợp nhau. Người chồng không được làm điều gì xúc phạm đến người vợ và người vợ cũng không được làm điều gì tổn thương đến người chồng. Khi một cặp vợ chồng có sự thân thiết, hai người đều giúp đỡ lẫn nhau trong mọi hoàn cảnh. Nếu người vợ bị bệnh, người chồng phải nhanh chóng tìm bác sĩ để chữa trị. Nếu người chồng mệt nhọc, người vợ phải tìm cách để chồng mình được nghỉ ngơi. Có nhiều cặp vợ chồng đến với nhau với những nguyên nhân không thuận. Cũng vậy, đó là do những nhân oán hận nhau trong đời trước, đời này họ tìm đến với nhau, bất luận người chồng nói điều gì, người vợ cũng cãi lại. Bất luận người vợ suy nghĩ điều gì, người chồng cũng bác bỏ. Đời sống gia đình trở nên hoàn toàn rối rắm và luôn luôn có sự tranh cãi nhau từ sáng đến tối. Chồng đánh vợ, vợ trả đũa bằng cánh đánh vào đầu chồng, nên người chồng rất ngượng ngùng khi ra ngoài công chúng. Như vậy có phải khổ không? Bắt đầu với tình yêu và chấm dứt bằng sự oán hận. Thế nên người ta nói tình yêu là đồng nhất với đau khổ.

Suốt ngày người ta nói yêu, yêu, yêu. Yêu cái gì? Yêu ngày này qua ngày khác, Yêu cho đến chết. Nhưng nói thử xem, quý vị yêu ai? Nếu hiểu được đạo lý này, hai thứ khổ yêu và ghét sẽ không còn nữa. Nếu quý vị không hiểu đạo lý này, thì cả hai thứ khổ ấy vẫn xung

khắc nhau. Do vậy, chúng ta tu tập để giác ngộ, để hiểu rõ, để chúng ta không bị xoay chuyển bởi cảnh khổ này. Nên đừng yêu và ghét gì cả. Đó chính là Trung đạo.

**Kinh văn:**

如摩登伽，宿為婬女。由神咒力，鎖其愛欲。法中今名性比丘尼

*Như Ma-đăng-già, túc vi dâm nữ, do thần chú lực, tỏa kì ái dục. Pháp trung kim danh, Tánh tử-khuru ni.*

**Việt dịch:**

Như Ma-đăng-già trước kia là dâm nữ, do nhờ sức của thần chú mà tiêu trừ ái dục. Nay trong Phật pháp có tên là Tánh tử-khuru ni.

**Giảng giải:**

Như Ma-đăng-già trước kia là dâm nữ, do nhờ sức của thần chú mà tiêu trừ ái dục. Trong đời trước, cô ta là dâm nữ, vốn nhiều ái dục. Tuy vậy, năng lực của thần chú Thủ-lăng-nghiêm đã khiến cho tiêu tan hết ái dục trong cô. Nên bây giờ chúng ta mới biết công dụng thần chú Thủ-lăng-nghiêm là để tiêu trừ ái dục trong lòng mỗi người. “Thế thì tôi chẳng muốn tụng chú Thủ-lăng-nghiêm nữa,” quý vị bác lại. “Tôi không muốn tình yêu của mình bị khô héo. Tôi muốn có tình yêu mãi mãi.”

Giữ mãi tình yêu ấy? Được rồi! Quý vị cứ mặc tình. Nếu quý vị đã thích rồi, thì chẳng ai ngăn cản được.

Nhưng quý vị nên nhớ rằng thần chú Thủ-lăng-nghiêm không những chỉ trừ bỏ được nghiệp ái, mà còn có thể khiến cho tăng trưởng năng lực thần thông và trí huệ. Đó là năng lực bất khả tư nghì.

Ái tình là khổ đau. Như tôi vừa nói đến. Yêu và ghét là hai cái khổ. Chẳng hạn, hãy xem tình yêu mà không được đáp lại. Người đang yêu không nghĩ đến gì khác ngoài người mình yêu đến mức không ăn không ngủ được. Họ cứ mơ tưởng đến cách theo đuổi, nhưng cuối cùng họ vẫn không đạt được. Có phải đó là nghĩ mãi đến cái khổ hay không?

**Nay trong Phật pháp có tên là Tánh tử-khuru ni.**

Pháp danh *Tánh tử-khuru ni* của Ma-đăng-già biểu hiện sự nhận ra tự tánh của cô ta. Ngay khi Đức Phật nói pháp cho cô ta nghe, ngay lúc đó cô ta chứng ngộ, đạt được quả vị thứ ba của hàng A-la-hán, không qua các thứ bậc sơ quả đến quả vị thứ hai. Cô ta chứng ngộ ngay quả vị thứ ba. Vì cô nhận ra rằng, thấy rằng ái dục vốn là không. A-nan vẫn còn trong giai vị sơ quả, trong khi người vợ của ông trong 500 kiếp trước đã vượt qua mình quá xa.

**Kinh văn:**

與羅睺羅母，耶輸陀羅同悟宿因。知歷世因，貪愛為苦。一念薰修無漏善故，或得出纏，或蒙授記。如何自欺，尚留觀聽？

*Dữ La-hầu-la mẫu, Da-thâu-đà-la đồng ngộ túc nhân. Tri lịch thể nhân, tham ái vi khổ. Nhất niệm huân tu vô lậu thiện cố, hoặc đắc xuất trần, hoặc môn thọ kí. Như hà tự khi, thượng lưu quán tỉnh?*

### **Việt dịch:**

**Cô ta với mẹ của La-hầu-la là Da-thâu-đà-la cùng biết được nhân đời trước. Biết trải qua nhiều đời, do vì tham ái mà khổ. Do một niệm huân tu thiện pháp vô lậu, nên người thì ra khỏi sự ràng buộc, người thì được Phật thọ ký. Sao ông còn tự khinh mình, mà lưu ngại trong cái thấy, cái nghe?**

### **Giảng giải:**

**Cô ta với mẹ của La-hầu-la là Da-thâu-đà-la.** La-hầu-la là con trai của Thái tử Tất-đạt-đa, nhưng không được hoài thai bằng tình cảm ái dục. Thái tử Tất-đạt-đa cưới vợ năm 17 tuổi và xuất gia năm 19 tuổi. Dù đã lập gia đình, nhưng không có việc quan hệ phái tính. Trước khi Thái tử Tất-đạt-đa xuất gia, Da-thâu-đà-la muốn có một đứa con, Thái tử Tất-đạt-đa lấy ngón tay chỉ vào bụng bà, từ đó bà có thai. Chuyện này nghe như huyền thoại, nhưng điều này thực sự được ghi chép trong nhiều kinh Phật. Có thể quý vị muốn tìm hiểu sao bà ta có thể mang thai chỉ bằng ngón tay của Thái tử chỉ vào bụng, nhưng quý vị sẽ nhận ra đó là việc bất khả tư nghĩ, không thể diễn tả được.

La-hầu-la có nghĩa là ‘Phú chướng,’ ông ta sống

trong thai mẹ đến sáu năm. Đây là chuyện của nhân quả. Trong một đời trước, La-hầu-la đã lấp một hang chuột, phải sáu ngày sau con chuột mới khoét được hang khác để thoát ra. Quả báo là La-hầu-la phải chịu sáu năm nằm trong thai mẹ.

Da-thâu-đa-la<sup>1</sup> là mẹ của La-hầu-la, Hán dịch là Trì xưng, có nghĩa là người nổi tiếng. Mọi người đều khen tặng cô ta là người phụ nữ đoan trang.

Con gái của Ma-đăng-già và tử-khuru ni Da-thâu-đa-la đều được giác ngộ, cả hai **cùng biết được nhân đời trước. Biết trải qua nhiều đời, do vì tham ái mà khổ.** Họ đều có được túc mạng minh, nên không chỉ họ biết được đời trước của mình mà còn biết được nhân quả nhiều đời từ vô lượng kiếp trong quá khứ. Họ biết được rằng lý do tại sao mình không được chứng ngộ từ đời này qua đời khác là vì tham ái nên

---

1 S: Yaśodharā; p: Yaśodharā. Còn gọi Da-thâu-đa-la 耶輸多羅, Da-duy-dàn 耶惟檀. Hán dịch Trì xưng 持稱, Trì dự 持譽, Hoa sắc 華色, La-hầu-la mẫu (s: Rāhula-mātṛ 羅睺羅母). Con gái vua Chấp Trượng (執杖; s: Daṇḍapāṇi) dòng họ Thích thuộc thành Ca-ti-la-vệ trung Ấn Độ. Theo *Phật sử hành tảo* của ngài Mã Minh, thì La-hầu-la sinh ra đời trước khi Thái tử Tất-đạt-đa xuất gia. Chính bà Da-thâu-đa-la đã nói về việc này: *Hựu tử sanh vị hài 又子生未骸; Con sanh chưa biết cưỡi*). Trong phần giảng giải kinh văn trên đây, Hòa thượng Tuyên Hoá thuật lại đúng như những điều mà đa phần kinh luận đã nói; rõ nét nhất là qua bài tán “*Chiên đàn hải ngạn...*” Cả hai điều này không có gì là mâu thuẫn. Có thể có 2 La-hầu-la, như người đời thường đặt tên cho con là Út anh, Út em vậy.

phải chịu khổ. Con gái của Ma-đăng-già vốn là dâm nữ trong kiếp trước và lòng ái dục của Da-thâu-đà-la cũng chẳng phải nhỏ. Tuy nhiên, **do một niệm huân tu thiện pháp vô lậu**—họ đã hồi quang phản chiếu và trở nên thấm nhuần việc tu đạo. Họ dứt khoát không muốn tiếp tục đi trên con đường sanh tử nữa. Họ muốn quay về để tu tập thiện pháp vô lậu, rốt ráo lợi lạc, và do vậy **nên người thì ra khỏi sự ràng buộc, người thì được Phật thọ ký**. Sợi dây ràng buộc của tham sân si trói người ta quá chặt đến mức không còn được tự do. Và nếu quý vị ở đây khi đọc đến dòng “ra khỏi sự ràng buộc,” nếu quý vị có căn lành, hãy siêng năng tu tập để được giác ngộ, và nên chiêm nghiệm rằng, “Ồ! Tại sao ta vẫn còn bị trói buộc trong này?” Và người thì nhận được sự thọ ký của Đức Phật cho biết đến thời gian nào sẽ thành Phật.

**Sao ông còn tự khinh mình, mà lưu ngại trong cái thấy, cái nghe?** Ông vẫn còn bị chướng ngại trong vòng sắc thanh. Tại sao ông vẫn còn chấp trước vào hình tướng? Tại sao ông không từ bỏ được nó?

**Kinh văn:**

阿難及諸大眾聞佛示誨，疑惑銷除，  
心悟實相。身意輕安，得未曾有。

*A-nan cập chư đại chúng văn Phật thị hối, nghi hoặc tiêu trừ, tâm ngộ thật tướng. Thân ý khinh an, đắc vị tăng hữu.*

**Việt dịch:**

**A-nan và đại chúng nghe Phật chỉ dạy, nghi làm tiêu trừ, thân ý nhẹ nhàng, được điều chưa từng có.**

**Giảng giải:**

**A-nan và đại chúng nghe Phật chỉ dạy pháp mô vi diệu, nghi làm tiêu trừ.** Trước đó, Phú-lâu-na và A-nan đã có nghi làm như thế này, như toàn thể đại chúng trong pháp hội. Bây giờ lời chỉ dạy của Đức Phật đã dập tắt mọi nghi ngờ của họ. **Tâm ngộ được thật tướng.** Họ nhận ra được đạo lý Như Lai tạng vốn là *không* và *bất không*, hiểu được chân lý của thực tướng.

**Thân ý nhẹ nhàng.** Thật khó diễn tả trạng thái ‘nhẹ nhàng’ của thân ý như trong kinh này. Cũng vậy, chỉ có người uống nước mới tự biết được nước nóng hay lạnh. Trạng thái ‘nhẹ nhàng’ của thân ý chính là cảnh giới có được khi tu thiền. Gọi đó là phương tiện vốn có lúc ban đầu. Khi hành giả đã có được chút ít công phu đắc lực; hành giả thấy có được niềm vui rất đặc biệt. Tâm đạt được niềm hoan hỷ tối cao và thân cảm thấy rất nhẹ nhàng thanh thản. Hành giả ngồi mà chân không đau và thân không nhức mỏi; không một niệm vọng tưởng nào trong đầu; không còn biết cái đau và vọng tưởng đi đâu mất. Như bây giờ, khi A-nan và Phú-lâu-na cùng đại chúng nghe Đức Phật giảng bày diệu pháp, Đức Phật dùng hào quang của ngài để hộ trì cho đại chúng. Mọi người đều cảm nhận được niềm an vui thư thái nhất. Đối



khi chính ngay lúc quý vị đang lắng nghe giảng kinh, quý vị cũng có được cảnh giới như vậy. Càng nghe, càng có được niềm thanh thản, càng thích nghe hơn. Quý vị liền nghĩ rằng, “Phật pháp thật là vi diệu. Trước đây mình thật tệ, không chịu nghe,” và quý vị có được niềm vui chưa từng có bao giờ. Đức Phật đã dùng định lực của ngài để đem niềm an lạc đến cho đại chúng, và đại chúng đều **được điều chưa từng có.**

### Kinh văn:

重復悲淚，頂禮佛足。長跪合掌，而白佛言。無上大悲清淨寶王善開我心。能以如是種種因緣方便提獎，引諸沈冥出於苦海。

*Trùng phục bi lệ, đảnh lễ Phật túc. Trường quy hợp chướng, nhi bạch Phật ngôn. Vô Thượng Đại Bi Thanh tịnh Bảo Vương thiện khai ngã tâm. Năng dĩ như thị chủng chủng nhân duyên phương tiện đề tưởng, dẫn chư trầm minh xuất ư khổ hải.*

### Việt dịch:

Lại thương khóc, đảnh lễ sát dưới chân Phật. Quỳ gối chấp tay mà bạch Phật rằng, “Đức Vô Thượng Đại Bi Thanh tịnh Bảo Vương khéo dùng phương tiện khai mở tâm chúng con. Ngài hay dùng các phương tiện nhân duyên như thế để khuyến khích, dẫn dắt các chúng sinh mê mờ ra khỏi biển khổ.”

### **Giảng giải:**

Tôi đoán rằng A-nan không có tài gì khác hơn ngoài khóc–ngoại trừ, dĩ nhiên, tài đa văn, tài năng cầm chắc trong tay, nhưng khóc là tài kế tiếp. Đến lúc này, A-nan đã khóc năm lần. Khóc lần này, là những giọt nước mắt thống thiết rơi trên khuôn mặt A-nan. **Lại thương khóc, đánh lễ sát dưới chân Phật.** A-nan quỳ sát đất như đứa bé, vừa chấp tay lạy vừa khóc. **Quỳ gối chấp tay mà bạch Phật rằng, “Đức Vô Thượng Đại Bi Thanh tịnh Bảo Vương**—không có ai cao quý hơn ngài, không ai có tâm từ bi rộng lớn như ngài, “Thanh tịnh bảo vương” là chỉ cho Đức Phật.

Đức Phật đã **khéo dùng phương tiện khai mở tâm chúng con. Ngài hay dùng các phương tiện nhân duyên như thế để khuyến khích**—Ngài đã dùng tất cả pháp phương tiện, mọi loại thí dụ, các phương tiện thiện xảo. Pháp phương tiện là pháp chưa thật rốt ráo, chẳng hạn, giáo lý ngài giảng dạy trong thời gian đầu là nói về nhân duyên để phá trừ thuyết tự nhiên do ngoại đạo chủ trương. Đến bây giờ thì ngài lại phá bỏ giáo lý nhân duyên, vì đó thực sự là một phương tiện, như đã được giải thích, chưa thật sự rốt ráo. Đề tướng 提獎, có nghĩa là khuyến khích, khích lệ, như khi thầy giáo nói với học trò, “Con viết chữ rất đẹp, có nhiều tiến bộ. Con sẽ rất thành công trong môn chữ Hán.” Hoặc thầy nói, “Mấy ngày hôm nay, con ngồi thiền tiến bộ hơn nhiều. Con

thường có nhiều vọng tưởng, nhưng nay chúng đã bị hàng phục khá nhiều. Con đã có được chút ít định lực từ công phu thiền định.”

**Dẫn dắt các chúng sinh mê mờ ra khỏi biển khổ.** Tất cả chúng ta đều khờ dại không biết phải tìm được hướng đi. Nhưng bây giờ chúng ta đã ra khỏi được biển khổ sinh tử, có nghĩa là, ra khỏi tình cảm tham ái.

Đừng khởi lên nghĩ tưởng sai lầm cho rằng đây là vườn khoái lạc, mà chính là biển khổ. Nay A-nan đã thoát ra khỏi, A-nan đã có được cảm giác nhẹ nhàng thanh thản, không còn rối rắm như thường có. A-nan quá cảm động vì lòng từ bi của Đức Phật đến nỗi rơi nước mắt.. Đối với A-nan, rất đúng khi ngài khóc như vậy, nhưng chúng ta ở đây không nên khóc nhiều. Tại sao vậy? A-nan khóc vì biết ơn giáo pháp, nhưng tôi đã lưu ý quý vị rằng, hầu hết nước mắt mà tôi thấy ở đây đều là biểu hiện của ái tình. Một số người không gặp được bạn trai nên khóc. Tiếng khóc này phát ra là vì quý vị chưa thoát ra được biển khổ luân hồi sinh tử, trong khi A-nan khóc lần này là do mừng vì đã thoát ra được biển khổ. Bằng năng lực của ai? Chính Đức Phật Thích-ca Mâu-ni đã đưa A-nan thoát ra. Thế nên bây giờ khi quý vị nghe kinh, chúng ta nên quay lại cái nhìn vào bên trong và nhìn thật kỹ những gì chúng ta quán chiếu được. Với cách đó ta có khác gì với A-nan?

**Kinh văn:**

世尊，我今雖承如是法音。知如來藏，妙覺明心遍十方界，含育如來十方國土，清淨寶嚴妙覺王刹。如來復責多聞無功，不逮修習。

*Thế tôn, ngã kim tuy thừa như thị pháp âm. Tri Như Lai tạng, diệu giác minh tâm biến thập phương giới, hàm dục Như Lai thập phương quốc độ, thanh tịnh bảo nghiêm diệu giác vương sát. Như Lai phục trách đa văn vô công, bất đãi tu tập.*

**Việt dịch:**

**Bạch Thế tôn, con nay tuy nghe được pháp âm như thế. Biết tánh Như Lai tạng sáng suốt giác ngộ nhiệm màu, trùm khắp mười phương, hàm chứa các cõi bảo nghiêm thanh tịnh giác ngộ vi diệu trong mười phương quốc độ của chư Phật. Như Lai còn trách con nghe nhiều không có công đức, không bằng tu tập.**

**Giải thích:**

A-nan thưa, Bạch Thế tôn, con nay tuy nghe được pháp âm như thế, nhờ lời chỉ dạy của Đức Phật, biết tánh Như Lai tạng sáng suốt giác ngộ nhiệm màu, trùm khắp mười phương, hàm chứa các cõi bảo nghiêm thanh tịnh giác ngộ vi diệu trong mười phương quốc độ của chư Phật. Nay con biết rằng giáo

lý Như Lai tạng trùm khắp pháp giới trong cả mười phương là chân thật. **Như Lai còn trách con nghe nhiều không có công đức, không bằng tu tập.** Đức Phật quả trách con, dạy rằng dù con có thông minh nhớ giỏi cỡ nào, cũng chỉ là vô dụng nếu không tu tập để đạt được quả vị vô lậu. Con không bao giờ đạt được chỗ tinh túy của tu đạo và phát huy được công phu.

**Kinh văn:**

我今猶如旅泊之人。忽蒙天王賜以華屋。雖獲大宅要因門入。

*Ngã kim do như lữ bạc chi nhân. Hốt môn thiên vương tứ dĩ hoa ốc. Tuy hoạch đại trạch, yếu nhân môn nhập.*

**Việt dịch:**

**Nay con như kẻ lang thang, bỗng được Thiên vương ban cho ngôi nhà đẹp. Tuy được ngôi nhà lớn, phải nhờ có cửa mới vào nhà được.**

**Giảng giải:**

A-nan thưa, **Nay con như kẻ lang thang, bỗng được Thiên vương.** Kẻ lang thang là người đi bằng đường bộ (*lữ* 旅), hoặc đường thủy (*bạc* 泊), là kẻ lữ khách. Họ là người đi từ nơi này đến nơi khác, dừng ngủ ở lữ quán. Họ không có nhà riêng của mình. Bỗng dưng anh ta gặp được một vị có thể là vua, hoặc là hoàng đế, **ban cho ngôi nhà đẹp.** Ông vua biểu tượng cho Đức

Phật, Đức Phật dĩ nhiên không thể so sánh với một ông vua, nhưng ở đây A-nan chỉ dùng phép thí dụ. Ngôi nhà đẹp là biểu tượng cho tánh Như Lai tạng. **Tuy được ngôi nhà lớn, phải nhờ có cửa mới vào nhà được.** Ngôi nhà lớn như cung điện, nhưng nếu không biết cửa ra vào, thì vẫn không thể thấy được những gì đẹp đẽ quý báu bên trong. Điều này biểu tượng cho thực tế rằng có thể nhận ra tánh Như Lai tạng, nhưng phải có phương pháp tu tập mới có thể thâm nhập được.

**Kinh văn:**

唯願如來不捨大悲，示我在會諸蒙暗者，捐捨小乘，必獲如來，無餘涅槃，本發心路。令有學者，從何攝伏，疇昔攀緣。得陀羅尼，入佛知見。作是語已，五體投地。在會一心，佇佛慈旨。

*Duy nguyện Như Lai bất xả đại bi, thị ngã tại hội chư mônng ám giả, quyên xả tiểu thừa, tất hoạch Như Lai, vô dư niết-bàn, bản phát tâm lộ. Linh hữu học giả, tông hà nhiếp phục trừ tích phan duyên. Đắc đà-la-ni, nhập Phật tri kiến. Tác thị ngữ dĩ, ngũ thể đầu địa. Tại hội nhất tâm, trử Phật từ chí.*

**Việt dịch:**

**Cúi mong Như Lai mở lòng đại bi, chỉ dạy cho chúng con và những người còn tối tăm trong hội chúng, từ bỏ pháp Tiểu thừa, nhận được con đường**

phát tâm tu tập đi đến vô dư niết-bàn của Như Lai. Khiến cho hàng hữu học, biết cách nhiếp phục tâm phan duyên từ trước. Được pháp tổng trì, chứng nhập tri kiến Phật. Thừa lời ấy rồi, năm vóc gieo sát đất. Trong hội chúng một lòng trông chờ lời dạy từ bi của Đức Phật.

### Giảng giải:

Cúi mong Như Lai—Con, A-nan, ước nguyện rằng Thế tôn, sẽ không từ bỏ tâm đại bi của ngài mà—**chỉ dạy cho chúng con và những người còn tối tăm trong hội chúng**—những người còn mê mờ tối tăm, là những ai trong hội chúng chưa chứng ngộ. **Từ bỏ pháp Tiểu thừa.** Trong đạo Phật có pháp tu Tiểu thừa và pháp tu Đại thừa. Ngày nay những ai ở Miến Điện, Sri Lanka, và Thái Lan vẫn còn tôn sùng pháp tu Tiểu thừa. Đức Phật giảng pháp Tiểu thừa trong giai đoạn ban đầu. Sau khi thâm nhập pháp này, các vị đệ tử đi các nơi để truyền bá giáo pháp. Về sau, khi Đức Phật giảng pháp Đại thừa, họ không có mặt để nghe. Về sau, họ bảo là không nghe không thấy Đức Phật không giảng pháp Đại thừa. Họ tuyên bố, pháp Đại thừa là giả mạo, là do người khác dựng lên chứ không phải Đức Phật. Họ không công nhận. Nhưng ở đây trong Kinh Thủ-lăng-nghiêm, chính A-nan khẩn cầu Đức Phật giảng giải cho họ phương pháp tu tập để họ có thể từ bỏ pháp tu Tiểu thừa.

Để giải thích điều này, Tôi sẽ kể cho quý vị nghe

một trường hợp tương tự: Khi tôi còn ở Mãn Châu. Tôi ít khi nói chuyện và tiếp xúc với các đệ tử của tôi. Vì một điều, đó là gốc gác quê hương của tôi, và mọi người đều biết tôi và quê quán của tôi. Họ biết tôi là “Bạch hiếu tử—Người con có hiếu họ Bạch,” vì trước khi xuất gia, tôi đã tu tập hạnh hiếu. Khi tôi ngồi bên cạnh mẹ tôi suốt ba năm, mọi người nhìn tôi với sự nể phục, như là người mẫu mực. Dần dần tiếng tăm đó vượt xa những người đã từng biết tôi. Vì đến khi đó tôi lại có những việc làm kỳ đặc. Vào mùa đông tôi mặc áo bông dày; tôi chỉ mặc hai hay ba lớp áo vải ngày thường vẫn mặc. Tôi không mang vớ trong đôi giày a-la-hán của tôi, và tôi có thể đi chân trần trên tuyết không chút khó khăn. Thế nên khi họ để ý đến tôi, họ muốn xuất gia. Bất kỳ tôi đi qua vùng nào, cũng có vài chục người muốn xin xuất gia, thậm chí trong mỗi làng cách chùa chừng trăm dặm cũng có nhiều đệ tử tôi đang sinh sống. Bởi vậy nên tôi ít nói; tôi chỉ lập hạnh cho thật tốt. Khi họ quy y, là quy y với tánh hạnh của tôi. Bất kỳ ở đâu, tôi cũng ngồi thiền. Ở Mãn Châu cũng thế, mặc dù tôi có thể giảng kinh, nhưng ít khi giảng; hầu như rất ít nói.

Khi sang Hồng Kông, tôi giảng kinh thuyết pháp và ít khi dạy Phật tử ngồi thiền. Cũng chẳng dạy cho họ pháp môn Đại bi Thiên nhủ thiên nhãn.

Nay ở Mỹ, tôi đã truyền những yếu pháp này cho



những đệ tử ‘nhập thất.’<sup>1</sup> Nếu có ai từ Hồng Kông sang và quý vị nói rằng mình đã học pháp đó với tôi thì họ sẽ nói, “Không, sư phụ đâu có biết pháp Đại bi Thiên như thiên nhãn. Làm sao truyền cho quý vị được?” Họ cũng giống như những đệ tử Tiểu thừa không biết rằng chính Đức Phật đã giảng pháp Đại thừa.

Một số người cho rằng pháp Tiểu thừa là sai; một số lại phê phán rằng pháp Đại thừa là sai. Thực ra, chẳng có gì đúng sai trong Phật pháp cả. Việc mà tất cả quý vị cần phải làm đó là nhất tâm trong khu tu tập, và quý vị có thể thành tựu quả vị Phật trong mọi pháp. Nhưng phải nói rằng pháp Tiểu thừa nặng về phương tiện hơn; pháp Đại thừa còn được gọi là pháp môn thật tướng, là giáo lý viên dung vô ngại. Đó không phải là giáo lý mà đệ tử Tiểu thừa có thể hiểu nổi.

**Nhận được con đường phát tâm tu tập đi đến vô dư niết-bàn của Như Lai.** Hàng A-la-hán đạt được niết-bàn hữu dư. Đến quả vị Phật là thể nhập niết-bàn vô dư. Trong cảnh giới vô dư y niết-bàn, các vị đạt được trạng thái bất sanh bất diệt.

Nhận được con đường phát tâm tu tập có nghĩa là, thực tế con đường chúng ta phát tâm tu tập ban đầu cũng

---

<sup>1</sup> Chỉ cho các đệ tử được phép vào thất của thầy, đích thân được thầy truyền thụ pháp môn tu tập. Thiên tông chỉ cho các đệ tử đến thất của sư phụ để tham học và hỏi đạo. Chân ngôn tông chỉ cho những đệ tử nhập thất để thọ pháp quán đàn.

chính là con đường dẫn đến cứu cánh bồ-đề mà ta sẽ chứng ngộ. Như vậy, có thể giải thích rằng đó là cả hai con đường phát tâm ban đầu và cứu cánh giác ngộ.

**Khiến cho hàng hữu học**, tức là các vị A-la-hán chúng được quả vị thứ nhất, quả vị thứ hai, quả vị thứ ba và quả vị thứ tư. **biết cách nhiếp phục tâm phan duyên từ trước**. Dạy cho chúng ta cách hàng phục vô minh phiền não, nhiếp phục tâm phan duyên nhiều đời. **Được pháp tổng trì**— tổng trì vốn là gốc tiếng Sanskrit, phiên âm là đà-la-ni. **Chúng nhập tri kiến Phật**.

**Thừa lời ấy rồi, năm vóc gieo sát đất. Trong hội chúng một lòng trông chờ nghe lời dạy từ bi của Đức Phật.**

## **CHƯƠNG 4**

### **HAI NGHĨA QUYẾT ĐỊNH**



**Kinh văn:**

爾時世尊，哀愍會中緣覺聲聞。於菩提心未自在者。及為當來佛滅度後末法眾生發菩薩心。開無上乘妙修行路。

*Nhĩ thời Thế tôn, ai mẫn hội trung Duyên giác Thanh văn, ư bồ-đề tâm vị tự tại giả, cập vi đương lai Phật diệt độ hậu mạt pháp chúng sanh phát bồ-đề tâm, khai vô thượng thừa diệu tu hành lộ.*

**Việt dịch:**

Khi ấy, Thế tôn thương xót hàng Thanh văn Duyên giác trong chúng hội đối với bồ-đề tâm chưa được tự tại, và những chúng sinh phát bồ-đề tâm sau khi Phật đã diệt độ trong đời mạt pháp, khai thị con đường tu hành thượng thừa vi diệu.

**Giảng giải:**

Khi ấy, Thế tôn thương xót hàng Thanh văn Duyên giác trong chúng hội đối với bồ-đề tâm chưa được tự tại, và những chúng sinh phát bồ-đề tâm—họ là những người chưa được giác ngộ—sau khi Phật đã diệt độ trong đời mạt pháp. Đức Phật giảng pháp không phải chỉ để cho những người trong hội chúng, mà còn cho cả chúng sinh trong đời mạt pháp, chính là chỉ cho hàng chúng sinh như chúng ta hiện nay. Khi Đức Phật còn tại thế, ngài đã biết ngay là trong thời mạt pháp, chúng sinh sẽ rất khó hàng phục, rất khó chỉ dạy; do vậy ở đây ngài

**Khai thị con đường tu hành thượng thừa vi diệu.** Đó là Đại thừa, pháp môn này được Đức Phật giảng dạy rất rõ trong kinh Pháp Hoa. Đức Phật khai thị pháp này để cho những người tu tập chúng ta ngày nay dễ thành tựu hơn.

Thời kỳ Đức Phật còn tại thế được gọi là thời kỳ chính pháp. Thời kỳ này kéo dài 1000 năm, thời ấy mọi người siêng năng tu tập thiền định. Sau khi Đức Phật nhập niết-bàn và 1000 năm chánh pháp đã qua là đến thời kỳ tượng pháp. Thời kỳ này cũng kéo dài 1000 năm. Trong thời kỳ này, con người thích xây dựng chùa chiền tự viện kiên cố. Họ không thích tu tập thiền định, nhưng thích mong cầu phước báo. Khi Đức Phật còn tại thế, người ta mong cầu trí huệ, nhưng vào thời kỳ tượng pháp, thì người ta lại bỏ gốc theo ngọn. Sau thời tượng pháp, là thời kỳ mạt pháp, lúc đó người ta chẳng tu tập thiền định, cũng chẳng xây dựng chùa tháp kiên cố. Họ thích đấu tranh kiên cố. Bất kỳ quý vị đi đâu trong thời này, cũng thấy người ta tranh cãi nhau, gia đình đấu tranh với gia đình, quốc gia đấu tranh với quốc gia. Trong mỗi nơi chốn nào trên thế giới cũng đều có sự tranh đua náo động. Thế nên bây giờ, khi chúng ta ngồi thiền và nghe giảng kinh, chẳng khác gì hơn là thời kỳ chính pháp trong thời mạt pháp vậy. Nhưng chúng ta phải thật sự thực hành, thật sự tu tập những gì trong kinh dạy, không một chút lơ là. Nếu chúng ta đi từng bước vững chắc và thực hành kiên trì, chắc chắn sẽ có kết quả tốt đẹp.

Nay không phải là tôi khuyến khích quý vị, theo như phương pháp mà tôi đã nói trước đây, khi Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi khuyến khích A-nan và Ma-đăng-già, bởi vì, giác ngộ là do chính quý vị; đó không phải là việc quý vị làm cho tôi. Tất cả những gì tôi có thể làm là chỉ đường cho quý vị.

### Kinh văn:

宣示阿難及諸大眾。汝等決定發菩提心。於佛如來妙三摩提不生疲倦。應當先明，發覺初心，二決定義。云何初心二義決定？

*Tuyên thị A-nan cập chư đại chúng. Nhữ đẳng quyết định phát bồ-đề tâm, ư Phật Như Lai diệu tam-ma-đề, bất sanh bì quyện, ưng đương tiên minh, phát giác sơ tâm nhị quyết định nghĩa. Vân hà sơ tâm nhị nghĩa quyết định?*

### Việt dịch:

Tuyên dạy A-nan và đại chúng rằng, “Các ông quyết định phát tâm bồ-đề, đối với pháp tam-ma-đề vi diệu của chư Phật Như Lai mà không sanh tâm mệt mỏi, thì trước tiên phải rõ hai nghĩa quyết định lúc ban đầu tự giác phát tâm. Thế nào là hai nghĩa quyết định lúc mới phát tâm?”

### Giảng giải:

Tuyên dạy A-nan và đại chúng rằng—Đức Phật đã chỉ dạy cho Phú-lâu-na và A-nan cùng hàng đại Bồ-tát và A-la-hán, Các ông quyết định phát tâm bồ-đề, đối

với pháp tam-ma-đề vi diệu của chư Phật Như Lai mà không sanh tâm mệt mỏi. Chữ tam-ma-đề<sup>1</sup> từ tiếng Sanskrit được phiên âm sang tiếng Hán có nhiều dạng, nhưng có chung một nghĩa. ‘Pháp tam-ma-đề vi diệu’ là chỉ cho Thủ-lăng-nghiêm tam-muội. Đừng mệt mỏi. Đừng trở nên lười biếng rồi ngủ gục suốt ngày, đến nỗi không bao giờ tu tập công phu cả. Nếu quý vị giữ tinh thần và tự mình tinh tấn hằng ngày, thì quý vị sẽ không còn lười mỏi. **Trước tiên phải rõ hai nghĩa quyết định lúc ban đầu tự giác phát tâm.** Ông phải biết rõ về việc phát tâm bồ-đề. Có hai nghĩa quyết định. **Thế nào là hai nghĩa quyết định lúc mới phát tâm?** Ý nghĩa của hai tiên trình này là gì? Hiểu được, sẽ giúp cho quý vị nhận ra đạo lý nào là đúng đạo lý nào là sai?”

---

<sup>1</sup> S: samadhi



❁ TỊNH HOÁ CÁC LỚP VẤN ĐỤC

**Kinh văn:**

阿難，第一義者汝等若欲捐捨聲聞。修菩薩乘入佛知見。應當審觀因地發心。與果地覺為同為異？

*A-nan, đệ nhất nghĩa giả, nhữ đẳng nhược dục quyên xả Thanh văn, tu Bồ-tát thừa, nhập Phật tri kiến, ưng đương thẩm quán nhân địa phát tâm, dĩ quả địa giác vi đồng vi dị?*

**Việt dịch:**

A-nan, nghĩa thứ nhất là, nếu các ông muốn xả bỏ pháp Thanh văn, tu Bồ-tát thừa, thể nhập vào tri kiến Phật, nên phải xét kỹ nhân địa lúc phát tâm và quả địa khi giác ngộ là đồng hay là khác?

**Giảng giải:**

A-nan, nghĩa thứ nhất là, nếu các ông muốn xả bỏ pháp Thanh văn, nếu hàng Thanh văn Duyên giác các ông muốn xả bỏ pháp Tiểu thừa và pháp Nhị thừa, tu Bồ-tát thừa, thể nhập vào tri kiến Phật, nên phải xét kỹ nhân địa lúc phát tâm và quả địa khi giác ngộ là đồng hay là khác? Ông nên quán sát thật tường tận nguyên nhân lúc mới ban đầu phát tâm bồ-đề. “Quả địa” là cảnh giới của hàng Bồ-tát. Cái nhân lúc mới phát tâm và kết quả lúc được giác ngộ là giống nhau hay khác nhau?

**Kinh văn:**

阿難，若於因地。以生滅心為本修因。而求佛乘不生不滅。無有是處。

*A-nan, nhược ư nhân địa, dĩ sanh diệt tâm vi bản tu nhân, nhi cầu Phật thừa bất sanh bất diệt. Vô hữu thị xứ.*

**Việt dịch:**

**A-nan, nếu ở nhân địa, lấy tâm sanh diệt làm nhân chính tu tập, mà cầu Phật thừa không sanh không diệt, thì chuyện ấy không bao giờ có.**

**Giải thích:**

**A-nan, nếu ở nhân địa, lúc ban đầu mà ông phát tâm bồ-đề, lấy tâm sanh diệt, tức là thức thứ sáu, làm nhân chính tu tập, mà cầu Phật thừa không sanh không diệt.** Nếu ông cứ đem tâm ý thức phân biệt, đối tượng của sanh diệt, mà làm nền tảng cho việc tu đạo và mong thành tựu quả vị Phật, chứng nhập niết-bàn với bốn đức thường lạc ngã tịnh, thì ông sẽ không bao giờ đạt được. Hoàn toàn không có chuyện đó.

**Kinh văn:**

以是義故，汝當照明，諸器世間可作之法，皆從變滅。阿難，汝觀世間可作之法，誰為不壞？

*Dĩ thị nghĩa cố, nử đương chiếu minh, chư khí thế gian khả tác chi pháp, giai tông biến diệt. A-nan, nử quán thế gian khả tác chi pháp, thùy vi bất hoại?*

**Việt dịch:**

Do nghĩa ấy, ông phải thấy rõ các pháp có thể tạo tác trên thế gian đều theo sự biến diệt. A-nan, ông xem các pháp có thể tạo tác trên thế gian, có pháp nào không hoại diệt?

**Giảng giải:**

Do nghĩa ấy, căn cứ vào lý do trên, khiến ông không thể mong cầu Phật đạo bằng cái tâm đối tượng của sinh diệt. Ông phải thấy rõ các pháp có thể tạo tác trên thế gian đều theo sự biến diệt. Dùng trí huệ để quán chiếu điều này: Khí thế gian là các hiện tượng trên thế gian, là cõi giới của y báo, gồm cả núi sông đất liền và những công trình tạo tác khác. Tất cả các pháp hữu vi đều biến đổi và hoại diệt.

A-nan, ông xem các pháp có thể tạo tác trên thế gian, có pháp nào không hoại diệt? Có thứ gì trong các pháp hữu vi, được tạo tác, có hình sắc mà không hư hoại biến đổi không? Có cái nào trong đó không hoại diệt không?

**Kinh văn:**

然終不聞爛壞虛空。何以故？空非可作。由是始終無壞滅故。

*Nhiên chung bất văn lạn hoại hư không. Hà dĩ cố? Không phi khả tác. Do thị thủy chung vô hoại diệt cố.*

**Việt dịch:**

Nhưng hoàn toàn không nghe hư không hoại diệt. Sao vậy? Vì hư không chẳng phải là pháp có thể

**tạo tác. Do đó trước sau trọn không hoại diệt.**

**Giải giải:**

**Nhưng hoàn toàn không nghe hư không hoại diệt.** Ông không bao giờ nghe nói đến sự hoại diệt của hư không. Sao vậy? Vì hư không chẳng phải là pháp có thể tạo tác. Do đó trước sau trọn không hoại diệt. Hư không là cái không thể tạo tác hoặc do người làm ra được. Hư không vốn là trong đó không có một thứ gì cả; nên gọi là hư không. Bất cứ thứ gì nếu được tạo tác thì không phải là hư không. Và, do vì trong đó không có một thứ gì, nên nó không hoại diệt. Hư không luôn luôn là như thế.

**Kinh văn:**

則汝身中，堅相為地，潤濕為水，煖觸為火，動搖為風。由此四纏，分汝湛圓妙覺明心。為視為聽，為覺為察。從始入終五疊渾濁。

*Tắc nhữ thân trung, kiên tương vi địa, nhuận thấp vi thủy, noãn xúc vi hỏa, động dao vi phong. Do thủ tứ triền, phân nhữ trạm viên diệu giác minh tâm, vi thị vi thính, vi giác vi sát. Tùng thủy nhập chung, ngũ điệp hôn trước.*

**Việt dịch:**

**Trong thân ông tướng cứng là đất, tướng ướt là nước, hơi nóng là lửa, lay động là gió. Do bốn thứ ràng buộc này mà phân chia tâm giác ngộ sáng suốt vì diệu vắng lặng viên mãn trùm khắp của ông thành**

ra cái thấy nghe hay biết. Trước sau tạo thành năm lớp vẫn đục.

### Giảng giải:

Bây giờ Đức Phật giảng giải đến tứ đại. **Trong thân ông tướng cứng là đất.** Da thịt gân xương là yếu tố đất trong thân thể. **Tướng ướt là nước.** Nước miếng, nước mắt, máu, và các chất bài tiết là yếu tố nước. **Hơi nóng là lửa.** Thân nhiệt là thuộc về yếu tố lửa. Chức năng này giúp cho cơ thể luôn luôn duy trì được nhiệt độ điều hòa. **Lay động là gió.** Sự hô hấp lưu thông là thuộc về yếu tố gió. Do bốn mối ràng buộc này, bốn yếu tố kết hợp. Chúng hòa lẫn nhau. Yếu tố này kết hợp với yếu tố kia, và nó làm thành một thành phần độc lập. Trước khi quý vị biết đến nó, thì nó đã kết hợp với nhau và tạo thành một nhóm gọi là 'khối lượng thân thể.' Nên chân tánh của quý vị không có cách nào để hiển bày ra được. Thế nên nương trong cái chân mà cái hư vọng sinh khởi. Chân tâm thanh tịnh giác ngộ sáng suốt vi diệu viên mãn: Tánh Như Lai tạng, vốn thanh tịnh, là chân tánh bồ-đề, đã bị phân chia. Diệu giác minh tâm bị phân chia; ở mắt, thì thành tánh thấy. Chạy qua tai thì thành tánh nghe. Nên có câu kệ.

*Nguyên y nhất tinh minh* 元依一精明

*Phân thành lục hòa hợp.* 分成六和合

Đến thân thì thành xúc giác, đến tâm thì thành cái biết-ý thức. Trước sau tạo thành năm lớp vẫn đục, tức là ngũ trược ác thế.

**Kinh văn:**

云何為濁？ 阿難，譬如清水，清潔本然。即彼塵土灰沙之倫，本質留礙。二體法爾性不相循。有世間人取彼土塵投於淨水。土失留礙，水亡清潔。容貌汨然明之為濁。汝濁五重亦復如是。

*Vân hà vi trước? A-nan, thí như thanh thủy, thanh khiết bản nhiên. Tức bị trần thổ khôi sa chi luân, bản chất lưu ngại. Nhị thể pháp nhĩ, tính bất tương tuần. Hữu thể gian nhân thủ bị thổ trần đầu u tịnh thủy. Thổ thất lưu ngại, thủy vong thanh khiết. Dung mạo khốt<sup>1</sup> nhiên minh chi vi trước. Nhữ trước ngũ trùng diệc phục như thị.*

**Việt dịch:**

**Thế nào là vẫn đục? A-nan, ví như nước trong, vốn sẵn là thanh khiết. Lại như các thứ bụi đất tro cát, vốn là chất ngăn ngại. Hai thể chất ấy vốn đã như vậy, không hợp nhau được. Như có người thể gian lấy bụi đất kia ném vào nước trong, Trạng thái khuấy trộn đó gọi là vẫn đục. Năm lớp vẫn đục của ông cũng giống như vậy.**

---

<sup>1</sup> 汨, có các âm *Mịch* và *Khốt*. Âm *Khốt* có các nghĩa: 1. (Nước chảy) ô ô, ào ào; 2. Chìm mát, chìm lìm; 3. Lộn xộn; Khuấy, trộn; 4. Đục, vẫn đục. Chúng tôi thấy âm *Khốt* gần với nghĩa trong kinh văn hơn. Bản của Hòa thượng Bích Liên phiên âm là *Mịch*.

**Giảng giải:**

**Thế nào là vẫn đục?** Để giảng giải năm lớp vẫn đục, trước hết Như Lai sẽ giải thích chữ vẫn đục (trục) cho ông. **A-nan, ví như nước trong, vốn sẵn là thanh khiết**—Không có một chút lộn cợn trong đó—**Lại như các thứ bụi đất tro cát, vốn là chất ngăn ngại.** Các thứ ấy có tính chất không trong suốt, dung thông. **Hai thể chất ấy vốn đã như vậy, không hợp nhau được.** Đó là tính chất của nước và đất bụi, không thể hòa hợp với nhau được, nước thì trong và đất bụi thì cứng và bẩn. Nước không đi chung với bùn đất được, và bụi đất không hòa theo nước được.

**Như có người thể gian lấy bụi đất kia ném vào nước trong.** Người thể gian ở đây là dạng người phàm phu nói chung, người còn mê mờ chưa tu đạo. Họ không biết làm việc gì, nên mới kiếm chuyên để làm. Họ lấy chút đất rồi bỏ vào trong nước trong. Nhiều ít đất? Có thể nhiều có thể ít. Nếu anh ta có một bình nước, thì có lẽ anh ta dùng cả nắm đất. Nếu đó là một xô nước, thì anh ta phải dùng cả xẻng đất. Nếu anh ta thấy một hồ nước, thì có lẽ phải dùng cả tấn đất. Không có khối lượng nhất định. Vấn đề là đất và nước trộn lẫn vào với nhau. Có thể là ít hoặc nhiều, lớn hoặc nhỏ. Quý vị hình dung như thế nào khi anh ta ném đất bùn vào trong nước? Có một phản ứng hoá học. **(Khi ấy) đất thì mất tính chất ngăn ngại, nước thì mất tánh tinh khiết.** Khi đất gặp nước thì nó tan ra, bỏ mất tính cứng của nó đi. Nước vốn thanh khiết trở nên dơ và đục. Kết quả là một hỗn

hợp chẳng phải nước, chẳng phải đất. Đây là chuyện để cho ngành hoá học khám phá, quý vị không nên nghĩ đó là chuyện đơn giản. **Trạng thái khuấy trộn đó gọi là vẩn đục. Năm lớp vẩn đục của ông cũng giống như vậy.** Bốn yếu tố trong thân quý vị, đất nước lửa gió. Trở thành năm lớp vẩn đục cũng theo tiến trình như vậy.

**Kinh văn:**

阿難汝見虛空遍十方界，空見不分。  
有空無體有見無覺。相織妄成。是第一  
重，名為劫濁。

*A-nan, như kiến hư không biến thập phương giới, không kiến bất phân. Hữu không vô thể hữu kiến vô giác. Tương chức vọng thành. Thị đệ nhất trùng, danh vi kiếp trước.*

**Việt dịch:**

A-nan, ông thấy hư không khắp cả mười phương thế giới, mà chẳng thấy phân ra hư không và tánh thấy. (Tuy vậy) có hư không mà không có thực thể, có tánh thấy mà không có tánh biết. Hai bên đã đan dệt với nhau mà thành. Đây là lớp thứ nhất, gọi là ‘kiếp trước.’

**Giải thích:**

A-nan, ông thấy hư không khắp cả mười phương thế giới, mà chẳng thấy phân ra hư không và tánh thấy. Ông có thể phân biệt ra cái nào là tánh thấy, cái nào là hư không chăng? Có một đường vạch ngang giữa tánh thấy và hư không hay sao? Có nghĩa là tánh thấy và hư không là một và đồng nhất. Quý vị có thể nhìn thấy, nhưng cơ bản là không có ‘vật’ để thấy. Tánh thấy chính



là hư không và hư không là tánh thấy. (Tuy vậy) có **hư không mà không có thực thể**—“Thể của nó chính là hư không,” có người lý luận. Được rồi, thể thì hãy giữ cái thể ấy rồi đưa tôi xem. Quý vị chẳng nắm bắt được nó. Rất ráo trong đó chẳng có gì cả. Tánh thấy chính là ở trong hư không. Nhưng sẽ không bao giờ có chút nào sự chống trái nhau giữa hư không và tánh thấy. Dù nó đang hiện hữu, nhưng tánh thấy không bao giờ đòi hỏi hư không phải di tản đi nơi khác. Không có sự xung đột nào giữa hai thứ ấy. Mặc dù bây giờ là thời mạt pháp, là thời kỳ đấu tranh kiên cố, nhưng hư không và tánh thấy chẳng có chút bất hòa nào.

**Có tánh thấy mà không có tánh biết. Tánh thấy** tự nó vắng bật cái biết; tánh biết nằm trong chính mình, chứ không nằm trong tánh thấy của quý vị và ngược lại. Trong trường hợp này, ở đâu có hư không thì không có thực thể và có tánh thấy thì không có cái biết. **Hai bên đã đan dệt với nhau mà thành. Đây là lớp thứ nhất, gọi là kiếp trực.** Đó là cách thức mà kiếp, được hình thành. Người thế gian không có việc gì để làm nên ném ít đất bụi vào trong nước; và bây giờ quý vị đã bị hòa lẫn tánh thấy của mình với hư không cũng tương tự nhau. Kết quả là tạo nên kiếp trực. Chữ *kiếp* có gốc tiếng Sanskrit là *kalpa*,<sup>1</sup> dịch nghĩa là *thời phần*.

<sup>1</sup> S: Kalpa: p: kappa. Đơn vị thời gian của Ấn Độ thời cổ. Cũng chỉ cho thời gian rất dài. Phiên âm là kiếp-ba 劫波, yết-lạp-ba. Hán dịch Phân biệt thời phần 分別時分, Phân biệt thời tiết 分別時節, Trường thời 長時, Thời 時. Ấn Độ dùng Kiếp để chỉ cho thời gian một ngày của Phạm

**Kinh văn:**

汝身現搏四大為體。見聞覺知壅令留礙。水火風土旋令覺知。相織妄成。是第二重名為見濁。

*Nhữ thân hiện đoàn<sup>1</sup> tứ đại vi thể, kiến văn giác tri ủng linh lưu ngại. Thủy hỏa phong thổ triền linh giác tri. Tương chức vọng thành. Thị đệ nhị trọng danh vi kiến trược.*

**Việt dịch:**

**Thân ông hiện bám lấy tứ đại làm tự thể, nên cái thấy nghe hay biết bị ngăn ngại. Trở lại làm cho các thứ đất nước lửa gió thành ra có cái hay biết. Các thứ đó đan dệt nhau, hư dối mà thành. Đây là lớp thứ hai gọi là kiến trược.**

**Giải thích:**

**Thân ông hiện bám lấy tứ đại làm tự thể. Ông không có được tự do, vì tứ đại đã hợp thành thân thể ông rồi. Cùng với sự kết hợp này, là sự hình thành nên các tánh thấy nghe hay biết. Bốn yếu tố này đã khiến cho các tánh thấy nghe hay biết ấy bị ngăn ngại. Trở lại làm cho các thứ đất nước lửa gió thành ra có cái**

---

thiên, tức 4 ức 3 ngàn hai trăm vạn năm. Phật giáo dùng Kiếp để chỉ cho thời gian rất lớn. Hoặc 1 kiếp bằng 1 lần tăng, 1 lần giảm theo tuổi thọ của chúng sinh ở Dục giới, từ 10 tuổi tăng lên 84.000 tuổi, 1 lần giảm từ 84.000 tuổi xuống đến 10 tuổi.

Tức 1 kiếp =  $2[(84.000 - 10) \times 100] = 16.799.000$  năm

<sup>1</sup> Một âm là *chuyên*. Ht. Bích Liên phiên âm là *Đàng*.

**hay biết.** Nó chạy tới chạy lui, và một nhận thức sai lầm sanh khởi. Khi điều ấy xảy ra, các thứ đó đan dệt nhau, hư dối mà thành. Đây là lớp thứ hai gọi là kiến trước. Các nhận thức sai lầm lại giao xen với nhau tạo nên nhận thức sai lầm khác, đó là kiến trước.

Sự giải thích về ngũ trước mà tôi có lần đã nói ở trước là hoàn toàn khác với ở đoạn này. Đoạn kinh trước là nói về ngũ trước trong phạm trù thế giới, còn ở đây ngũ trước được giải thích trong phạm trù thân thể của mình. Thực vậy, cái hồn trước bên ngoài sở dĩ có là do ngũ trước bên trong. Vì vậy nên quý vị nên tịnh hoá các ngũ trước cụ thể hữu hình, thì các ngũ trước bên ngoài sẽ được tiêu trừ.

#### **Kinh văn:**

又汝心中，憶識誦習。性發知見容現六塵。離塵無相離覺無性相織妄成。是第三重名煩惱濁。

*Hựu nhữ tâm trung, ức thức tụng tập, tánh phát tri kiến. Dung hiện lục trần. Li trần vô tướng, li giác vô tánh. Tương chức vọng thành. Thị đệ tam trùng danh phiền não trước.*

#### **Việt dịch:**

Lại nữa, trong tâm ông do sự nhớ biết học tập mà tánh phát ra thấy biết. Dung nạp sáu trần, rời tiền trần thì không có tướng, rời cái biết thì không có tánh. Những điều đó đan dệt nhau, hư dối mà thành. Đây là lớp thứ ba gọi là phiền não trước.

### Giải thích:

Lại nữa, trong tâm ông do sự nhớ biết học tập mà tánh phát ra thấy biết. Tụng tập hay học tập ở đây có nghĩa là học tập nghiệp chương cả kinh điển Phật pháp lẫn kinh luận thế gian. **Dung nạp sáu trần.** Những tác dụng này làm thành cái thấy biết—nhận biết được những thứ vốn mình chưa hề hay biết—và quan niệm, nhận thức—hiểu những điều mà mình chưa từng hiểu. Nhưng kiến thức thu thập được từ sách vở lại thuộc về trí thế gian, chưa phải là rốt ráo, chưa phải là sự khai mở chân thực của tự tánh. Khi mình đã có hiểu biết, thì sáu trần—sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp—liền thành hình. **Rời tiền trần thì không có tướng.** Nếu quý vị tách rời trần lao ra, thì chẳng có thực thể hoặc tướng trạng. **Rời cái biết thì không có tánh.** **Đan dệt nhau, hư dối mà thành.** Nếu chúng không kết hợp với nhau, thì chẳng có gì hư vọng. Một khi đã có chân thì liền có vọng. Không có chân thì không có vọng. Khi có vọng, thì sẽ có chân. *Chân và vọng* là hai khái niệm đối đãi, thuộc phạm trù tương đối. Như Lão Tử đã từng nói:

<i>Đại đạo phế, hữu nhân nghĩa,</i>	大道廢有仁義
<i>Trí huệ xuất, hữu đại nguỵ,</i>	智慧出有大偽
<i>Lục thân bất hòa, hữu hiếu từ,</i>	六親不和有孝慈
<i>Quốc gia hôn loạn, hữu trung thân.</i>	國家昏亂有忠臣。

Khi đại đạo đã tiêu trần thì người ta mới nói về nhân nghĩa. Khi đại đạo vẫn còn lưu hành thì chẳng có ai cần đến điều nhân nghĩa. Khi mọi người đang tu đạo, ai cũng biết rõ

là không nên làm cho người khác sinh khởi phiền não. Mọi người đều biết phải tôn trọng chính mình và tôn trọng người khác, thế nên không cần phải nói về nhân nghĩa nữa.

Khi con người đều thông minh trên mức trung bình một tí, thì chẳng có ai trong đó có thể lừa gạt người khác. Chỉ khi nào có người thông minh xuất hiện và nhận thấy rằng những người chung quanh mình sao quá ngu mê. Do sự so sánh như vậy, họ liền quyết định làm trò lừa dối các người kia, ngoại trừ những người thông minh như họ ra, chẳng có ai nhận biết được chuyện đó. Thế nên khi có kẻ thông minh xuất hiện, thì có sự xảo trá hư nguy. Nếu họ thực hành đạo ngũ luân, năm đạo lý tôn trọng lẫn nhau giữa:

1. Vua và quần thần.
2. Cha và con.
3. Vợ và chồng.
4. Anh và em.
5. Bằng hữu,

Thì chẳng có ai đả động tới chuyện cha hiền con hiếu. Nhưng khi cha không hiền, con phải tỏ ra có hiếu hơn; thì đây là lúc chữ hiếu được nói tới. Hoặc nếu khi con bất hiếu, thì cha phải càng hiền từ hơn. Do vậy, ‘khi lục thân bất hòa, thì mới cần người con có hiếu.’”

Làm sao có thể biết được ai là trung thần trong thời kỳ đất nước yên bình? Ai là người phản nghịch? Khi đất nước yên bình những kẻ trung thần không bao giờ mang áp phích cổ động với dòng chữ “trung thần,” cũng không ai chụp vào mình cái mũ phản quốc. Nhưng khi

quốc gia bị xáo trộn, lòng trung thành trong mỗi vị trung thần tự nổi dậy. Đó là lý do tại sao người thời nay đánh giá rất cao Nhạc Phi 岳飛. Vì khi đất nước bị xâm lăng, ông dám đương đầu chống trả.

Đạo lý trong đoạn kinh này cũng giống như điều của Lão Tử muốn nói. Nếu chỉ có một yếu tố, thì sẽ không có gì trở nên hỗn trược. Nhất chân pháp giới, hoặc Như Lai tạng, hoặc hư không—không bao giờ sinh khởi thành hỗn trược. Nhưng vì chúng kết hợp với nhau và hình thành một khối, nên hư vọng sinh khởi. Điều này chứng minh rằng trong mọi pháp, đều có cái chân cái nguy, cái giả cái thật. Thế nên, ngay cả trong Như Lai tạng, cũng có cái hư vọng phát sinh từ cái chân thật. Cũng tương tự như vậy, trong thân thể con người vốn là vật hữu hình, thể rắn; nhưng bên cạnh đó chúng ta còn có một cái bóng. Trong pháp ẩn dụ, cái bóng biểu tượng cho hư vọng sinh khởi từ cái chân thật; cái bóng biểu tượng cho vô minh. Từ vô minh mà các vấn đề khác phát sinh. Và ở đây, cái hư vọng phát sinh từ lớp thứ ba, được gọi là phiền não trược.

**Kinh văn:**

又汝朝夕，生滅不停。知見每欲留於世間。業運每常遷於國土。相織妄成是第四重，名眾生濁。

*Hư như triều tịch, sanh diệt bất đình. Tri kiến mỗi dục lưu ở thế gian, nghiệp vận mỗi thường thiên ở quốc độ. Tương chức vọng thành. Thị đệ tứ trùng, danh chúng sanh trược.*

**Việt dịch:**

Lại nữa, tâm ông sớm chiều sanh diệt không ngừng. Cái thấy biết thì cứ muốn lưu mãi ở thế gian, mà nghiệp báo chuyển vần luôn luôn đổi dời từ cõi này đến cõi khác. Những điều đó đan dệt nhau, hư dối mà thành. Đây là lớp thứ tư gọi là chúng sinh trực.

**Giảng giải:**

Lại nữa, tâm ông sớm chiều sanh diệt không ngừng. Niệm tưởng của ông sanh rồi diệt suốt ngày không hề dừng nghỉ. **Cái thấy biết thì cứ muốn lưu mãi ở thế gian.** Cái thấy biết ở đây chỉ cho ý muốn của quý vị, vẫn thích lưu lại mãi ở thế gian này. Quý vị muốn bất tử. Quý vị muốn lưu lại nơi này mãi mãi và không bao giờ chết, **mà nghiệp báo chuyển vần luôn luôn đổi dời từ cõi này đến cõi khác.** Cái thân nghiệp báo của quý vị đi đầu thai từ cõi này đến cõi khác, từ đời này đến đời kia. **Những điều đó đan dệt nhau, hư dối mà thành.** Đây là lớp thứ tư gọi là chúng sinh trực. Vì tâm tưởng của quý vị luôn luôn tương tục sanh và tương tục diệt, cũng giống như những chúng sinh tương tục sống chết. Do vậy, gọi là chúng sinh trực.

**Kinh văn:**

汝等見聞元無異性，眾塵隔越，無狀異生。性中相知，用中相背。同異失準。相織妄成。是第五重名為命濁。

*Nhữ đẳng kiến văn nguyên vô dị tánh, chúng trần cách việt, vô trạng dị sanh. Tánh trung tương tri, dụng*

*trung tương bồi. Đồng dị thất chuẩn, tương chức vọng thành. Thị đệ ngũ trùng, danh vi mạng trực.*

**Việt dịch:**

**Cái thấy nghe của ông vốn chẳng phải là tánh nào khác, do các trần cách trở nên bỗng nhiên trở thành khác. Tánh thì vẫn biết nhau, nhưng trong phần dụng thì trái nghịch nhau. Cái đồng cái khác mất hẳn chuẩn đích, cùng đan dệt nhau, hư dối mà thành. Đây là lớp thứ năm, gọi là mạng trực.**

**Giải giải:**

A-nan và tất cả các ông đều chưa chứng được quả vô lậu, **cái thấy nghe của ông vốn chẳng phải là tánh nào khác**. Chúng chẳng phải là hai thứ xuất phát từ hai nguồn. Chúng là một và đồng nhất. **Do các trần cách trở nên bỗng nhiên trở thành khác. Tánh thì vẫn biết nhau, nhưng trong phần dụng thì trái nghịch nhau.** Tánh thấy và tánh nghe cùng chia nhau một nguồn hiểu biết chung. Nghĩa ở đây là:

*Nguyên y nhất tinh minh*      元依一精明

*Phân thành lục hòa hợp.*      分成六和合

Thế nên chân tánh sáng suốt có một cái biết chung, nhưng chức năng, tác dụng của sáu thứ thì khác nhau. Sự phân chia thành sáu phương diện gây ra những tác dụng khác nhau mà lại trái nghịch nhau. Mắt có thể thấy chứ không thể nghe. Tai có thể nghe chứ không thể thấy. Mũi có thể ngửi chứ không nghe, không thấy được. Lưỡi có thể nếm biết mùi vị chứ không thấy nghe, ngửi được. **Cái đồng cái khác mất hẳn chuẩn đích.** Nó không có tính



nhất định. Vì sáu căn mất hẳn tính đồng nhất với nhau, nên tác dụng của nó cũng mất hẳn tính chính xác. Nó vốn không đồng không khác, nhưng nhìn qua hai phương diện, thấy thiếu sự phân định rõ ràng dứt khoát. Do vậy nên nói, “Cái đồng cái khác mất hẳn chuẩn đích.”

**Cùng đan dệt nhau, hư dối mà thành. Đây là lớp thứ năm, gọi là mạng trước.**

**Kinh văn:**

阿難, 汝今欲令見聞覺知, 遠契如來  
常樂我淨。

*A-nan, nhữ kim dục linh kiến văn giác tri, viễn khế  
Như Lai thường lạc ngã tịnh.*

**Việt dịch:**

**A-nan, nay ông muốn cho cái thấy nghe hay biết của mình, quay về khế hợp với bốn đức thường lạc ngã tịnh của Như Lai.**

**Giảng giải:**

**A-nan, nay ông muốn cho cái thấy nghe hay biết của mình—tính ngữi và tính nếm cũng bao gồm trong nghĩa này. Quay về khế hợp với bốn đức thường lạc ngã tịnh của Như Lai.** Cái thấy nghe hay biết vốn sinh khởi từ những vọng duyên. Nay ông muốn nó quay trở về và hoàn toàn khế hợp với Như Lai tạng và bốn đức niết-bàn, thường lạc ngã tịnh.

**Kinh văn:**

應當先擇死生根本。依不生滅圓湛  
性成。

*Ứng đương tiên trạch sanh tử căn bản. Y bất sanh diệt viên tràm tánh thành.*

**Việt dịch:**

Trước hết ông phải xác định cái gì là cội gốc sanh tử, rồi nương vào tánh không sanh không diệt, rỗng lặng trùm khắp để thành tựu.

Giải thích;

Ông muốn khế hợp với tánh Như Lai tạng. Trước hết ông phải xác định cái gì là cội gốc sanh tử, rồi nương vào tánh không sanh không diệt, rỗng lặng trùm khắp để thành tựu. Dùng tâm thanh tịnh, vắng lặng, viên mãn thì ông sẽ khế hợp với tánh Như Lai tạng.

**Kinh văn:**

以湛旋其虛妄滅生。伏還元覺。得元明覺。無生滅性，為因地心。

*Dĩ tràm triển kì hư vọng diệt sanh, phục hoàn nguyên giác. Đắc nguyên minh giác, vô sanh diệt tánh, vì nhân địa tâm.*

**Việt dịch:**

Dùng cái vắng lặng mà xoay chuyển các thứ sanh diệt hư vọng để trở về nơi bản giác. Được tánh giác sáng suốt không sanh diệt làm cái tâm tu nhân.

Giải thích:

Dùng cái vắng lặng mà xoay chuyển các thứ sanh diệt hư vọng. Dùng tính vắng lặng của Như Lai tạng để khiến cho cái hư vọng xoay chuyển và không còn hư vọng nữa, để trở về nơi bản giác. Hàng phục mọi

phiền não, trở về với bản giác. **Được tánh giác sáng suốt không sanh diệt làm cái tâm tu nhân.** Đây là tâm mà ông dùng để phát khởi tu tập lúc ban đầu. Dùng dùng tâm sanh diệt, mà hãy dùng tâm thanh tịnh vắng lặng viên mãn, không sanh không diệt.

**Kinh văn:**

然後圓成果地修證。

*Nhiên hậu viên thành quả địa tu chứng.*

**Việt dịch:**

**Sau mới thành tựu quả địa tu chứng.**

**Giải thích:**

Nếu trong nhân địa dùng tâm thanh tịnh vắng lặng viên mãn, không sanh không diệt để tu tập, thì **sau mới thành tựu quả địa tu chứng.** Quả địa chỉ cho sự thành tựu quả vị Phật hoặc Bồ-tát. Nếu quý vị đem hết nỗ lực để tu tập và để thể nhập Phật pháp chân thật, thì quý vị sẽ có công phu rất nhanh chóng và tất nhiên sẽ chứng được quả vị.

**Kinh văn:**

如澄濁水，貯於淨器。靜深不動，沙土自沈，清水現前。名為初伏客塵煩惱。

*Như trong nước đục, trữ ở bình sạch. Tĩnh thâm bất động, sa thổ tự trầm, thanh thủy hiện tiền. Danh vị sơ phục, khách trần phiền não.*

**Việt dịch:**

**Như lắng nước đục bằng cách để yên trong bình chứa. Lặng yên mãi không lay động, đất cát lắng**

**xuông, nước trong hiện ra. Gọi là ban đầu hàng phục khách trần phiến nã.**

**Giải thích:**

Có một ví dụ cho phép tu tâm ở nhân địa. **Như lắng nước đục bằng cách để yên trong bình chứa.** Như chúng ta đã thảo luận từ trước, khi có người ném đất bụi vào nước trong, thì nước trở thành đục. Bụi đất mất đi tính cứng chắc lưu ngại, và nước đánh mất tinh trong sạch thanh khiết của nó. Chuyện này dụ cho chúng sinh vốn thường ở trong tánh Như Lai tạng, nhưng khi kết hợp với tứ đại và năm lớp vẩn đục nên sinh khởi vô minh phiến nã. Từ một nguồn chân mà hư vọng sinh khởi. Cái hư vọng này không phải là chân; cái chân ấy không phải là vọng. Như tôi đã giải thích từ trước. Cái chân có thể ví như thân thể của mình và cái vọng được ví như cái bóng của thân. Cái bóng có thật không? Không. Nó chỉ có khi nào có ánh sáng chiếu vào thân. Cái bóng lúc đó được ví như vô minh; vì vô minh vốn là không có thực. Vô minh là cái gì đó không thực, vốn sinh khởi từ cái thực. Nhưng, vì cái vọng này sinh khởi, nên các thứ vọng khác đều sinh khởi theo. Điều này có thể minh họa qua ví dụ có người ném đất bùn vào trong nước, khiến cho cả nước lẫn bùn đều đánh mất tự thể riêng và trở nên phải hòa lẫn nhau.

Bây giờ tâm trong nhân địa tu hành phải trở về với cội nguồn thanh tịnh, trong sạch; điều này giống như **lắng nước đục bằng cách để yên trong bình chứa. Lắng yên mãi không lay động.** Bình chứa yên tĩnh ấy là gì? Đó là hình ảnh biểu tượng cho quý vị khi ngồi thiền.

Khi chúng ta ngồi thiền và tu tập thiền định, có nghĩa là chúng ta đang làm cho đất bùn lắng đọng bằng cách ngồi yên tĩnh. Khi chúng ta đã phát triển được định lực, nghĩa là ta rót nước trong của định lực vào trong tự tánh mình. Thân quý vị giống như cái bình chứa yên tĩnh. Nhưng quý vị phải hoàn toàn không được lay động. Không được duỗi chân ngay khi vừa thấy đau, hoặc dựa lưng nghỉ ngơi khi vừa thấy đau lưng. Ai trong quý vị vừa duỗi chân ra dù chỉ chút ít hoặc chông gối phía sau lưng để đỡ mình thì vẫn chưa hiểu được thế nào là trưởng dưỡng công đức. Quý vị luôn luôn nhìn quanh để tìm kiếm sự thuận tiện cho mình. Ở Mỹ, người ta luôn luôn quan tâm đến tiện nghi, dù trong ngôi nhà nghèo nhất cũng có cái máy truyền hình. Chúng ta không thể nói rằng đây là 'hoàn toàn yên tĩnh và bất động' được. Người mà hoàn toàn yên tĩnh và bất động thì không bao giờ lo sợ cái gì cả. Chân đau một chút không nghĩa lý gì cả.

**Đất cát lắng xuống, nước trong hiện ra.** Đất cát biểu tượng cho vô minh và phiền não của quý vị. Khi đất cát không còn nữa, thì tự tánh của quý vị, biểu tượng bằng nước trong, sẽ xuất hiện. Nước của thiền định trở nên hiện tiền, và quý vị phát triển thêm định lực. Sự phát huy định lực này gọi là **ban đầu hàng phục khách trần phiền não**. Nguyên do được gọi là khách trần là vì nó không thực có. Nó chính là hư vọng sanh khởi từ trong cái chân. Từ chân tánh bồ-đề, có một niệm vọng tưởng phát sinh, và từ đó có vô minh phiền não. Khách trần có nghĩa là thứ không có sẵn, không vốn thuộc về mình, mà

chỉ là cái bên ngoài. Bụi vô minh phiền não không phát xuất từ tự tánh của mình. Vì nó không có nguồn gốc, nên được gọi là ‘khách trần phiền não.’ Nó không có thật.

**Kinh văn:**

去泥純水，名為永斷根本無明。

*Khử nê thuần thủy, danh vi vĩnh đoạn căn bản vô minh.*

**Việt dịch:**

**Gạn bỏ đất bùn chỉ còn nước trong, gọi là dứt hẳn căn bản vô minh.**

**Giải thích:**

Trong đoạn trước đã giải thích, nếu nước đục được để trong bình chứa rồi để yên tĩnh, cát và bùn sẽ lắng xuống. Nhưng nếu **gạn bỏ đất bùn chỉ còn nước trong**, nếu nước được gạn sang một bình chứa sạch sẽ khác, đó được **gọi là dứt hẳn căn bản vô minh**. Nếu quý vị chỉ để bùn nằm dưới đáy bình, rồi cho rằng nước đã trong, không cần bận tâm đến lớp bùn đọng dưới đáy, thì ngay khi di chuyển bình chứa, bùn sẽ bị khuấy lên lại. Điều ấy biểu tượng cho vô minh phiền não dấy khởi trở lại. Gạn sạch bùn đất được gọi là dứt hẳn căn bản vô minh. Phải cần một thời gian khá lâu để bùn đất tách ra khỏi nước, rồi lắng xuống đáy bình. Việc gạn chất trầm tích ra khỏi nước trong là việc đòi hỏi nhiều công sức. Đó là lúc quý vị đã đạt đến trạng thái thuần thanh tịnh. Căn bản vô minh là chỉ cho sinh tướng vô minh, không dễ gì dứt trừ nó. Quý vị đừng cho rằng đó là việc đơn giản.

Ngay cả hàng Bồ-tát đẳng giác vẫn còn một chút ít phải trừ. Khi chút ít sinh tướng vô minh ấy được trừ sạch rồi, thì Bồ-tát chứng nhập Phật quả.

**Kinh văn:**

明相精純，一切變現，不為煩惱。皆合涅槃清淨妙德。

*Minh tướng tinh thuần, nhất thiết biến hiện, bất vi phiền não. Giai hợp niết-bàn thanh tịnh diệu đức.*

**Việt dịch:**

**Tướng sáng suốt tinh thuần, tất cả đều biến hiện mà không do phiền não. Điều hợp với đức thanh tịnh vi diệu của niết-bàn.**

**Giải giảng:**

**Tướng sáng suốt tinh thuần**—quý vị đã gạn sạch chất trầm lắng dưới đáy bình rồi. Sự trong sạch ấy là hoàn toàn không giả dối; là một trăm phần trăm. Điều này biểu tượng cho đã đạt đến quả vị cứu cánh, thành tựu Phật quả. Lúc này là tướng trong sáng hiện tiền. Tinh thuần có nghĩa là ‘không còn mọi vô minh phiền não.’ **Tất cả đều biến hiện mà không do phiền não.** Đến giai đoạn này ta không còn nói rằng phiền não tức bồ-đề, vì lúc ấy chẳng còn chút nào phiền não cả. Khi quý vị đã dứt trừ được hẳn căn bản vô minh thì ngay đó không còn phiền não nữa. Mọi thứ **đều hợp với đức thanh tịnh vi diệu của niết-bàn.** Mọi việc đều hòa hợp với đạo lý không sanh không diệt. Mọi pháp đều thanh tịnh và vô nhiễm, hoàn toàn giống như diệu đức thanh tịnh của niết-bàn.

## ❀ MỞ GÚT CÁC CĂN

**Kinh văn:**

第二義者。汝等必欲發菩提心。於菩薩乘生大勇猛。決定棄捐諸有為相。

*Đệ nhị nghĩa giả. Nhữ đẳng tất dục phát bồ-đề tâm, u bồ-tát thừa sanh đại dũng mãnh, quyết định khí quyền chư hữu vi tướng.*

**Việt dịch:**

**Nghĩa thứ hai, các ông chắc muốn phát tâm bồ-đề, sanh tâm đại dũng mãnh với bồ-tát thừa, quyết định rời bỏ các tướng hữu vi.**

**Giảng giải:**

Tôi đã giảng nghĩa quyết định thứ nhất cho quý vị rồi. **Nghĩa thứ hai, các ông chắc muốn phát tâm bồ-đề**—đối với tôi ở đây là hàng Thanh văn, Duyên giác hữu học, những vị đã quyết định rời bỏ Tiểu thừa, hướng tâm về Đại thừa, phát tâm tu tập đến giải thoát giác ngộ—**sanh tâm đại dũng mãnh với bồ-tát thừa**, thì khi phát tâm bồ-đề, quý vị nên phải tu tập Bồ-tát đạo. Phải dũng mãnh và tinh tấn. Đừng tiến nhanh rồi bỗng dừng dừng hẳn. Đừng tiến hai bước rồi lùi ba bước. Nếu quý vị là người dũng mãnh, thì sẽ là người chiến thắng cao tột. Nếu quý vị dũng mãnh, quý vị sẽ như là con hổ với sức chiến đấu rất mạnh và không một thế lực nào có thể chống lại nó. Như đại lão tướng Zhu Ba Wang, rất dũng mãnh theo nghĩa này; đứng thẳng cho đến khi chiến thắng mà không bao giờ chấp nhận bị khuất phục.



Họ không sợ chết, để người khác phải chịu gian khổ. Bất luận gặp kẻ thù cỡ nào, họ cũng không sợ.

**Quyết định rời bỏ các tướng hữu vi.** Hãy dứt khoát, không do dự. Đừng dao động giữa Đại thừa và Tiểu thừa, đừng như A-nan, tâm không quyết định được. A-nan muốn phát tâm cầu Đại thừa, nhưng không thể nào bỏ được pháp nhân duyên. A-nan nói, “Đức Phật giảng pháp nhân duyên rất hay. Sao Đức Phật quyết định bác bỏ nó, thậm chí còn khuyên chúng con đừng tu pháp đó?” Khi quý vị quyết định điều gì, hãy thật kiên định. Đừng đứng mỗi chân mỗi thuyền. Trung Hoa có ngạn ngữ:

*Cước đạp lưỡng chích thuyền.*

腳踏兩隻船.

*Yếu vãng Giang bắc, hựu yếu vãng Giang nam.*

要往江北, 又要往江南

Quý vị thử nghĩ anh ta sẽ đi đâu khi mỗi chân đứng trên mỗi chiếc thuyền? Đây là ví dụ tối ưu nhất về tính lưỡng lự. Nhưng bây giờ Đức Phật bảo họ phải dứt khoát và từ bỏ các tướng hữu vi. Các pháp nhân duyên vốn thuộc Tiểu thừa. ‘Hữu vi’ là chỉ cho tất cả các pháp được tạo tác. Mọi thứ có hình tướng đều là pháp hữu vi. Các pháp nhân duyên, mọi pháp có sắc tướng, rốt ráo đều phải hoại diệt. Pháp vô vi không có sắc tướng thế nên không bao giờ bị hoại diệt. Trong kinh văn phần trước Đức Phật có đưa ra ví dụ về hư không, ngài có hỏi rằng có khi nào hư không bị hoại diệt chẳng? Câu trả lời là chẳng bao giờ hư không bị hoại diệt, vì nó không

có hình tượng. Đó là cách khác mà Đức Phật dùng hư không để biểu tượng cho tánh Như Lai tạng.

**Kinh văn:**

應當審詳煩惱根本。此無始來，發業潤生，誰作誰受？

*Ứng đương thâm tường phiền não căn bản. Thử vô thủy lai, phát nghiệp nhuận sanh, thùy tác thùy thụ?*

**Việt dịch:**

**Ông nên xét rõ cội gốc phiền não. Những thứ vô minh phát nghiệp nhuận sanh từ vô thủy đến nay, là do ai làm ai chịu?**

**Giải đáp:**

**Ông nên xét rõ cội gốc phiền não.** Ông nên quán sát điều này thật chi tiết. Đức Phật nói với A-nan, “Cái gì là cội gốc phiền não?” Ông có biết cái gì là cội gốc của phiền não không? Phiền não từ đâu sinh ra? **Những thứ vô minh phát nghiệp nhuận sanh từ vô thủy đến nay.** Nếu ông không hoàn tất mọi việc trong đời này, ông sẽ phải luân hồi và đầu thai vào kiếp sau.

**Là do ai làm ai chịu?** Ai tạo nghiệp và ai chịu quả báo?

**Kinh văn:**

阿難，汝修菩提。若不審觀煩惱根本。則不能知虛妄根塵。何處顛倒處尚不知。云何降伏取如來位？

*A-nan, nhữ tu bồ-đề, nhược bất thắm quán phiến não căn bản, tắc bất năng tri hư vọng căn trần, hà xứ điên đảo. Xứ thượng bất tri, vân hà hàng phục, thủ Như Lai vị?*

**Việt dịch:**

**A-nan, ông tu đạo bồ-đề, nếu không quán sát rõ cội gốc phiến não, thì không thể biết được căn trần hư vọng, điên đảo chỗ nào. Chỗ (điên đảo) còn không biết, làm sao hàng phục được nó, để thủ chứng quả vị Như Lai?**

**Giảng giải:**

**A-nan, ông tu đạo bồ-đề, đạo giác ngộ, pháp của hàng Bồ-tát Đại thừa mà không quán sát cội gốc phiến não, thì không thể biết được căn trần hư vọng.** Ông sẽ không thể nào nhận ra được tính hư giả của tứ đại, lục căn, lục trần, ngũ uẩn...**điên đảo chỗ nào.** Ông không biết mình bị điên đảo chỗ nào và chỗ nào không điên đảo. **Chỗ (điên đảo) còn không biết, nếu ông không biết nhận ra cái hư vọng đến từ chỗ nào, nguồn gốc của nó nơi nào, thì làm sao hàng phục được nó? Làm sao ông có thể điều khiển, uốn dẹp được điên đảo vô minh phiến não? Nếu không hàng phục được chúng, thì làm sao thủ chứng quả vị Như Lai? Nếu quý vị không hàng phục được phiến não, thì làm sao có thể đạt được quả vị rốt ráo vi diệu của Như Lai?**

**Kinh văn:**

阿難，汝觀世間解結之人，不見所結，云何知解？

*A-nan, nhữ quán thể gian giải kết chi nhân, bất kiến sở kết, vân hà tri giải?*

**Việt dịch:**

**A-nan, ông xem người muốn mở các gút buộc trong thể gian, nếu không thấy chỗ gút, thì làm sao biết mở?**

**Giảng giải:**

Đức Phật lại gọi A-nan, **“A-nan, ông xem người muốn mở các gút buộc trong thể gian. Giả sử như có một sợi dây bị rối lại với nhau, có người muốn gỡ ra. Nếu anh ta không tìm được chỗ gút, thì làm sao gỡ rối cho được?”** Đoạn kinh này, rõ ràng là đề cập đến lời khai thị ở trên, quý vị phải biết chỗ sinh khởi của các thứ hư vọng; được như vậy quý vị mới có thể loại trừ hư vọng ra được. Nếu quý vị thậm chí không biết nguồn gốc phiền não, thì làm sao loại trừ nó được? Nếu quý vị không biết điên đảo chỗ nào, thì không thể nào công phu đắc lực được.

**Kinh văn:**

不聞虛空,被汝墮裂。何以故? 空無相形,無結解故。

*Bất văn hư không bị nhữ đọa liệt. Hà dĩ cố? Không vô tướng hình, vô kết giải cố.*

**Việt dịch:**

**Nhưng chẳng nghe hư không bị ông phá vỡ bao giờ. Sao vậy? Hư không chẳng có hình tướng, nên chẳng có thắt và mở.**

**Giảng giải:**

Bây giờ Đức Phật đưa ra một ví dụ về một thứ mà chẳng có nút thắt nào để mở. Đó là cái gì? Đức Phật nói, “**Nhưng chẳng nghe hư không bị ông phá vỡ bao giờ.** Như Lai chẳng bao giờ nghe có thứ gì đập vỡ hoặc cắt hư không ra từng mảnh nhỏ. **Sao vậy? Hư không chẳng có hình tướng, nên chẳng có thắt và mở.**” Tánh Như Lai tạng vốn có trong mỗi quý vị cũng giống như hư không vậy.

**Kinh văn:**

則汝現前眼耳鼻舌，及與身心，六為賊媒，自劫家寶。

*Tặc nữ hiện tiền nhãn nhĩ tỉ thiệt, cập dữ thân tâm, lục vi tặc môi, tự kiếp gia bảo.*

**Việt dịch:**

**Như hiện nay sáu thứ mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, làm mai mối cho giặc, tự cướp của báu trong nhà.**

**Giảng giải:**

**Như hiện nay sáu thứ mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, làm mai mối cho giặc.** Người ta nghĩ rằng sáu căn là có ích, nhưng thực ra nó chỉ là sáu thứ phá hoại, ăn cắp pháp bảo trong tự tánh mình. Nhưng quý vị không nhận ra được điều đó. Mà quý vị lại xem mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý là bạn tốt của mình. Ai có thể đoán rằng ra chính sáu thứ này đã mời giặc cướp vào nhà mình. Chúng **tự cướp của báu trong nhà.**

Chẳng hạn, mắt quý vị nắm bắt mọi thứ. Trước khi thấy, mọi thứ đều đẹp. Như thường nói:

*Nhãn bất kiến, khẩu bất sàm* 眼不見口不饒

*Nhĩ bất thính, tâm bất phiền* 耳不聽心不煩.

Khi thấy có người ăn gì đó, trong miệng mình liền tưởng tượng có gì đó để ăn, liền khởi lên ý tưởng muốn ăn trong đầu. Tại sao trong miệng lại tiết ra nước bọt? Vì mắt thấy thức ăn ngon. Quý vị cho rằng mắt giúp cho mình vì nó có thể thấy, nhưng chỉ vì thấy mà khiến mình sinh khởi khá nhiều phiền não. Chẳng hạn, thấy cái gì đó đẹp và thích nó. Nhưng khi đã có được nó rồi, thì đó là một nguồn phiền não. Và nếu không có được nó, thì cũng là phiền não, vì quý vị theo đuổi nó.

Khi tai nghe điều gì đó ưa thích thì thích nghe nhiều hơn nữa. Khi lòng tham đã phát khởi, nếu quý vị không đạt được điều mình muốn, thì nghĩ cách để có được nó, và khi đã có được rồi, thì sợ mất nó. Thế nên tai cũng mang đến cho quý vị khá nhiều phiền não. ‘Tự cướp của báu trong nhà’ có nghĩa là khiến quý vị sinh khởi phiền não. Nếu quý vị không có phiền não, quý vị sẽ không để mất của quý trong nhà, nhưng khi quý vị đã phát khởi phiền não rồi, thì của báu trong nhà ra đi. Như quý vị thường nghe:

*Thiên nhật khám sài nhất triều phân*

千日砍柴一朝焚

Cũng vậy, quý vị tu tập ngàn ngày, nhiều tiền bạc có được—có thể chút khinh an—sẽ tiêu mất với niệm đầu của phiền não, biểu hiện sơ khởi của vô minh. Nên trong kinh có câu:

*Tinh tinh chi hỏa, thiêu tận công đức chi lâm.*

星星之火，燒盡功德之林。

Khi mũi ngửi mùi hương, tâm cũng khởi niệm tham đắm. Khi lưỡi nếm mùi vị ngon, tâm cũng khởi niệm tham. Khi thân tiếp xúc với vật gì, có một số thứ đem đến cảm giác êm dịu. Tâm ý thì duyên với các pháp. Vấn tất, vì mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, mà quý vị sinh khởi nhiều thứ phiền não khác nhau, và của quý trong nhà bị đánh mất khỏi mình.

Bây giờ nói về vô lậu. Sáu thức phát sinh do sự tiếp xúc của sáu căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý và sáu trần sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Đó gọi là lậu. Nếu quý vị có thể đạt đến trình độ:

*Nhãn quán hình sắc nội vô hữu 眼觀形色內無有*

*Nhĩ thính trần sự tâm bất tri 耳聽塵事心不知。*

Thì quý vị không bị kẻ cướp lấy hết của báu trong nhà mình. Nhưng nếu chưa có đủ công phu, nếu định lực còn yếu, nếu còn đuổi theo mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý và không thể nào quay lại hồi quang phản chiếu, thì sẽ bị rỉ chảy, thất thoát và bị cướp lấy của báu trong nhà mình,

Sáu căn được mô tả là ‘môi giới cho giặc.’ Thuật ngữ được dùng ở Trung Hoa do các đám cưới cần phải có sự sắp đặt trước thông qua người môi giới. Trong lịch sử cổ đại Trung Hoa, vào thời đại nhà Chu, trước Lie Guo, thì không cần người môi giới. Người ta chỉ tìm người bạn mình thích theo lối của người Tây phương bây giờ. Thực vậy, vào thời nhà Chu, chuyện giữa nam và nữ rất

thường tình. Chẳng có luật lệ gì về chuyện ấy cả. Đến khi Không Tử san định lại Lục thư: Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Dịch, Kinh Lễ, Kinh Nhạc và Kinh Xuân Thu. Từ đó đến nay có người làm môi giới, mà công việc của họ là chọn người nam người nữ nào hợp nhau. Nếu họ cùng thích hợp tuổi tác, hình dáng, tính tình, họ sẽ giới thiệu “Người phụ nữ trẻ đó rất có đức hạnh.” “Cậu học trò kia rất thông minh.” Khi lời giới thiệu được công nhận, tức mọi việc hôn nhân xem như được tiến hành.

Ở đây, cách dùng từ môi giới trong kinh văn có điểm giống như trên. Khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần, sinh ra sáu thức. Sự tiếp xúc giữa sáu căn, sáu trần, và sáu thức là công việc của người môi giới. Việc làm mai mối cho nhau được thực hiện và sự rắc rối xảy ra trước khi nhận ra sự có mặt của kẻ cướp. Nhưng kẻ cướp này lại lấy sức khỏe và công đức của quý vị. Nó lấy sạch của quý báu trong nhà mình.

Cái gì là của báu trong nhà mình? Cái đó quý vị phải tự biết. Bất kỳ thứ gì quý vị xem là của báu, thì phải cẩn thận giữ gìn. Tôi không biết của báu quý vị là gì, và quý vị cũng không biết gia bảo của tôi là gì.

“Tôi biết đồ quý của con rồi,” Quý vị bảo. “Đó là vàng bạc, kim cương.”

Không phải, Dù tôi không biết của báu của quý vị là gì. Nhưng tôi biết nếu quý vị cho những thứ ấy là của báu nhà mình thì quý vị đã lầm.

“Được rồi, thế của báu trong con là gì?” Quý vị hỏi.



Bây giờ thì quý vị không nhận ra đó là gì? Dù quý vị không biết, tôi vẫn nói, dù đúng ra không nói thì hơn. Nhưng vì quý vị muốn biết, nên tôi sẽ chiều theo và nói cho quý vị biết, chỉ ngại rằng quý vị không tin tôi. Quý vị thấy có điểm nào không tin tôi chẳng? Tôi không thể biết được nói hay không nói cho quý vị là tốt hơn. Nếu tôi nói cho quý vị mà quý vị không tin tôi, thì phí công vô ích. Nhưng nếu tôi không nói khi quý vị muốn biết, thì luôn luôn có dịp để quý vị tin tôi. Thế nên tôi quyết định nói cho quý vị nghe. Cửa báu trong nhà quý vị là gì? Đơn giản chính là Như Lai tạng thường trú chân tâm diệu giác minh tánh.

Phật bảo chính là tự tánh của quý vị. Pháp bảo chính là tự tánh của quý vị. Tăng bảo cũng chính là tự tánh của quý vị. Cũng vậy, chính trong thân vật chất của mình mà quý vị có thể tu giới tu định và tu huệ; nó cũng chính là cửa báu trong nhà quý vị.

“Con không thấy những thứ này, làm sao biết mình đánh mất nó được?”

À! Đó là điều tôi rất muốn nói với quý vị. Quý vị không tin những gì mình không thấy, thế nên chẳng ngạc nhiên gì khi quý vị không tin những điều này, vì đó thực sự là những cái không thể nào thấy được. Nhưng quý vị vẫn có giác quan, dù quý vị không thấy được nó. Nếu cái biết của quý vị đi đôi với trí huệ, thì quý vị càng có nhiều cửa báu. Tuy nhiên, nếu quý vị u mê, thì mình sẽ tự đánh mất cửa báu. Hãy tự xem xét mình là u mê hay sáng suốt? Dù vậy điều này không có nghĩa là quý

vị đứng dậy và thông báo rằng mình có trí huệ như Phật, như một người nào đó đã tự cho mình là tổ. Việc tôi muốn làm với anh ta là nói, tôi sẽ giết anh, và anh ta hốt hoảng bỏ trốn. Lần sau quý vị có gặp người như vậy, hãy đánh phủ đầu anh ta từ đầu xuống chân, nếu anh ta la lên, “Sao quý vị đánh tôi?” Thì quý vị trả lời, “Tôi chỉ đánh vào hư không, vì ông vốn là không có thật, đúng vậy không? Sao ông còn biết đau? Nếu ông còn biết đau, thì nào khác hàng phàm phu, nên ông đừng ví mình như Phật. Nếu ông không biết đau, thì cũng như gỗ đá. Ông không có cảm giác gì, thế thì ông cũng như đồ thải.” Nói với anh ta như vậy, và nhắc nhở thêm rằng, “Hãy ghi nhớ lời tôi khuyên và đừng đi quanh làm như một kẻ điên rồ như anh đang làm. Đừng đi quanh rồi nói ‘Ta cũng như Phật không khác, Ta là tổ.’ Nếu ông làm vậy, tương lai sẽ đọa vào địa ngục vô gián.” Hạng người như vậy là điên cuồng. Làm sao có thể tu tập và thành Phật được? Những người điên như vậy không thể nào thâm nhập Phật pháp vì họ đã bị chìm đắm trong tà kiến của ngoại đạo. Đức Phật cũng không thể cứu những người này nổi. Họ thực sự là những người đáng thương xót.

**Kinh văn:**

由此無始眾生世界生纏縛故，於器世間不能超越。

*Do thử vô thủy chúng sanh thế giới, sinh triền phược cố, ư khí thế gian, bất năng siêu việt.*

**Việt dịch:**

Do đây mà chúng sinh trong thế giới từ vô thủy phát sinh sự ràng buộc, không thể thoát khỏi các hiện tượng thế gian.

**Giảng giải:**

Do đây mà chúng sinh trong thế giới từ vô thủy phát sinh sự ràng buộc. Sáu căn, sáu trần, sáu thức giao thiệp lui tới với nhau, cái này nương vào cái kia. Giống như hai con thú lang và bái.<sup>1</sup> Con lang dùng hai chân trước, con bái dùng hai chân sau. Nên con lang và bái cùng dựa vào nhau để đi. Nếu chúng không hòa hợp nhau, thì con lang không thể đi được và con bái cũng không thể tự mình đi được. Một dạng tương thuộc lẫn nhau tương tự là cần phải có giữa sáu căn, sáu trần, sáu thức. Nó giữ cùng một kiểu cách như vậy. Từ vô thủy đã có sự tương tục của thế giới và tương tục của chúng sinh. Cả hai kết hợp chặt chẽ với nhau đến mức chúng sinh không thể không cần thế giới, và thế giới không thể hiện hữu mà không có chúng sinh. Hai thứ kết dính với nhau, thế nên **không thể thoát khỏi các hiện tượng thế gian**. Hiện tượng thế gian ở đây là chỉ cho toàn thể núi sông đất liền, các công trình tạo tác, và các thứ do con người làm ra. ‘Chúng sinh’ là chỉ cho cõi giới của các loài hữu tình. Rốt ráo các các loài

---

<sup>1</sup> Ngài Vân Thê giải thích: “Giới có 4, thể có 3, gắn bó với nhau, nên lấy ba nhân bốn, bốn nhân ba thành 12 là một lớp. Từ số 12 này, mỗi số biến thành 10, tức thành 120, là lớp thứ hai. Từ số 120 này, mỗi số đều biến thành 10, tức thành 1200, là lớp thứ ba.” (Kinh Thủ-lăng-nghiêm Trực chỉ- Thiên sư Đan Hà).

hữu tình không thể tách rời ra khỏi các hiện tượng thế gian, và các hiện tượng thế gian không thể thoát ta ngoài cõi giới của các loài hữu tình. Các hiện tượng thế gian thu hút các loài hữu tình vào, hấp dẫn chúng cho đến khi cả hai cài chặt vào nhau và không cái nào thoát khỏi ra cái nào được cả. Thế nên có một sự phụ thuộc lẫn nhau trong sự tương tục của thế giới và tương tục của chúng sinh cùng sự tương tục của nghiệp quả. Không có chúng sinh, sẽ không có thế giới, sẽ không có nghiệp quả. Để có thế giới thì ắt phải có nghiệp quả và có chúng sinh. Nếu một thứ không hiện hữu, thì các thứ kia cũng không.

**Kinh văn:**

阿難云何名為眾生世界。世為遷流界為方位。

*A-nan, vân hà danh vi chúng sanh thế giới? Thế vi thiên lưu, giới vi phương vị.*

**Việt dịch:**

**A-nan, thế nào gọi là chúng sinh và thế giới? Thế là dời đổi, giới là phương hướng.**

**Giải thích:**

“A-nan, nay Như Lai hỏi ông. Nghĩa của chúng sinh là gì? Nghĩa của thế giới là gì? Ông biết chăng?” A-nan không trả lời, nên Đức Phật giải thích: **thế nào gọi là chúng sinh và thế giới? Thế là dời đổi, giới là phương hướng.** Trong tiếng Hán, thế 世 là thời gian; có nghĩa là dời đổi; giới 界 là không gian, tức là phương vị, nơi chốn. Hai từ này ghép lại gọi là *thế giới*.

**Kinh văn:**

汝今當知東西南北。東南西南東北西北上下為界。過去未來現在為世。位方有十，流數有三。

*Nhữ kim đương tri đông tây nam bắc. Đông nam, tây nam, đông bắc, tây bắc, thượng hạ vi giới; quá khứ, vị lai, hiện tại vi thế. Vị phương hữu thập, lưu số hữu tam.*

**Việt dịch:**

Nay ông nên biết các phương đông, tây, nam, bắc, đông nam, tây nam, đông bắc, tây bắc, trên, dưới là giới; quá khứ, vị lai, hiện tại là thế. Phương vị có mười, số lưu chuyển của thời gian có ba.

**Giảng giải:**

Nay ông nên biết các phương đông, tây, nam, bắc—bốn phương—và tây nam, đông bắc, tây bắc—bốn hướng—cũng như phương trên, dưới là giới; quá khứ, vị lai, hiện tại là thế. Phương vị có mười, số lưu chuyển của thời gian có ba.

**Kinh văn:**

一切眾生織妄相成。身中貿遷世界相涉。

*Nhất thiết chúng sanh chức vọng tương thành. Thân trung mậu thiên, thế giới tương thiệp.*

**Việt dịch:**

Hết thấy chúng sinh đan dệt cái giả dối mà thành. Sự dời đổi trong thân và thế giới gắn bó với nhau.

**Giải thích:**

**Hết thấy chúng sinh đan dệt cái giả dối mà thành.** Những tương hư vọng này trở nên giao xen với nhau. **Sự đời đời trong thân,** như một công ty mua bán nhỏ hoặc một trung tâm mậu dịch. Anh đưa cho tôi những thứ để đổi lấy những gì anh không có. **Sự đời đời trong thân và thế giới gắn bó với nhau.** Họ bị dính mắc vào ‘thế giới.’ Quý vị không thấy được điều đó, nhưng đó là sự quan hệ tất yếu giữa thân thể và thế giới. Thân thể con người là một công ty mua bán nhỏ. Theo cách đó nó cứ còn rồi mất, vì sự tương quan của nó mãi mãi phát triển.

**Kinh văn:**

而此界性，設雖十方，定位可明。  
世間祇目東西南北。上下無位，中無定  
方。四數必明，與世相涉。三四四三宛  
轉十二。

*Nhi thử giới tánh thiết tuy thập phương, định  
vị khả minh. Thế gian chỉ mục, đông tây nam bắc.  
Thượng hạ vô vị, trung vô định phương. Tứ số tất  
minh, dĩ thế tương thiệp. Tam tứ tứ tam, uyển chuyển  
thập nhị.*

**Việt dịch:**

Nhưng tánh của thế giới ấy dù có thiết lập tuy  
cả mười phương, định vị có rõ ràng. Thì thế gian  
chỉ nhận phương đông, phương tây, phương nam,

phương bắc. Phương trên phương dưới không có vị trí rõ ràng, ở giữa cũng không có phương vị nhất định. Số bốn đã rõ, nhân với số thể. Ba lần bốn, bốn lần ba thành ra mười hai.

### Giảng giải:

Nhưng tánh của thể giới ấy dù có thiết lập tuy cả mười phương, định vị có rõ ràng. Thì thể gian chỉ nhận phương đông, phương tây, phương nam, phương bắc. Mọi người đều biết rõ ràng. Hầu hết mọi người đều chỉ nói đến bốn phương. Phương trên phương dưới không có vị trí rõ ràng, ở giữa cũng không có phương vị nhất định. Khi quý vị nói cái gì đó ở giữa, thì nó ở giữa cái gì? Quý vị không thể nào xác định vị trí trung tâm. Số bốn đã rõ—mọi người đều đồng ý với điểm này, đó là dĩ nhiên nhân với số thể. Ba lần bốn, bốn lần ba thành ra mười hai. Ở đây chúng ta xác định được con số của thể giới—ba thời, (tam thể) và bốn phương (tứ phương).

### Kinh văn:

流變疊三一十百千。總括始終六根之中。各各功德有千二百。

*Lưu biến điệp tam nhất thập bách thiên. Tổng quát thủy chung, lục căn chi trung, các các công đức, hữu thiên nhị bách.*

### Việt dịch:

Nhân cho ba lớp, mười thành trăm, thành ngàn.

**Tổng quát trước sau trong lục căn, mỗi căn có một ngàn hai trăm công đức.<sup>1</sup>**

**Giải thích:**

**Nhân cho ba lớp.** Con số mười hai do ba nhân với bốn mà thành, là một lần nhân, tức một lớp. Từ số mười hai nhân với **mười**, thành một **trăm** hai mươi, là lớp thứ hai; từ 120 nhân cho 10, thành một **ngàn** hai trăm, là lớp thứ ba. **Tổng quát trước sau trong lục căn, mỗi căn có một ngàn hai trăm công đức.** Bắt đầu với 12 tăng đến cao nhất là 1200, đây là ranh giới năng lực của lục căn— mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý khi chúng giao tiếp với thế giới. ‘Ba lớp’ tức ba sự tương tục—của chúng sinh, của thế giới, và của nghiệp quả.

**Kinh văn:**

阿難，汝復於中，克定優劣。如眼觀見，後暗前明。前方全明後方全暗。左右傍觀，三分之二。統論所作，功德不全。三分言功，一分無德。當知眼唯八百功德。

*A-nan, như phục ư trung, khắc định ưu liệt. Như nhãn quán kiến, hậu ám tiền minh, tiền phương toàn*

---

<sup>1</sup> Ngài Vân Khê giải thích: “Giới có 4, thể có 3, gắn bó với nhau, nên lấy ba nhân bốn, bốn nhân ba thành 12 là một lớp. Từ số 12 này, mỗi số biến thành 10, tức thành 120, là lớp thứ hai. Từ số 120 này, mỗi số đều biến thành 10, tức thành 1200, là lớp thứ ba.” (*Kinh Thủ-lăng-nghiêm Trục chi*-Thiền sư Đan Hà).



*minh, hậu phương toàn ám. Tả hữu bàng quan, tam phần chi nhị. Tổng luận sở tác, công đức bất toàn. Tam phần ngôn công, nhất phần vô đức. Đương tri nhãn duy bát bách công đức.*

### Việt dịch:

**A-nan, trong sáu căn đó, ông lại khắc định điểm mạnh điểm yếu. Như nhãn căn xem thấy phía sau tối, phía trước sáng; phương trước hoàn toàn sáng, phía sau hoàn toàn tối. Nhìn qua lại hai bên, chỉ được hai phần ba (2/3). Tóm lại, công năng của nhãn căn không được hoàn toàn. Trong ba phần công đức, một phần không có. Nên biết nhãn căn chỉ có tám trăm công đức.**

### Giảng giải:

Đây là phương pháp Đức Phật giảng kinh. Nghĩa lý của kinh được tuần tự giảng nghĩa theo phần chính văn. Đến điểm này quý vị đừng sót ruột. **A-nan, trong sáu căn đó, ông lại khắc định điểm mạnh điểm yếu.** Ông có thể tự mình xét kỹ căn nào của mình thù thắng nhất và căn nào yếu kém nhất. **Như nhãn căn xem thấy phía sau tối, phía trước sáng.** Mắt có thể thấy được phía trước, nhưng không thấy được phía sau. Dĩ nhiên điều này không liên quan gì đến Phật nhãn. Người được khai Phật nhãn rồi có thể nhìn thấy được không chỉ phía trước, mà có thể thấy được cả phía sau, thấy hai bên, trên và dưới—người ấy có thể thấy được cả cõi giới hư không. Nhưng đó không phải là vấn đề được nói ở đây, vì chúng ta đang nói về mắt trần của hàng phàm phu. **Phương trước hoàn toàn sáng, phía sau hoàn toàn**

**tối.** Nhìn qua lại hai bên, chỉ được hai phần ba ( $\frac{2}{3}$ ). Không thể thấy hoàn toàn mọi thứ chung quanh mình. **Tóm lại, công năng của nhãn căn không được hoàn toàn. Trong ba phần công đức, một phần không có.** Quý vị có thể nhìn thấy phía trước và hai bên, chứ không thể nhìn được phía sau. **Nên biết nhãn căn chỉ có tám trăm công đức.** Nhãn căn không phải là căn thù thắng vì không dùng được toàn thể công năng của nó.

Những điều giảng ở đoạn này là để chuẩn bị cho lời khai thị của hai mươi lăm vị thánh đã chứng ngộ trình bày về pháp tu viên thông của mình. Mỗi vị đã chọn một căn để tu chứng viên thông.

**Kinh văn:**

如耳周聽十方無遺。動若邇遙，靜無邊際。當知耳根圓滿一千二百功德。

*Như nhĩ châu thính, thập phương vô di. Động nhược nhĩ dao, tĩnh vô biên tế. Đương tri nhĩ căn, viên mãn nhất thiên nhị bách công đức.*

**Việt dịch:**

Như nhĩ căn nghe khắp cả mười phương không sót. Động thì giống như có xa, có gần; tĩnh thì không ngăn mé. Nên biết nhĩ căn viên mãn một ngàn hai trăm công đức.

**Giảng giải:**

Đức Phật Thích-ca Mâu-ni nói với A-nan: **Như nhĩ căn có thể nghe khắp.** Thính giác thì không bị chướng ngại. Nó không giống như mắt, chỉ có được một phần

công năng. Nhĩ căn có thể nghe khắp nơi—phía trước, phía sau, bên phải, bên trái, trên dưới; bất kỳ ở đâu có âm thanh, nó có thể nghe khắp cả mười phương không sót. Chẳng có gì mà tai không thể nghe được. Động thì giống như có xa, có gần; tĩnh thì không gần mé. Nên biết nhĩ căn viên mãn một ngàn hai trăm công đức.

**Kinh văn:**

如鼻嗅聞通出入息。有出有入而闕中交。驗於耳根三分闕一。當知鼻唯八百功德。

*Như tỉ khứu văn thông xuất nhập tức. Hữu xuất hữu nhập, nhi khuyết trung giao. Nghiệm ư nhĩ căn, tam phân khuyết nhất. Dương tri tỉ duy bát bách công đức.*

**Việt dịch:**

Như tỉ căn biết ngửi thông cả lúc thở ra thở vào. Có ra có vào, nhưng gián đoạn trong khoảng giữa. Xét kỹ tỉ căn ba phần khuyết một. Nên biết tỉ căn chỉ có tám trăm công đức.

**Giảng giải:**

Như tỉ căn biết ngửi, thông cả lúc thở ra thở vào. Có ra có vào, nhưng gián đoạn trong khoảng giữa. Giữa lúc thở vào thở ra là một khoảng dừng lại lúc khứu giác không hoạt động. Xét kỹ tỉ căn ba phần khuyết một. Nó cũng bị thiếu sót một phần ba. Nên biết tỉ căn chỉ có tám trăm công đức.

**Kinh văn:**

如舌諸世間出世間智。言有方分，理無窮盡。當知舌根圓滿一千二百功德。

*Như thiệt chư thể gian xuất thể gian trí. Ngôn hữu phương phần, lý vô cùng tận. Đương tri thiệt căn viên mãn nhất thiên nhị bách công đức.*

**Việt dịch:**

**Như thiệt căn có thể diễn nói về trí thể gian và xuất thể gian. Lời nói có phần hạn, nhưng lý thì vô cùng. Nên biết thiệt căn viên mãn một ngàn hai trăm công đức.**

**Giải thích:**

Lưỡi vốn là cơ quan để nếm, nhưng nó không chỉ có chức năng ấy. Ở đây lưỡi có khả năng nói được bàn đến. **Như thiệt căn có thể diễn nói về trí thể gian và xuất thể gian.** Lưỡi có thể nói pháp; nó có thể diễn bày cả pháp thể gian lẫn pháp xuất thể gian. **Lời nói có phần hạn**—có sự khác nhau giữa ngôn ngữ và địa phương—**nhưng lý thì vô cùng.** Khi Tổ Bồ-đề Đạt-ma từ Ấn Độ sang Trung Hoa, ngài gặp phải sự trở ngại của ngôn ngữ. Người Trung Hoa không hiểu tiếng nói của ngài nên gọi ngài là ‘Rợ Hồ,’ để biểu hiện thành kiến của họ. Một số người thậm chí không muốn nói về ngài, và một số khác lại không muốn tìm hiểu nhiều về những điều ngài nói. Nên bất kỳ ngài đến đâu, chẳng có ai để ý đến giáo pháp ngài truyền dạy. Gặp trường hợp như vậy, ngài đến Lạc Dương, vào núi Hùng Nhĩ ngồi thiền quay mặt vào

vách. Đây là trường hợp ngôn ngữ bất đồng khiến ngăn trở sự giao tiếp giữa mọi người với nhau.

Dù ngôn ngữ bất đồng, nhưng lý thì vô cùng tận. **Nên biết thiệt căn viên mãn một ngàn hai trăm công đức.** Thiệt căn có đầy đủ công năng của nó.

### Kinh văn:

如身覺觸，識於違順。合時能覺，離中不知。離一合雙。驗於舌根三分闕一。當知身唯八百功德。

*Như thân giác xúc, thức u vi thuận. Hợp thời năng giác, li trung bất tri. Li nhất hợp song. Nghiệm u thiệt căn, tam phần khuyết nhất. Đương tri thân duy bát bách công đức.*

### Việt dịch:

Như thân căn biết sự xúc chạm, biết các cảm xúc khó chịu và dễ chịu. Khi tiếp xúc thì biết, khi rời ra thì không. Rời ra chỉ một, hợp lại thành hai. Xét kỹ thân căn ba phần khuyết một. Nên biết thân căn chỉ có tám trăm công đức.

### Giảng giải:

Như thân căn biết sự xúc chạm; thân biết sự xúc chạm của vật, **biết các cảm xúc khó chịu và dễ chịu.** Nhận biết các dạng cảm xúc gây đau đớn khó chịu và các cảm xúc ưa thích, dễ chịu. **Khi tiếp xúc thì biết.** Khi thân căn và vật bên ngoài tiếp xúc nhau, thì biết có cảm giác xúc chạm. **Khi rời ra thì không.** Khi không còn sự tiếp xúc ấy nữa, thì không biết. **Rời ra chỉ một,**

**hợp lại thành hai.** Khi tách rời thân căn và vật tiếp xúc từ bên ngoài ra, thì mình thành một thực thể cá biệt; còn khi tiếp xúc với vật bên ngoài, thì có cảm giác xúc chạm—hoặc đau đớn hoặc êm dịu. **Xét kỹ thân căn ba phần khuyết một.** Trong công năng của các căn gồm một ngàn hai trăm công đức, thân căn thiếu một phần ba. **Nên biết thân căn chỉ có tám trăm công đức.**

**Kinh văn:**

如意默容十方三世。一切世間出世間法。惟聖與凡，無不包容盡其涯際。當知意根圓滿一千二百功德。

*Như ý mặc dung thập phương tam thế, nhất thiết thế gian xuất thế gian pháp. Duy thánh dữ phàm, vô bất bao dung tận kì nhai tế. Đương tri ý căn viên mãn nhất thiên nhị bách công đức.*

**Việt dịch:**

Như ý căn âm thầm dung nạp tất cả các pháp thế gian xuất thế gian trong mười phương ba đời. Dù thánh hay phàm, chẳng pháp nào mà không bao dung đến tột cùng ngàn mé. Nên biết ý căn viên mãn một ngàn hai trăm công đức.

**Giải thích:**

Như ý căn âm thầm dung nạp tất cả các pháp thế gian xuất thế gian trong mười phương ba đời. Lãnh vực ngũ trần đã được bàn đến. Ý ở đây chỉ cho ý thức, thức thứ sáu. Tâm vốn vắng lặng, nhưng trong đó, sự phân biệt bao trùm cả các pháp thế gian và xuất thế

gian. Dù thánh hay phàm, chẳng pháp nào mà không bao dung đến tột cùng ngăn mé. Nên biết ý căn viên mãn một ngàn hai trăm công đức. Ý căn cũng có đầy đủ toàn bộ một ngàn hai trăm công đức.

**Kinh văn:**

阿難，汝今欲逆，生死欲流，返窮流根，至不生滅。

*A-nan, nhữ kim dục nghịch sanh tử dục lưu, phản cùng lưu căn chí bất sanh diệt.*

**Việt dịch:**

A-nan, nay ông muốn ngược dòng ái dục sinh tử, quay ngược lại các căn lưu ngại, đến chỗ không sinh diệt.

**Giải giảng:**

Đức Phật lại gọi A-nan lần nữa: **Nay ông muốn ngược dòng ái dục sinh tử.** Ông không muốn trôi theo dòng luân hồi sinh tử nữa mà muốn công phu tu tập để đi ngược lại dòng sinh tử ấy. Thì ông nên **quay ngược lại các căn lưu ngại, đến chỗ không sinh diệt.** Ông muốn quay lại và tìm ra cội nguồn của dòng chảy luân hồi sinh tử.

**Kinh văn:**

當驗此等六受用根。誰合誰離，誰深誰淺。誰為圓通，誰不圓滿。

*Dương nghiệm thử đẳng lục thọ dụng căn. Thùy hợp thùy li, thùy thâm thùy thiển. Thùy vi viên thông, thùy bất viên mãn.*

**Việt dịch:**

**Ông nên xét trong sáu căn hiện đang thọ dụng này. Căn nào hợp, căn nào ly. Căn nào sâu, căn nào cạn. Căn nào viên thông, căn nào không viên mãn?**

**Giải giảng:**

Trước tiên ông hãy xét kỹ trong sáu căn này, căn nào là viên thông nhất, không chướng ngại, và căn nào đem đến sự viên thông?

**Kinh văn:**

若能於此，悟圓通根，逆彼無始，織妄業流，得循圓通，與不圓根日劫相倍。

*Nhược năng ư thử, ngộ viên thông căn, nghịch bỉ vô thủy, chức vọng nghiệp lưu, đắc tuần viên thông, dĩ bất viên căn nhật kiếp tương bội.*

**Việt dịch:**

**Nếu ngay nơi đây ngộ được căn tánh viên thông, ngược với dòng nghiệp hư vọng đan dệt từ vô thủy kia, theo tính viên thông, thì đối với việc tu tập ở các căn không viên thông hiệu quả sẽ gấp bội, một ngày bằng một kiếp.**

**Giải giảng:**

**Nếu ngay nơi đây ngộ được căn tánh viên thông, nếu ông có thể nhận ra cội gốc luân hồi sinh tử và nghịch với dòng của nghiệp thức, ông sẽ biết căn nào viên thông nhất. Ngược với dòng nghiệp hư vọng đan dệt từ vô thủy kia, theo tính viên thông. Ông sẽ không xuôi theo**



dòng luân hồi sinh tử, ông có thể đi ngược lại chiều ấy. **Thì đối với việc tu tập ở các căn không viên thông, hiệu quả sẽ gấp bội, một ngày bằng một kiếp.** Trước khi ông nhận ra căn nào viên thông, thì ông phải tu hành cả kiếp mà vẫn không thành Phật. Nhưng khi đã nhận ra căn nào viên thông nhất rồi, không thuận theo dòng luân hồi sinh tử nữa, thì ông chỉ cần tu một ngày mà có kết quả như tu tập trong cả đại kiếp.

**Kinh văn:**

我今備顯六湛圓明，本所功德數量如是。隨汝詳擇其可入者。吾當發明令汝增進。

*Ngã kim bị hiển lục trạch viên minh, bản sở công đức số lượng như thị. Tùy như dương trạch, kì khả nhập giả. Ngô đương phát minh linh như tăng tiến.*

**Việt dịch:**

Nay Như Lai đã chỉ rõ sáu căn vắng lặng sáng suốt viên thông, vốn có đầy đủ công đức như vậy. Tùy ông xét kỹ căn nào có thể nhập đạo được. Như Lai sẽ giảng rõ, giúp ông tiến bộ hơn.

Giảng giải

Nay Như Lai đã chỉ rõ sáu căn vắng lặng sáng suốt viên thông, vốn có đầy đủ công đức như vậy. Như Lai đã chỉ bày đạo lý rất rõ cho ông. Bản tánh của sáu căn này rất thanh tịnh và vắng lặng. Như Lai cũng đã phân tích rõ công đức của từng căn. Nay ông đã nhận

rõ công đức của căn nào viên mãn nhất và ít công đức hơn. **Tùy ông xét kỹ căn nào có thể nhập đạo được.** Như Lai đã phân tích mức độ công đức của từng căn rồi. Nay, A-nan, tùy thuộc vào ông chọn kỹ căn nào để quyết định. Xem căn nào thích hợp cho việc tu chứng của mình.

Nhĩ căn vốn căn bản là viên thông nhất trong các căn, nhưng Đức Phật không nói thẳng cho A-nan biết như vậy. Ngài để cho A-nan chọn lựa và quyết định. Đức Phật chỉ đưa ra từng khả năng công đức của mỗi căn, rồi dành cho A-nan quyết định chọn lựa. Đó là những gì Đức Phật dạy cho A-nan.

**Như Lai sẽ giảng rõ, giúp ông tiến bộ hơn.** Sau khi ông đã có sự chọn lựa, Như Lai sẽ giải thích cho ông chi tiết hơn. Như Lai sẽ chỉ bày cho ông biết cách công phu tu tập với căn mà ông đã chọn để có được tiến bộ.

**Kinh văn:**

十方如來於十八界，一一修行皆得圓滿無上菩提。於其中間亦無優劣。

*Thập phương Như Lai, ở thập bát giới, nhất nhất tu hành giai đắc viên mãn vô thượng bồ-đề. Ư kì trung gian, diệc vô ưu liệt.*

**Việt dịch:**

Chư Phật Như Lai ở trong mười phương, đối với mười tám giới, mỗi giới tu hành đều được viên mãn vô thượng bồ-đề. Trong các giới đó, không có cái nào hơn kém.

**Giảng giải:**

**Chư Phật Như Lai ở trong mười phương.** Đức Phật nói đến các đức Như Lai trong khắp mười phương như là sự bảo chứng. Các ngài **đối với mười tám giới, mỗi giới tu hành đều được viên mãn vô thượng bồ-đề.** Trong các giới đó, không có cái nào hơn kém. Năm uẩn, sáu nhập, mười hai xứ, mười tám giới: Trong các pháp này, chẳng có cái nào hơn kém.

**Kinh văn:**

但汝下劣，未能於中，圓自在慧。故我宣揚，令汝但於一門深入。

*Đãn nhữ hạ liệt, vị năng ư trung, viên tự tại huệ. Cố ngã tuyên dương, linh nhữ đãn ư nhất môn thâm nhập.*

**Việt dịch:**

**Chỉ vì căn cơ ông còn thấp kém, chưa thể ở trong trí huệ viên mãn tự tại ấy được. Nên Như Lai mới giảng nói, khiến cho ông chỉ cần đi sâu vào một căn.**

**Giảng giải:**

**Chỉ vì căn cơ ông còn thấp kém.** Các đức Như Lai trong khắp mười phương thành tựu viên mãn nhờ vào phương tiện của năm uẩn, sáu nhập, mười hai xứ, mười tám giới, chứng nhập Vô thượng bồ-đề nhờ các pháp ấy. Đối với các pháp, mỗi mỗi đều bình đẳng với nhau. Chẳng có cái nào ít tác dụng hơn. Nhưng ở nơi ông thì khác, căn tánh của ông lúc này đang còn yếu kém. Ông vẫn còn rất mù mờ nên **chưa thể ở trong trí huệ viên mãn tự tại ấy được.** Ông không thể chọn một

pháp trong năm uẩn, sáu nhập, mười hai xứ, mười tám giới và qua đó, mà đạt được trí huệ viên mãn tự tại. **Nên Như Lai mới giảng nói, khiến cho ông chỉ cần đi sâu vào một căn.** Như Lai sẽ giảng kỹ pháp tu trên mỗi căn cho đến khi ông nhận ra được cách thâm nhập vào một pháp môn.

**Kinh văn:**

入一無妄，彼六知根一時清淨。

*Nhập nhất vô vọng, bỉ lục tri căn nhất thời thanh tịnh.*

**Việt dịch:**

**Vào một căn không còn vọng tưởng, thì cả sáu căn kia đồng thời thanh tịnh.**

**Giảng giải:**

**Vào một căn không còn vọng tưởng.** Ông thâm nhập vào một căn đến mức vọng tưởng tiêu mất và được thanh tịnh tuyệt đối. **Khi một căn không còn vọng tưởng nữa, thì cả sáu căn kia đồng thời thanh tịnh.** Tất cả các căn đều trở nên thanh tịnh và tự tại cùng một lúc.

**Kinh văn:**

阿難白佛言世尊。云何逆流深入一門，能令六根一時清淨。

*A-nan bạch Phật ngôn, Thế tôn! Vân hà nghịch lưu, thâm nhập nhất môn, năng linh lục căn nhất thời thanh tịnh?*

**Việt dịch:**

**A-nan bạch Phật rằng, “Bạch Đức Thế tôn, thế nào là ngược dòng, đi sâu vào một căn, khiến cho sáu căn đồng thời thanh tịnh?”**

**Giảng giải:**

A-nan vẫn chưa thực sự hiểu được những gì mình nghe Đức Phật giảng giải, thế nên A-nan lại hỏi Đức Phật. **A-nan bạch Phật rằng, “Bạch Đức Thế tôn, thế nào là ngược dòng?** Nghĩa ngược dòng luân hồi sinh tử mà ngài nói là thế nào? Làm sao để **đi sâu vào một căn?** Con phải chọn căn nào để nhập sâu vào? Căn đó ở đâu?. Làm sao để **cho sáu căn đồng thời thanh tịnh?** Làm sao để thế nhập vào một căn **không hư vọng để khiến cho sáu căn đồng thời thanh tịnh?** Đạo lý liên quan ở đây là gì?

**Kinh văn:**

佛告阿難汝今已得須陀洹果。已滅三界眾生世間見所斷惑。然猶未知根中積生無始虛習。彼習要因修所斷得。何況此中生住異滅分劑頭數。

*Phật cáo A-nan, nhữ kim dĩ đắc Tu-đà-hoàn quả. Dĩ diệt tam giới chúng sanh thế gian kiến sở đoạn hoặc. Nhiên do vị tri căn trung tích sanh vô thủy hư tập. Bỉ tập yếu nhân tu sở đoạn đắc. Hà hướng thử trung, sanh trụ dị diệt, phân tế đầu số.*

### Việt dịch:

Đức Phật bảo A-nan, “Nay ông đã chứng quả Tu-đà-hoàn. Đã diệt trừ được kiến hoặc<sup>1</sup> của chúng sinh và thế gian trong tam giới. Nhưng do chưa biết rõ những tập khí hư vọng chứa nhóm trong căn từ vô thủy. Các tập khí ấy phải do nhờ tu nhân mới trừ hết được. Huống gì trong đó, còn phải chịu sanh trụ dị diệt và nhiều chi tiết về sanh trụ dị diệt?”

### Giải thích:

Đức Phật bảo A-nan, “Nay ông đã chứng quả Tu-đà-hoàn, quả vị thứ nhất của hàng A-la-hán. Tu-đà-hoàn có nghĩa là ‘nhập lưu’—nhập vào dòng pháp tánh của các bậc thánh đã giác ngộ. Cũng có nghĩa là “ngịch lưu”—đổi với sáu trần mà hàng phàm phu trải qua. Trong kinh Kim Cương giải thích về bốn quả vị A-la-hán này rất rõ ràng. Kinh nói rằng người đã chứng quả vị ‘nhập lưu’ có nghĩa là vị ấy không còn nhập vào sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. ‘Không nhập’ có nghĩa là không bị xoay chuyển bởi sáu trần. Các bậc này dù thấy cái gì đẹp hoặc xấu, tâm các vị cũng không dao động, vì họ đã đoạn trừ được 88 thứ kiến hoặc. Các ngài không còn bị lay động bởi thấy nghe, ngửi hoặc các cảm nhận khác. Giai vị này của hàng A-la-hán còn được gọi là Dự lưu—dự vào dòng Thánh.

**Đã diệt trừ được kiến hoặc của chúng sinh và thế**

1 Nguyên bản tiếng Anh: *view-delusions* of living beings in the three realms để dịch cụm từ 見所斷惑. Nên chúng tôi chỉ dịch là kiến hoặc.

gian trong tam giới. Điều này chỉ cho 88 thứ kiến hoặc. Nhưng do chưa biết rõ những tập khí hư vọng chứa nhóm trong căn từ vô thủy. Những tập khí này đã được chứa nhóm từ vô thủy đến nay. Các tập khí ấy phải do nhờ tu nhân mới trừ hết được. Huống gì trong đó, còn phải chịu sanh trụ dị diệt và nhiều chi tiết về sanh trụ dị diệt? Còn có các thứ phân biệt pháp chấp, câu sanh pháp chấp cùng trần sa hoặc, sinh trụ dị diệt. Sinh trụ dị diệt tức là bốn tướng vô minh, tại một niệm bất giác mà sinh ra tam tế. Có nghĩa là phải chịu chi phối bởi nhiều mối tương quan, hoàn cảnh, nhân duyên. Chỉ bằng tu tập mới có thể đoạn trừ những tập khí từ vô thủy kiếp này.

### Kinh văn:

今汝且觀現前六根為一為六？阿難若言一者。耳何不見，目何不聞。頭奚不履，足奚無語。

*Kim nhữ thả quán hiện tiền lục căn vi nhất vi lục? A-nan, nhược ngôn nhất giả, nhĩ hà bất kiến? Mục hà bất văn? Đầu hê bất lí? Túc hê vô ngữ?*

### Việt dịch:

Nay ông hãy xem sáu căn hiện tiền là một hay là sáu? A-nan, nếu nói là một thì sao lỗ tai không thấy, mắt sao không nghe. Cái đầu sao không biết đi, chân sao không nói được?

### Giải giảng:

Đức Phật nói với A-nan, “Nay ông hãy xem sáu căn hiện tiền là một hay là sáu? Ông hỏi Như Lai tại

sao sáu căn vốn là thanh tịnh trong khi một căn lại còn trong hư vọng? Nhưng ông hãy nhìn kỹ xem, Đó là sáu căn hay chỉ là một căn? **A-nan, nếu nói là một—nếu ông cho rằng mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý chỉ là một thể—thì sao lỗ tai không thấy, mắt sao không nghe? Tại sao mắt chỉ thấy mà không nghe được? Cái đầu sao không biết đi? Nếu đó là một thể duy nhất, cái chân đi được thì cái đầu cũng đi được. Mắt có thể thấy và cũng có thể nghe. Tại sao cái chân không nói được?”**

Điều này gợi cho tôi nhớ đến người đàn ông đến thăm tôi ngày hôm qua, anh ta nói rằng anh là một tổ sư người Mỹ. Tôi bảo rằng anh đang bị nhiễm chứng ‘khẩu đầu thiên,’ anh ta liền đáp lại rằng anh ta là ‘túc đầu thiên.’ Anh ta nghĩ rằng câu trả lời của mình là hay. Ở đây, Đức Phật hỏi A-nan, “Tại sao cái chân không nói được?”

Rốt ráo, tai có thấy được không? Được. Mắt có nghe được không? Được. Thì cái đầu có thể đi được không? Không. Cái đầu không thể đi được. Cái chân có thể nói được không? Không. Cái chân không thể nói được. Thế tại sao quý vị bảo tai có thể nói và mắt có thể nghe? Đạo lý này là điều mà mọi người trong quý vị phải tự thể nghiệm lấy. Người đã thể chứng được điều này sẽ hiểu ra đó là nguyên lý của sáu căn hỗ dụng. Nhưng A-nan lúc này chỉ mới chứng được sơ quả A-la-hán, thể nên A-nan chưa có được khả năng đồng thời hỗ dụng của các căn. Miệng cũng vậy, không những nói được mà còn có thể thấy và nghe.



Có người phản đối, “Thưa thầy, những điều thầy nói con không thấy trong kinh. Thầy chỉ nói những điều vô bổ.”

Có một số điều không thấy trong kinh. Nếu trong kinh đã giải thích đầy đủ tất cả, thì không cần giảng giải chi tiết như tôi bây giờ. Như trong kinh, giấy thì trắng, mực thì đen, và nếu quý vị chỉ truy tìm nghĩa lý trong kinh, thì quý vị chỉ chạy theo cái chết, chứ không nhận ra được cái sống.

Nếu quý vị muốn chấm dứt sanh tử, thì phải đem cái tâm không sanh không diệt để tu đạo. Kinh điển rồi cũng phải chịu sinh diệt. Trong tương lai, kinh điển sẽ bị hoại diệt. Kinh bị phá huỷ đầu tiên sẽ là Kinh Thủ-lăng-nghiêm. Trong thời mạt pháp, Kinh Thủ-lăng-nghiêm sẽ bị huỷ diệt trước hết, nên đó là lý do khiến tôi giảng kinh này bất kỳ tôi đến đâu. Mọi khi kinh này được giảng, người ta sẽ được hiểu thêm chút ít đạo lý. Đó là lý do khiến tôi thích giảng Kinh Thủ-lăng-nghiêm.

A-nan chưa chứng được sáu căn hỗ dụng, vì A-nan chưa chứng được quả vị thứ tư của hàng A-la-hán. Khi đạt đến quả vị này, mắt có thể ăn và tai có thể nói chuyện. Thật kỳ diệu, phải không?

*Nguyên y nhất tinh minh*      元依一精明

*Phân thành lục hòa hợp*      分成六和合

Khi sáu tác dụng riêng biệt của sáu căn này trở về với nguồn sáng bản hữu, thì hành giả sẽ có được sự hỗ dụng của cả sáu căn. Nếu quý vị tin rằng đây là chuyện

có thực, thì tốt. Nếu quý vị không tin, hãy thư giãn đi. Rốt cục quý vị sẽ tin. Khi điều ấy xảy ra vào một ngày nào đó, quý vị sẽ la lên, “Làm sao mà tai tôi có thể đi được?” Rồi quý vị mới chịu tin. Lúc đó quý vị mới biết rằng thầy tổ chẳng lừa quý vị bao giờ.

Quý vị sẽ có được thực chứng này khi sáu căn hỗ dụng. Trước khi chuyện này xảy ra, tuy vậy, quý vị không nên bị ám ảnh bởi vọng tưởng về điều ấy đến mức quyết định huấn luyện cho lỗ tai mình biết nói. Chẳng có cách nào để quý vị có thể huấn luyện cho lỗ tai biết nói. Thực vậy, quý vị có thể huấn luyện cho nó nếu muốn, nhưng hãy làm việc đó bằng cách ngồi thiền và tham thiền. Quý vị sẽ phát triển công phu thông qua khổ luyện. Đừng sợ đau chân hoặc đau lưng. Cũng đừng nghĩ rằng đó là việc mình không thể nào làm được, Mọi người đều có thể thành Phật.

*Mọi chúng sinh đều có Phật tánh, đều có thể thành Phật.*

Trước tiên hết, quý vị phải học thuộc lòng chú Kinh Thủ-lăng-nghiêm. Chúng ta tụng hai lần mỗi ngày trong khoá học Kinh Thủ-lăng-nghiêm này, đã trải qua gần ba tháng, ít nhất là 70 ngày. Quý vị đã tụng 140 lần chú Thủ-lăng-nghiêm này. Hãy cho tất cả là 150 lần. Quý vị nên ghi nhớ năm lòng chú này cùng với nhiều bài chú khác. Nếu quý vị không thuộc, quý vị không được phép bào chữa một điều gì cả.

**Kinh văn:**

若此六根決定成六。如我今會與汝

宣揚微妙法門。汝之六根誰來領受。阿難言我用耳聞。佛言汝耳自聞何關身口？口來問義身起欽承？

*Nhược thử lục căn quyết định thành lục. Như ngã kim hội dĩ nhữ tuyên dương vi diệu pháp môn. Nhữ chi lục căn thùy lai lãnh thọ. A-nan ngôn, ngã dụng nhĩ văn. Phật ngôn nhữ nhĩ tự văn, hà quan thân khẩu? Khẩu lai vấn nghĩa thân khởi khâm thừa?*

**Việt dịch:**

**Nếu các căn ấy quyết định là sáu, như nay Như Lai ở trong hội chúng vì các ông mà tuyên dương pháp môn vi diệu. Vậy trong các căn của ông cái gì đến lãnh thọ?**

A-nan thưa, “Con nghe bằng tai.”

**Đức Phật hỏi, “Tai ông tự nghe, thì quan hệ gì đến thân và miệng? Tại sao miệng lại hỏi nghĩa lý, thân biểu hiện sự kính trọng?”**

**Giảng giải:**

**Nếu các căn ấy quyết định là sáu—không còn nghi ngờ gì về chúng nữa—như nay Như Lai ở trong hội chúng vì các ông mà tuyên dương pháp môn vi diệu—Như Lai đang giảng bày cho các ông nghe pháp môn hy hữu, Đại định Thủ-lăng-nghiêm vi diệu không thể nghĩ bàn—Vậy trong các căn của ông cái gì đến lãnh thọ? Nếu các căn của ông dứt khoát là sáu, thì căn nào tiếp thu giáo pháp Như Lai đang giảng nói?”** Đó là những điều điều hỏi A-nan.

A-nan thậm chí không kịp dừng lại để suy nghĩ, hấp tấp đáp lời Đức Phật. **A-nan thưa, “Con nghe bằng tai.”** A-nan chỉ để ý đến nhĩ căn.

**Đức Phật hỏi, “Tai ông tự nghe, thì quan hệ gì đến thân và miệng? Tai ông tự nghe lấy, thế có quan hệ gì đến miệng và thân ông. Tại sao miệng lại hỏi nghĩa lý—tại sao ông dùng miệng để hỏi giáo lý? Lẽ ra, bất luận ông hiểu hay không hiểu, ông cũng không được dùng miệng và thân ông vào việc gì cả, vì rốt ráo, chúng là những căn khác biệt. Chúng không phải là một. Thân ông biểu hiện sự cung kính.** Ông đứng dậy và chu đáo thể hiện sự kính ngưỡng giáo pháp. Do vậy, nếu ông nói thực thể riêng biệt, thế tại sao có hai căn khác hợp tác vào vậy?

**Kinh văn:**

是故應知非一終六，非六終一。終不  
汝根，元一元六。

*Thị cố ưng tri phi nhất chung lục, phi lục chung nhất. Chung bất nhữ căn, nguyên nhất nguyên lục.*

**Việt dịch:**

Do vậy nên biết, nếu không phải một thì phải là sáu, nếu không phải sáu thì phải là một. Thế nên các căn của ông, rốt ráo chẳng phải là một, chẳng phải là sáu.

**Giải thích**

Do vậy, do những điều đã nói ở đoạn văn trên, nên biết, nếu không phải một thì phải là sáu: Nếu nó

không phải là một thì là sáu. Nếu không phải sáu thì phải là một. Thế nên các căn của ông, rốt ráo chẳng phải là một, chẳng phải là sáu. Ông không thể nói rằng nó vừa là một và vừa là sáu.

### Kinh văn:

阿難，當知是根，非一非六。由無始來顛倒淪替。故於圓湛，一六義生。汝須陀洹，雖得六銷，猶未亡一。

*A-nan, đương tri thị căn, phi nhất phi lục. Do vô thủy lai điên đảo luân thế, cố ư viên trạm nhất lục nghĩa sanh. Nhữ Tu-đà-hoàn, tuy đắc lục tiêu, do vị vọng nhất.*

### Việt dịch:

A-nan nên biết, các căn ấy không phải là sáu, không phải là một. Do từ vô thủy đến nay điên đảo chấp trước, nên đối với tánh viên trạm, sinh ra nghĩa một và sáu. Ông đã chứng quả Tu-đà-hoàn, tuy chấp vào sáu đã tiêu, nhưng cái chấp một chưa quên.

### Giải giảng:

A-nan nên biết, các căn ấy—mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý—không phải là sáu, không phải là một. Do từ vô thủy đến nay điên đảo chấp trước, nên đối với tánh viên trạm, sinh ra nghĩa một và sáu. Nó sinh khởi do nương vào cái chân, quý vị sinh khởi vọng tưởng, phát khởi vô minh phiền não từ ngay trong tự tánh của mình. Quý vị tự kết thúc bằng sự chìm đắm trong các mối liên lụy ràng rịt này. Quý vị nói, “Anh cho tôi cái này, và tôi

sẽ cho anh cái kia.” Đó là cách mà mình bị vướng mắc. Giống như mở một công ty lớn với một văn phòng chính với nhiều chi nhánh. Vì vọng tưởng và dính mắc, nghĩa của một và sáu trở nên được thiết lập trong tánh vắng lặng thanh tịnh viên mãn của Như Lai tạng, trong chân tâm. **Ông đã chứng quả Tu-đà-hoàn.** A-nan, ông đã chứng sơ quả A-la-hán. Điều quyết định của một vị đã chứng sơ quả A-la-hán là không nhập vào sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. **Tuy chấp vào sáu đã tiêu.** Ông không còn bị xoay chuyển bởi sáu trần. Ông không còn nói, “Thức ăn này có ngon không?” Ông không còn có suy nghĩ như vậy. Hoặc là, khi thấy hình sắc, ông không còn nói, “Cái ấy thật đẹp.” Ngay khi nghĩ “đẹp,” là đã bị dính mắc; và mình sẽ đuổi theo cái đẹp đó. Đuổi theo xa đến đâu, chẳng có ai biết được. Một, hai, ba, bốn, hoặc một trăm, hai trăm dặm? Ai biết được quý vị đuổi theo cái đẹp ấy bao xa? Đó có nghĩa là bị xoay chuyển theo sắc trần.

Về chuyện mũi ngửi mùi hương, tôi nhớ hồi còn ở Mãn Châu, khi đang trì tụng Chú Đại bi với mười hai người đệ tử của tôi. Chúng tôi đều quỳ để tụng, sau khi tụng hơn 200 biến, toàn căn phòng tràn ngập mùi hương lạ. Chẳng có bông hoa nào trong phòng hoặc bất kỳ vật gì khác có thể phát ra mùi hương. Thực ra, mùi hương phát ra từ thế giới này, không giống như bất kỳ mùi gì tôi đã biết trước đây. Một đệ tử của tôi bắt đầu khịt mũi lớn tiếng và la lên, “Thơm quá. Dễ chịu quá!” Anh ta càng khịt mũi, mùi hương càng thơm, anh ta càng muốn ngửi nhiều hơn.

Tôi bảo anh ta, “Chú vừa tụng Chú Đại bi xong. Đùng có đuổi theo mùi hương như vậy.”

Về chuyện lười nếm mùi vị. Một hôm tôi theo một vị lão tham đến nhà một cư sĩ để phở trai. Vị lão tham ra vẻ như đã có phong thái của người tu hành lâu năm và đạo hạnh của người tu đạo. Nhưng khi thức ăn được mang lên, ông ta liền nhắc tôi, “Thức ăn này rất ngon. Đó là món tôi thích nhất. Ông có thích không?”

Tôi nói, “Tôi không biết nó có mùi vị như thế nào?”

“Ồ! Ông chưa từng ăn món này hay sao?”

“Tôi ăn rồi, nhưng không biết mùi vị nó giống thứ gì.”

“Nếu ông không biết nhận ra mùi vị, thế thì ông biến thành khúc gỗ rồi.”

Tôi vặn lại, “Nhưng tôi biết ăn, gỗ không biết ăn. Nguyên nhân tôi không biết mùi vị là vì tôi chỉ biết ăn cho đầy bụng, tôi chẳng để ý đến mùi vị.” Qua kết quả cuộc thảo luận, tôi tự nghĩ, “Một bậc lão tham đáng trọng như vậy, mà vẫn phí sức vào việc ăn uống. Ông ta quá vướng mắc vào chuyện ăn uống ngon dở. Như thế để làm gì?”

Nay trong Kinh Thủ-lăng-nghiêm nói đến *không còn chấp vào sáu*. Làm sao được như vậy? Khi đã chứng sơ quả A-la-hán rồi, thì quý vị sẽ từ bỏ tập khí ấy. Mắt không còn tìm kiếm cái đẹp nữa, tai không còn lưu giữ âm thanh, mũi không còn tham ngửi hương

thơm, lưỡi không còn tham đắm mùi vị, thân không thích xúc chạm với vật, và tâm ý không còn để ý đến các thứ khác.

**Nhưng cái chấp một chưa quên.** Cái gì là “một?” Nó biểu tượng cho sự đắm chấp vào các pháp, một loại chấp trước vẫn đang còn. Mặc dù sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp đã được tiêu trừ, nhưng cái chấp vào các pháp vẫn chưa được trừ sạch.

**Kinh văn:**

如太虛空，參合群器。由器形異，名之異空。除器觀空，說空為一。

*Như thái hư không, tham hợp quần khí. Do khí hình dị, danh chi dị không. Trừ khí quán không, thuyết không vi nhất.*

**Việt dịch:**

Như bầu hư không, chung hợp với các vật. Do hình trạng các vật có khác, nên gọi là hư không có khác. Nếu bỏ các vật ra mà quán sát hư không, thì nói hư không là một.

**Giải thích:**

A-nan, tại sao ông vẫn còn bị vướng mắc trôi lăn trong vòng luân hồi sinh tử từ vô thủy đến nay, và khởi lên ý tưởng cho rằng sáu căn này không thể gọi là một và cũng không thể gọi là sáu? Nguyên nhân là gì? Như Lai sẽ đưa ra ví dụ khác để chứng minh thêm. **Như bầu hư không.** Nghĩa là, như tánh Như Lai tạng của chúng ta, không có ai khác chính là mình. Cũng



giống như đem đặt hư không **chung hợp với các vật**. Trong hư không chúng ta làm một số các vật đựng có hình vuông, hình sáu cạnh, hình tám cạnh, hình tròn. Chúng ta đặt chúng trong hư không, hư không trở thành hình vuông, hình sáu cạnh, hình tám cạnh, hình tròn. **Do hình trạng các vật có khác, nên gọi là hư không có khác**. Tuy nhiên, rốt ráo hư không có thay đổi hay không? Không. Chỉ vì hình dạng vật chứa có khác nên hư không chứa trong đó có hình dạng khác nhau. **Nếu bỏ các vật ra mà quán sát hư không, thì nói hư không là một**. Hư không vẫn chỉ là một. Thực vậy, thậm chí không phải là một. Nếu nó là một, thì nó chẳng phải là hư không. Và đó là cách Như Lai tạng hiện hữu. Cái chứa trong bình chính là sự có mặt của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý.

*Nguyên y nhất tinh minh* 元依一精明

*Phân thành lục hòa hợp* 分成六和合.

Đó là lý do ông không thể nói là sáu mà cũng không thể nói là một. Nó chẳng phải là một cũng chẳng phải là sáu. Nó chính là bầu hư không rộng lớn. Nếu quý vị giống như bầu hư không rộng lớn, tại sao còn muốn giữ lại quá nhiều vô minh phiền não? Chỉ vì quý vị không thể rời bỏ những điều này và không nhận ra được bản lại diện mục. Và do vì không nhận ra bản lại diện mục của mình, nên không thể nhập được trí huệ cứu cánh.

**Kinh văn:**

彼太虛空云何為汝成同不同。何況

更名是一非一。則汝了知六受用根亦復如是。

*Bỉ thái hư không, vân hà vị nhữ thành đồng bất đồng. Hà hướng cánh danh thị nhất phi nhất. Tắc nhữ liễu tri, lục thọ dụng căn, diệc phục như thị*

**Việt dịch:**

Hư không kia làm sao vì ông mà thành đồng hay khác? Hướng chi lại gọi là một hay chẳng phải một. Thế ông đã biết, sáu căn thọ dụng cũng giống như vậy.

**Giải thích:**

Hư không kia làm sao vì ông mà thành đồng hay khác? Làm sao ông nói hư không kia là đồng hay không đồng? Không thể nói như vậy, vì hư không vốn là bất biến. **Hướng chi lại gọi là một hay chẳng phải một.** Làm sao ông có thể khiến cho nó thành một hay chẳng phải một? Trong hư không vốn chẳng có cái gì cả. Thế nên nói:

*Tự tánh như hư không*      自性如虛空

*Chân vọng tại kỳ trung*      真妄在其中

Những gì muốn đề cập ở đây chính là tự tánh. Diễn tả cùng nguyên lý mà Đại sư Thần Tú trình bày trong bài kệ nổi tiếng của ngài:

*Thân thị bồ-đề thọ*

*Tâm như minh kính dài*

*Thời thời cần phát thức*

*Vật sử nhạ trần ai.*

Tạm dịch:

*Thân như cây bồ-đề  
Tâm như đài gương sáng  
Luôn luôn siêng lau phủi  
Chớ để nhuộm bụi trần.*

Câu ‘*Thời thời cần phát thức–Luôn luôn siêng lau phủi*’ là chỉ cho sự tinh tấn rất cần thiết trong lúc tu đạo. Người ta phê phán bài kệ này, cho rằng tinh thần không đúng. Nhưng bài kệ trên chẳng sai chút nào; đơn giản là nó diễn tả những điều thiết yếu trong thời kỳ đang tu đạo. Lục Tổ Huệ Năng viết lại bài kệ như sau:

*Bồ-đề bốn vô thọ  
Minh kính diệp phi đài  
Bốn lai vô nhất vật  
Hà xứ nhạ trần ai*

Tạm dịch:

*Tánh giác chẳng gốc ngọn  
Gương sáng cần chi đài  
Xưa nay thể vắng lặng  
Đâu có gì trần ai.<sup>1</sup>*

Bài kệ này diễn tả cảnh giới của người đã chứng đạt quả vị bậc Thánh. Thế nên, những ai chưa đạt đến quả vị bậc Thánh thì phải học bài kệ của Đại sư Thần Tú. Nhưng ai đã chứng ngộ rồi thì tu theo bài kệ của Lục Tổ Huệ Năng.

<sup>1</sup> Thích Quảng Hạnh dịch

Ngày hôm qua, anh chàng “Tổ người Mỹ” đến và dám chắc rằng Lục tổ nói rằng chẳng có gì sâu chẳng có gì cạn. Đó là một ví dụ của hiểu biết nông cạn mà không hiểu nguồn gốc sâu xa, và dùng nó để thoả mãn cho thú ‘khẩu đầu thiên.’ Khi tôi gọi anh ta như vậy. Anh ta bảo mình là ‘túc đầu thiên.’ Như tôi đã kể cho quý vị nghe, anh ta tưởng rằng câu trả lời của mình là thông minh, nhưng tôi tự nghĩ, “Anh đến đây từ Nữ-ước trên một chiếc xe hồng, vì anh ta không phải đi bộ, mà nói là ‘túc đầu thiên.’” Vấn đề rắc rối là ở chỗ ‘túc đầu thiên’ của anh ta, đã không để cho anh ta đi chỗ nào khác nữa sau khi anh ta đến đây.

Thế ông đã biết, sáu căn thọ dụng cũng giống như vậy. Tôi đã giải thích hai câu kệ cho quý vị, và bây giờ vẫn còn hai câu. Nhưng tôi không phải là quý dạ-xoa đòi ăn thịt quý vị rồi mới nói hai câu kệ còn lại. Lúc này tôi không đói, thế nên tôi nói tiếp hai câu sau. Quý vị có nhớ không?

<i>Tự tánh như hư không</i>	自性如虛空
<i>Chân vọng tại kỳ trung</i>	真妄在其中
<i>Ngộ triệt bản lai thể</i>	悟徹本來體
<i>Nhất thông nhất thiết thông</i>	一通一切通。

Điều ấy chỉ cho phương pháp bàn luận để thâm nhập vào pháp môn. Nếu quý vị thể nhập vào cái một và nhận ra cái vọng, thì tất cả sáu căn liền thanh tịnh.

### **Kinh văn:**

由明暗等二種相形。於妙圓中，粘湛發見。見精映色，結色成根。根元目為

清淨四大。因名眼體，如蒲萄朵。浮根四塵流逸奔色。

*Do minh ám đấng nhị chủng tương hình, u diệu viên trung, niêm trạm phát kiến. Kiến tinh ánh sắc, kết sắc thành căn. Căn nguyên mục vi thanh tịnh tứ đại. Nhân danh nhãn thể như bồ đào đóa. Phù căn tứ trần lưu dật bôn sắc.*

**Việt dịch:**

**Do hai thứ tối sáng hiển bày lẫn nhau, kết dính tánh yên lặng nơi tánh diệu viên mà phát ra cái thấy. Cái thấy ánh hiện ra thành sắc, kết sắc thành căn. Bản nguyên của căn là tứ đại thanh tịnh. Nhân đó gọi hình thể của ‘nhãn căn’ như trái bồ đào. Phù căn tứ trần giống ruồi chạy theo sắc**

**Giảng giải:**

**Do hai thứ tối sáng hiển bày lẫn nhau**, hai loại sắc này, bao gồm cả các loại sắc tướng có thể thấy được khác, ảnh hưởng tác động lẫn nhau. Chúng **kết dính tánh yên lặng nơi tánh diệu viên mà phát ra cái thấy**. Các sắc tướng này kết dính với tánh yên lặng. Khi tình trạng này sanh khởi, thì phát ra tánh thấy. **Cái thấy ánh hiện ra thành sắc, kết sắc thành căn**. Chữ ‘kết’ ở đây là lặp lại nghĩa ‘kết dính’ ở trên. Thể của tánh thấy và sắc kết dính nhau và biến thành căn. **Bản nguyên của căn gọi là tứ đại thanh tịnh**. Thể thanh tịnh của nhãn căn chính là tứ đại. Nghĩa của ‘thể thanh tịnh’ là gì? Nghĩa của tứ đại ở đây rất là vi tế, không phải là cái gì

có thể thấy bằng mắt thường được. Phải có Phật nhãn, pháp nhãn, huệ nhãn mới thấy được, ‘sắc’ ở đây là chỉ cho cả đất nước lửa gió. **Nhân đó gọi hình thể của con ‘nhân căn’ như trái bồ đào.** ‘Nhân đó’ – vì các yếu tố được liên kết nhau theo cách đó, nên thể của con mắt có hình dáng như trái nho. **Phù căn tứ trần giông ruồi chạy theo sắc.** Con mắt được phân biệt theo ba cách:

- Có tánh thấy (nhãn tinh);
- Thắng nghĩa căn;
- Phù trần căn.

Nếu quý vị tu tập thành tựu, nhãn căn được gọi là *thắng nghĩa căn*. Nếu không tu tập, con mắt được gọi là *phù trần căn*. *Phù căn tứ trần* là chỉ cho sắc, thanh, hương, vị. **Giông ruồi chạy theo sắc.** Trong tiếng Hán, chữ *lưu dật* 流逸 – giông ruồi gồm hai chữ là *lưu* 流, có nghĩa là dòng nước chảy xiết, xoáy sâu, hoặc như sóng cuộn ngoài đại dương; và chữ *dật* 逸, có nghĩa là không kiềm chế, vô chừng, như ngọn lửa bộc phát dữ dội trong rừng, trải khắp cả bốn phía. Ghép chung lại, có nghĩa là rong ruồi, như con ngựa nòi. Đó là cách mà người ta đuổi theo và trở nên dính mắc với sắc.

### Kinh văn:

由動靜等二種相擊。於妙圓中粘湛發聽。聽精映聲，卷聲成根。根元目為清淨四大。因名耳體如新卷葉。浮根四塵流逸奔聲。

*Do động tĩnh đẳng nhị chủng tương kích. Ư diệu viên trung niêm trạm phát thính. Thính tinh ánh thanh quyển thanh thành căn. Căn nguyên mục vi thanh tịnh tứ đại. Nhân danh nhĩ thể như tân quyển điệp. Phù căn tứ trần lưu dật bốn thanh.*

### Việt dịch:

Do hai tướng động tĩnh đối chọi lẫn nhau, kết dính tánh yên lặng nơi tánh diệu viên mà phát ra cái nghe. Cái nghe ánh hiện ra thành tiếng, cuộn cái tiếng lại thành căn. Bốn nguyên của căn là tứ đại thanh tịnh. Nhân đó gọi hình thể của ‘nhĩ căn’ là lá sen non. Phù căn tứ trần giống ruồi chạy theo âm thanh.

### Giảng giải:

Do hai tướng động tĩnh đối chọi lẫn nhau, kết dính tánh yên lặng nơi tánh diệu viên mà phát ra cái nghe. Vì có tướng động và tướng tĩnh, một chức năng được tạo ra ngay trong đó—khi chức năng này hình thành ngay trong tánh yên lặng—thì tiến trình của nhĩ căn bắt đầu hiện hành. **Cái nghe ánh hiện ra thành tiếng, cuộn cái tiếng lại thành căn.** Nó kết hợp với thanh trần. Trở thành một căn như cách nhãn căn được hình thành như được mô tả ở đoạn trên. **Bốn nguyên của căn là tứ đại thanh tịnh.** Đó là một tiến trình chắc thật, là kết quả từ sự kết hợp của tứ đại. **Nhân đó gọi hình thể của ‘nhĩ căn’ là lá sen non.** Nó có hình dáng như lá sen non, lúc nào cũng cuộn lại. **Phù căn tứ trần giống ruồi chạy theo âm thanh.** Nói về các giác quan trong nghĩa phù căn tứ

trần, thì căn này giống ruồi chạy theo để kết hợp với âm thanh.

**Kinh văn:**

由通塞等二種相發。於妙圓中粘湛發嗅。嗅精映香納香成根。根元目為清淨四大。因名鼻體如雙垂爪。浮根四塵流逸奔香。

*Do thông tắc đởng nhị chủng tương phát, ư diệu viên trung niêm trạm phát khứu. Khứu tinh ánh hương, nạp hương thành căn. Căn nguyên mục vi thanh tịnh tứ đại. Nhân danh tỉ thể, như song thùy trảo. Phù căn tứ trần lưu dật bốn hương.*

**Việt dịch:**

Do hai tướng thông và bít phát hiện lẫn nhau, kết dính tánh yên lặng nơi tánh diệu viên mà phát ra tính ngửi. Tính ngửi ánh hiện ra thành hương, thu nạp các hương thành căn. Bốn nguyên của căn là tứ đại thanh tịnh. Nhân đó gọi hình thể của ‘tỉ căn’ như hai móng tay duỗi xuống. Phù căn tứ trần giống ruồi chạy theo hương.

**Giải thích:**

Do hai tướng thông và bít phát hiện lẫn nhau, kết dính tánh yên lặng nơi tánh diệu viên mà phát ra tính ngửi. Với sự hiện hữu của hai tướng thông và bít, có một tác dụng hình thành ngay trong tánh diệu viên. Tướng ấy kết dính để phát ra tính ngửi. Tính ngửi ánh



hiện ra thành hương, thu nạp các hương thành căn. Tính ngửi và hương trần ánh hiện lẫn nhau, và tiến trình của tính ngửi, khi nhận biết mùi hương, trở thành chức năng của căn này, tức tỉ căn. **Bổn nguyên của căn là tứ đại thanh tịnh.** Và nó được gọi là ‘tỉ căn,’ có hình dạng như hai móng tay duỗi xuống. Lỗ mũi trông giống như hai móng tay lộn ngược. **Phù căn—mắt, tai, mũi, lưỡi, tứ trần—sắc, thanh, hương, vị—giống ruồi chạy theo hương.** Căn này đeo đuôi theo hương trần. Mũi thích ngửi mùi hương.

#### Kinh văn:

由恬變等二種相參。於妙圓中粘湛發嘗。嘗精映味，絞味成根。根元目為清淨四大。因名舌體如初偃月。浮根四塵流逸奔味。

*Do điềm biến đẳng nhị chủng tương tham. Ư diệu viên trung niêm trạm phát thường. Thường tinh ánh vị giáo vị thành căn. Căn nguyên mục vi thanh tịnh tứ đại. Nhân danh thiết thể như sơ yển nguyệt. Phù căn tứ trần lưu dật bốn vị.*

#### Việt dịch:

Do vị nhạt và vị khác xen lẫn nhau, kết dính tánh yên lặng nơi tánh diệu viên mà phát ra tính nếm. Tính nếm ánh hiện ra thành vị, thu nạp các vị thành căn. **Bổn nguyên của căn là tứ đại thanh tịnh.** Nhân đó gọi hình thể của ‘thiết căn’ như mặt trăng lưỡi liềm. **Phù căn tứ trần giống ruồi chạy theo vị.**

### Giải giảng:

Do vị nhậ và vị khác xen lẫn nhau, kết dính tánh yên lặng nơi tánh diệu viên mà phát ra tính nếm. Vị nhậ chỉ cho những vị thông thường mà chúng ta nếm biết được. Từ trạng thái thông thường của vị nhậ này, mà ta có thể nhận ra được những vị khác khi ta nếm nó. Vì sự tương quan giữa vị nhậ và các vị khác tạo nên một cảm nhận khác về vị, nên có một sự kết dính trong tánh yên lặng nơi tánh diệu viên. Tạo nên tác dụng của tánh nếm biết. Tính nếm ánh hiện ra thành vị, thu nạp các vị thành căn. Vị giác trở nên xoắn lấy vị, như các tao của sợi dây thừng xoắn chặt với nhau. Chúng trở nên không thể tách rời, thế nên một căn khác nữa được hình thành. Bốn nguyên của căn là tứ đại thanh tịnh. Nhân đó gọi hình thể của ‘thiệt căn’ như mặt trăng lưỡi liềm. Phù căn tứ trần giống ruồi chạy theo vị. Nó bị thu hút bởi vị.

### Kinh văn:

由離合等二種相摩。於妙圓中粘湛發覺。覺精映觸搏觸成根。根元目為清淨四大。因名身體如腰鼓顛。浮根四塵流逸奔觸。

*Do li hợp đẳng nhị chủng tương ma. Ư diệu viên trung niêm trạm phát giác. Giác tinh anh xúc, đoàn xúc thành căn. Căn nguyên mục vi thanh tịnh tứ đại. Nhân danh thân thể như yêu cổ tảng. Phù căn tứ trần lưu dật bốn xúc.*

**Việt dịch:**

Do hai tướng ly và hợp cọ xát lẫn nhau, kết dính sự yên lặng trong tánh diệu viên mà phát ra cái biết xúc chạm. Tính biết xúc chạm ánh hiện thành xúc, thu nạp các xúc thành căn. Bốn nguyên của căn là tứ đại thanh tịnh. Nhân đó gọi thể của ‘thân căn’ như cái trống cơm. Phù căn tứ trần giống ruồi chạy theo xúc.

**Giảng giải:**

Do hai tướng ly và hợp cọ xát lẫn nhau, kết dính sự yên lặng trong tánh diệu viên mà phát ra cái biết xúc chạm. Sự cọ xát tới lui của sự hợp lại và rời ra tạo nên cái biết trong tánh diệu viên. Tính biết xúc chạm ánh hiện ra thành xúc, thu nạp các xúc thành căn. Tánh biết xúc chạm kết hợp với sự xúc chạm tạo thành thân căn. Bốn nguyên của căn là tứ đại thanh tịnh. Nhân đó gọi thể của ‘thân căn’ như cái trống cơm. Thân được so sánh với hình dáng của cái trống cơm. Phù căn tứ trần giống ruồi chạy theo xúc. Phù căn này bị hút về phía xúc trần.

**Kinh văn:**

由生滅等二種相續。於妙圓中粘湛發知。知精映法，覽法成根。根元目為清淨四大。因名意思，如幽室見。浮根四塵流逸奔法。

*Do sanh diệt đẳng nhị chủng tương tục, u diệu viên trung niêm trạm phát tri. Tri tinh ánh pháp, lãn pháp thành căn. Căn nguyên mục vi thanh tịnh tứ đại. Nhân danh ý tư, như u thất kiến. Phù căn tứ trần lưu dật bốn pháp.*

### Việt dịch:

**Do hai thứ sinh diệt tương tục lẫn nhau, kết dính tánh yên lặng nơi tánh diệu viên mà phát ra cái biết. Tính biết ánh hiện thành các pháp, thu nạp các pháp thành căn. Bốn nguyên của căn là tứ đại thanh tịnh. Nhân đó gọi là ‘ý tư,’ như cái thấy trong nhà tối. Phù căn tứ trần giống ruồi chạy theo pháp.**

### Giải thích:

**Do hai thứ sinh diệt tương tục lẫn nhau.** Đoạn kinh này nói đến ý căn, tức thức thứ sáu, là đối tượng của sinh diệt. Khi niệm trước vừa đình chỉ, niệm sau liền sinh khởi. Niệm này truy đuổi niệm kia, và chúng **kết dính tánh yên lặng nơi tánh diệu viên mà phát ra tính biết.** Nó bám chắc trong tánh yên lặng ấy và phát ra cái biết. **Tính biết ánh hiện ra thành các pháp, thu nạp các pháp thành căn.** Năng lực của tánh biết là thu nạp các pháp, chính là trần cảnh. **Bốn nguyên của căn là tứ đại thanh tịnh. Nhân đó gọi là ‘ý tư,’**—đúng ra là ý ‘thể,’ vì ý không phải là một thực thể—**như cái thấy trong nhà tối.** Vì ý căn là một ‘nội’ căn, trong khi năm căn trước là ‘ngoại’ căn, nó giống như là cái thấy trong căn phòng tối. **Fù căn tứ trần giống ruồi chạy theo pháp.** Ý căn bị thu hút bởi pháp trần.

**Kinh văn:**

阿難, 如是六根, 由彼覺明, 有明明覺。失彼精了, 粘妄發光。

*A-nan, như thị lục căn, do bỉ giác minh, hữu minh minh giác. Thất bỉ tinh liễu, niêm vọng phát quang.*

**Việt dịch:**

**A-nan, sáu căn như vậy do tánh giác minh soi lại tính minh giác. Làm mất tính sáng suốt kia, kết dính với cái vọng mà phát ra ánh sáng.**

**Giải thích:**

**A-nan, sáu căn như vậy**—mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý đã nói đoạn trên— **do tánh giác minh**—chân tâm viên mãn vi diệu, Như Lai tạng. Vốn sáu căn chính là Như Lai tạng, nhưng nó hình thành sáu căn là nương vào Như Lai tạng khi có ý muốn **soi lại tính minh giác**. Vốn bản thể tuệ giác vốn tự sáng suốt, không cần phải có sự thêm thắt ánh sáng vào đó để soi chiếu lại nữa. Bản thể tuệ giác ấy như viên ngọc như ý, ánh sáng đã vốn có sẵn trong đó, không cần phải thêm ánh sáng vào cho nó nữa. Khi ánh sáng được soi chiếu thêm vào tánh giác minh, thì sẽ tạo ra vọng minh, tức sự sáng suốt hư vọng; vọng giác, tức cái biết hư vọng. Cái sáng suốt đó rất ráo không thật, cũng chẳng phải là tánh giác do kết quả từ sự soi chiếu thêm vào tánh giác minh. **Làm mất tính sáng suốt kia, kết dính với cái vọng mà phát ra ánh sáng.** Bản thể tuệ giác—tức tánh thấy, tánh nghe, tánh ngửi, tánh nếm, tánh xúc, tánh biết các pháp—đều bị mất

đi bản chất vốn có, thế nên nó kết hợp với vọng minh và vọng giác—sáng suốt hư vọng và cái biết hư vọng—Từ sự kết dính nhau này, một ánh sáng hư vọng phát ra. Đây không phải là nguồn sáng chân thực; mà chỉ là biểu tượng cho tác dụng riêng biệt của nó.

**Kinh văn:**

是以汝今離暗離明無有見體。離動  
離靜元無聽質。無通無塞嗅性不生。非  
變非恬嘗無所出。不離不合覺觸本無。  
無滅無生了知安寄。

*Thị dĩ nhữ kim li ám li minh, vô hữu kiến thể. Li động li tĩnh, nguyên vô thính chất. Vô thông vô tắc, khứu tính bất sanh. Phi biến phi điềm, thường vô sở xuất. Bất li bất hợp. giác xúc bản vô. Vô diệt vô sanh liễu tri an kí?*

**Việt dịch:**

Vậy nên nay ông rời tối rời sáng, thì không có cái thể của thấy. Rời động rời tĩnh, thì không có cái nghe. Không có thông không bít, thì tính ngữi không phát sinh. Không có mùi vị, không lạt, thì tính nếm không có. Không rời xa, không kết hợp thì tánh xúc chẳng có. Không sanh không diệt, thì cái biết gá chỗ nào?

**Giải thích:**

Vậy nên, do giáo lý đã được giải thích ở đoạn trên, là không cần phải soi lại tánh giác minh; chỉ vì qua sự sinh khởi một niệm vọng tưởng muốn soi lại tánh giác

minh mà tánh giác ấy biến thành vọng giác và vọng minh—kết quả là, bản thể bị mất đi; và do kết dính vào cái vọng, ánh sáng của tánh thấy trở thành hiện hữu. Điều này tạo ra những tác dụng riêng biệt của tánh thấy, tánh nghe và các tánh khác. Đó thuộc về quang minh của thức thứ tám. Do vậy, **nay ông rời tối rời sáng, thì không có cái thể của thấy.** Lý do để ông thấy được là nhờ những duyên của ánh sáng và cái tối giúp nhau. Nếu không có cái sáng và cái tối, thì thể của cái thấy phải bị đình chỉ. **Rời động rời tịnh, thì không có tính nghe.** ‘*Tính-disposition*’ ở đây chính là cái thể. **Không có thông không bí, thì tính ngữi không phát sinh.** Không có những duyên này thì quý vị không biết được mùi hương, không biết được cái gì thơm cái gì thối. **Không có mùi vị, không lạt, thì tính nếm không có.** Khoảng trung gian giữa cái nhận biết các mùi vị và vị nhậy khiến phát sinh tính nếm. **Không rời xa, không kết hợp thì tánh xúc chẳng có.** Nếu không có sự thúc đẩy cho sự chia tách và kết hợp, thì không có tính xúc. **Không sanh không diệt, thì cái biết gá chỗ nào?** Nếu không có sự sinh ra, không có sự diệt mất, thì tánh biết nằm chỗ nào? Nó cũng không có.

**Kinh văn:**

汝但不循動靜合離恬變通塞生滅暗  
明。如是十二諸有為相。

*Nhữ đãn bất tuần động tĩnh hợp li, điềm biến thông  
tắc, sanh diệt ám minh, như thị thập nhị chư hữu vi tướng.*

**Việt dịch:**

**Ông chỉ cần không theo động tĩnh hợp li, điềm biến thông tắc, sanh diệt ám minh, mười hai tướng như vậy.**

**Giải giải:**

**Ông chỉ cần không theo.** Đoạn này trong kinh văn rất quan trọng. Tại sao chúng sinh không được giác ngộ? Vì họ theo vòng luân hồi sinh tử. Họ không chịu đi ngược lại tiến trình này. Họ đuổi theo hư vọng, trần cảnh rồi bị xoay chuyển bởi chúng. Nên kinh nói, “Ông chỉ cần không theo” chúng, ông cần phải không theo cảnh giới của sáu trần và không được xoay chuyển theo chúng. Ông không nên đuổi theo các tướng hữu vi và chạy theo chúng. Thế là ông có để được ngược dòng. **Không theo động tĩnh hợp li, điềm biến thông tắc, sanh diệt ám minh, mười hai tướng như vậy.** Đừng để bị xoay chuyển theo mười hai tướng hữu vi như đã nêu ở trên.

**Kinh văn:**

隨拔一根,脫粘內伏。伏歸元真,發本明耀。耀性發明。諸餘五粘應拔圓脫。

*Tùy bạt nhất căn, thoát niêm nội phục. Phục quy nguyên chân, phát bản minh diệu. Diệu tính phát minh, chư dư ngũ niêm ưng bạt viên thoát.*

**Việt dịch:**

Tùy theo đó mà nhổ sạch một căn, thoát khỏi dính mắc, hàng phục nó từ bên trong. Hàng phục rồi



trở về cội nguồn chân tâm, và phát ra tính sáng suốt vi diệu vốn có. Khi tánh sáng suốt phát minh thì năm mối kết dính kia cũng được mở sạch.

### Giảng giải:

Tùy theo đó mà nhổ sạch một căn, thoát khỏi dính mắc. Trong sáu căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; tùy theo đó mà chọn một căn, làm cho nó thoát khỏi sự kết dính, rồi hàng phục nó từ bên trong. Hàng phục vô minh từ trong chính mình. Chuyển hoá mọi vọng tưởng. Hàng phục rồi trở về cội nguồn chân tâm. Khi vô minh và vọng tưởng đã được hàng phục, mình sẽ được quay về với bản nguyên, tức chân tâm thanh tịnh vi diệu viên mãn, và nó sẽ phát ra tính sáng suốt vi diệu vốn có. Nên sự sáng suốt vốn có trong tánh giác ngộ sẽ tự hiển bày. Khi tánh sáng suốt phát minh, khi tánh sáng suốt hiển bày, thì năm mối kết dính kia cũng được mở sạch. Khi một căn được nhổ sạch những dính mắc, thì những căn khác đang bị khàng dính cũng được nhổ sạch. Chúng đồng thời được giải thoát. Và tác dụng của sự kết dính để tạo nên cái thấy, sự dính mắc để tạo ra cái biết đều không còn nữa. Nên quý vị được tự tại giải thoát.

### Kinh văn:

不由前塵所起知見，明不循根，寄根明發。由是六根互相為用。

*Bất do tiền trần sở khởi tri kiến, minh bất tuần căn, kí căn minh phát. Do thị lục căn hỗ tương vi dụng.*

### Việt dịch:

**Không do tiền trần mà khởi lên cái thấy biết, thì cái sáng suốt sẽ không theo căn, chỉ gá nơi căn mà tánh sáng phát ra. Do đó mà sáu căn được dùng thay cho nhau.**

### Giảng giải:

Trước đây tôi đã giảng về việc sáu căn có thể dùng thay cho nhau. **Không do tiền trần mà khởi lên cái thấy biết.** Đây là lời khuyên mà Đức Phật đã dạy trong đoạn kinh trước: “*Nhữ đãn bất tuần—Ông chỉ cần không theo.*” Đừng theo đuổi sáu trần rồi cặp chúng với cái thấy, cái biết của mình. Nếu quý vị không đuổi theo sáu trần, thì quý vị sẽ thấy như thể là không thấy và nghe như là không nghe, vì mình không bị ám ảnh bởi cảnh giới của sáu trần. **Thì cái sáng suốt sẽ không theo căn.** Nó không giao tiếp với trần cảnh nên tánh sáng suốt liền hiển hiện. Cái biết (hư vọng phân biệt) không còn có mặt trong đó nữa. Tánh giác sáng suốt của chính bản tâm mình không truy đuổi theo các căn. Vậy nên **do đó mà sáu căn được dùng thay cho nhau.** Tuy nhiên, bản tánh giác ngộ sáng suốt của mình được tìm thấy ngay nơi cửa của sáu căn. Khi tánh giác bản hữu tự hiển lộ, thì *sáu căn hỗ dụng*, tức sáu căn có thể được dùng thay cho nhau. Điều này không thể có nếu quý vị còn dùng vọng minh và vọng giác; điều này, *sáu căn hỗ dụng* chỉ xảy ra khi mình dùng tánh sáng suốt chân thật vốn có của bản giác. Thế là sáu căn—mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý—có tác dụng hỗ tương. Mắt có thể nói và tai có thể thấy.

Hôm nay là ngày Phật hoan hỷ. Dĩ nhiên, ngày nào Phật cũng hoan hỷ cả, nhưng hôm nay là ngày hoan hỷ nhất. Sao vậy? Đây là ngày cuối cùng trong kỳ kiết hạ an cư của người xuất gia. Từ ngày 15 tháng 4 cho đến 15 tháng 7 âm lịch, tăng sĩ phải an cư ở một nơi và không đi đâu cả. Đó cũng là ngày kỷ niệm ngài Mục-kiền-liên có được thiên nhãn thông. Khi được như vậy, việc ngài làm trước hết là tìm xem mẹ mình đang ở đâu. Ngài thấy mẹ mình đang ở địa ngục và chịu nhiều nỗi khổ. Vì sao mẹ ngài phải ở địa ngục? Vì khi còn sống bà ta không tin Phật, không chịu lạy Phật. Bà ta không tin pháp, không chịu học Phật pháp. Bà ta không kính trọng Tăng; thậm chí bà ta còn hủy báng tăng đoàn và chê trách sự phạm giới của họ. Bà ta cũng thích ăn thịt và cá. Đặc biệt là rất thích ăn trứng cá. Hãy nghĩ biết bao sinh mạng trong một phần thức ăn bằng trứng cá muối. Do vì bà ta không tin và kính trọng Tam bảo, vì bà ta ăn quá nhiều trứng cá, nên bà ta đọa vào địa ngục ngay sau khi bà chết. Trong địa ngục thì chẳng có gì để ăn, thế nên khi ngài Mục-kiền-liên có được thần thông, ngài đến thăm mẹ với một bát cơm trên tay. Bà mẹ lấy ngay chén cơm khi thấy được, vì tâm bà quá tham, nên bà lấy tay trái che cơm lại, để các quỷ đói kia không thấy được mà giành của bà. Bà giấu cơm trong tay áo và chạy tìm nơi để ăn một mình. Nhưng nghiệp chướng của bà quá nặng, đến mức không để cho bà được ăn, thế nên khi bà bốc cơm cho vào miệng, thì cơm hóa thành than. Dù Mục-kiền-liên đã chứng thần thông rồi, nhưng cũng không thể nào

giúp mẹ mình được. Không còn làm gì được nữa, ngài trở về cầu xin Đức Phật giúp đỡ. “Con phải làm gì để cứu mẹ?” Ngài cầu thỉnh. Mẹ ngài đang bị dọa trong địa ngục và cầu xin Đức Phật chỉ bày cách cứu giúp.

Đức Phật bảo Mục-kiền-liên, “Mẹ ông nghiệp chướng sâu nặng. Ông không thể nào tự mình cứu được. Ông phải cầu thỉnh chư tăng trong khắp mười phương cứu giúp, thì mẹ ông mới mong thoát khỏi cảnh khổ và được an lạc.” Thế là từ đó trở đi, vào ngày 15 tháng 7 âm lịch, việc cúng dường không chỉ để giúp cho mẹ mình trong đời này thoát khổ, được an vui, mà còn giúp độ thoát cho cha mẹ bảy đời<sup>1</sup> cùng thân bằng quyến thuộc. Pháp hội được cử hành theo nghi thức để chúng Tăng chú nguyện cứu giúp cho mẹ ngài Mục-kiền-liên được gọi là Vu-lan-bồn.<sup>2</sup>

### Kinh văn:

阿難汝豈不知。今此會中阿那律陀  
無目而見。跋難陀龍無耳而聽。殞伽神  
女非鼻聞香。驕梵鉢提異舌知味。舜若  
多神無身有觸。如來光中映令暫現。既  
為風質其體元無。諸滅盡定得寂聲聞。

<sup>1</sup> Thất thế: Cao, tăng, tổ, khảo—Cao cao, tăng tăng, tổ tổ.

<sup>2</sup> Ullambana: Hán dịch là Giải đảo huyền, Cứu đảo huyền, nghĩa là dứt cái dây treo ngược bằng cách thức tinh hương linh qua lời kinh tiếng kệ và sự chú nguyện. Khi vong linh thức tỉnh, nghĩa là họ trực nhận được lý nhân quả nghiệp báo, tự hóa giải sự oán hận nhiều đời, và được thoát khổ.

如此會中摩訶迦葉。久滅意根，圓明了知，不因心念。

*A-nan như khởi bất tri, kim thử hội trung A-na-luật-đà vô mục nhi kiến. Bạt-nan-đà long vô nhĩ nhi thính. Căng-già thần nữ phi tử văn hương. Kiều-phạm-ba-đề dị thiệt tri vị. Thuần-nhã-đa thần vô thân hữu xúc. Như Lai quang trung ánh linh tạm hiện. Kì vi phong chất kì thân nguyên vô. Chư diệt tận định đắc tịch Thanh văn, như thử hội trung Ma-ha Ca-diếp, cửu diệt ý căn, viên minh liễu tri, bất nhân tâm niệm.*

#### Việt dịch:

A-nan, ông sao không biết, trong hội chúng này, ông A-na-luật-đà không có mắt mà vẫn thấy. Rõng Bạt-nan-đà không có tai mà vẫn nghe. Thần nữ Căng-già không có mũi mà ngửi được mùi hương. Ông Ông Kiều-phạm-ba-đề lưỡi khác lưỡi người mà vẫn nếm được mùi vị. Thần Thuần-nhã-đa không có thân mà vẫn biết xúc chạm. Do hào quang của Như Lai ánh ra mà tạm hiện có thân, chứ bản chất của ông là gió, chứ không có thân thể. Các vị Thanh văn được tịch diệt trong diệt tận định như Ma-ha Ca-diếp trong hội này, ý căn đã diệt từ lâu rồi, mà vẫn rõ biết cùng khắp nhưng không do ở tâm niệm.

#### Giảng giải:

A-nan, ông sao không biết, trong hội chúng này, tức trong pháp hội giảng Kinh Thủ-lăng-nghiêm, có những vị đã có được lục căn hỗ dụng. Đó là A-na-luật-

**đà.**<sup>1</sup> Quý vị có nhớ ngài không? Ngài là người bị mù khi cố gắng không ngủ. A-na-luật-đà là anh em họ với Đức Phật, ngài là con vua Bạch Phạn. Ngài thích ngủ, và ngủ bất kỳ lúc nào Đức Phật giảng pháp. Đức Phật trách mắng ông về thói quen này, Đức Phật nói rằng:

<i>Đốt! Đốt! Hồ vi thủy.</i>	咄咄胡爲睡
<i>Loa tư cấp bạn loại</i>	螺螄蛤蚌類
<i>Nhất thủy nhất thiên niên</i>	一睡一千年
<i>Bất văn Phật danh tự.</i>	不聞佛名字.
<i>Này! Này! Sao còn ngủ?</i>	
<i>Như loài trai sò kia</i>	
<i>Ham ngủ một ngàn năm</i>	
<i>Chẳng nghe được tiếng Phật.</i>	

Sau khi bị quả trách như vậy, trong nỗ lực của nhiệt tâm, A-na-luật-đà không ngủ suốt bảy ngày đêm. Cuối cùng ngài bị mù vì mất ngủ. Đức Phật thấy thương xót nên mới truyền dạy cho ngài pháp tu Nhạo kiến chiếu minh kim cương tam-muội. Nhờ tu pháp này, ngài chứng được thiên nhãn thông. Mắt trần của ngài bị mù, nhưng ngài trở nên đê nhất thiên nhãn. Ngài có thể nhìn thấy mọi vật rất rõ ràng. Quý vị không nên nghĩ rằng ‘khai nhãn’ là giống như nhau trong mọi trường hợp. Có

<sup>1</sup> S: Aniruddha; p: Anuruddha: A-na-luật-đà, A-ni-lâu-đà 阿尼樓陀, A-nê-luật-đà, 阿泥律陀, A-nê-lâu-đà 阿泥樓駄, A-nô-luật-đà 阿奴律陀, A-na-luật-đê 阿那律提. Ý dịch Vô diệt 無滅, Như ý 如意, Vô tham 無貪, Vô chướng 無障, Thiện Ý 善意, Tùy thuận nghĩa nhân 隨順義人, Bất tranh hữu vô 不爭有無.

người thấy mọi vật rất rõ ràng, và có người thấy không được rõ. A-na-luật-đà thấy rõ nhất trong tất cả, ngài có thể thấy tam thiên đại thiên thế giới như thấy một vật trong bàn tay. Trong đoạn văn này, Đức Phật lại nhắc cho A-nan nhớ về ngài **A-na-luật-đà không có mắt mà vẫn thấy.**

A-na-luật-đà có nghĩa là *vô bản*—không nghèo. Trước đây tôi đã kể cho quý vị nghe chuyện ngài được một con thỏ vàng. Khi ngài cắt một cái chân nó để đổi thức ăn, thì cái chân bằng vàng khác mọc ra ngay chỗ vừa cắt. Mỗi lần ngài cắt phần nào trên thân thể con thỏ, thì phần ấy mọc ra lại như cũ, thế nên ngài không bao giờ nghèo.

Đức Phật lại nhắc đến **rồng Bạt-nan-đà không có tai mà vẫn nghe.** Đây là loại thần long bảo hộ cho xứ Ma-kiệt-đà, chăm sóc cho việc mưa thuận gió hòa. Loài rồng này được người dân trong xứ quý mến, nên họ đặt tên là Upananda, Hán dịch là Thiện hoan hỷ. Mặc dù không có tai, nhưng loài rồng này có thể nghe bằng râu mọc trên đầu. Thế nên A-na-luật-đà không dùng mắt mà vẫn thấy. Rồng Bạt-nan-đà không dùng tai mà vẫn nghe. Đây chính là sáu căn hỗ dụng mà chúng ta đang bàn đến.

Còn có **Thần nữ Căng-già không có mũi mà ngửi được mùi hương.** Sông Hằng (Ganges), sông Sindhu, sông Vakshu và sông Sutlej đều phát nguyên từ trên đỉnh núi Tuyết sơn thuộc dãy Hy-mã-lạp-sơn. Thần nữ Căng-già tức nữ thần của sông Hằng, Hán dịch là Thiên đường

lai, vì sông phát nguyên từ hồ A-nậu-đạt trên đỉnh Tuyết sơn. Nữ thần này là chủ của các vị thần sông. Thần này không có mũi, nhưng có thể ngửi được mọi thứ. Dùng mắt để ngửi.

Còn có Ông Kiêu-phạm-ba-đề lưỡi khác lưỡi người mà vẫn nếm được mùi vị. Tên ngài, Gavāṃpati<sup>1</sup> Hán dịch là Ngưu ty, có nghĩa là là ‘loài bò nhai lại.’ Ngay cả khi không ăn gì, ngài vẫn nhai và thở rất lớn giống như loài bò. Tại sao có những vị đã chứng A-la-hán rồi mà vẫn còn những thói quen như vậy? Đó là quả báo của những điều đã xảy ra khi ngài là một chú tiểu còn đang tu hành trong nhân địa. Lúc đó ngài tu học với một vị lão tăng đã chứng quả A-la-hán. Vị này đã già và rụng hết răng, nên ăn rất chậm. Ông nhai rất lâu, đến nỗi một hôm chú đệ tử Kiêu-phạm-ba-đề chịu không được nữa mới nói với ông, ‘Thầy nhai như bò.’ Chỉ vì một lời nói như vậy mà chú đệ tử phải chịu quả báo nhai như bò suốt từ kiếp này qua kiếp khác. Nhưng nay ngài đã chứng quả A-la-hán, Đức Phật khuyên ngài nên giáo hoá ở cõi trời, hơn là ở cõi người, vì ngài rằng trong cõi người có ai chê cười ngài rồi lại nói ‘Thầy nhai như bò,’ thì người ấy sẽ phải chịu quả báo như vậy từ kiếp này qua kiếp khác. Chuyện này nhắc nhở quý vị thận trọng trong lúc nói. Đừng nên nói bất cứ điều gì chợt nảy ra

<sup>1</sup> S: Gavāṃpati; p: Gavampati: Kiêu-phạm-bạt-đề 驕梵拔提, Kiêu-phạm-bát-đề 憍梵鉢提. Còn gọi Kiêu-phạm-bát 憍梵鉢. Ý dịch Ngưu chủ 牛主, Ngưu vương 牛王, Ngưu vương nhãn 牛王眼, Ngưu tích 牛迹, Ngưu tướng 牛相, Ngưu ti 牛司, Ngưu xỉ 牛齡.



trong đầu. Nếu quý vị nói điều sai trái, mình sẽ rơi vào luật nhân quả.

Một hôm có người đến hỏi một vị tỳ-khưu già:

“Bậc đại tu hành có rơi vào nhân quả không?”

*Đại tu hành nhân lạc nhân quả phủ ?*

大修行人落因果否?”

Lão tỳ-khưu già đáp:

“Bậc đại tu hành không rơi vào nhân quả.

*Đại tu hành nhân bất lạc nhân quả*

大修行人不落因果。”

Vì câu trả lời sai lầm đó, mà vị tỳ-khưu già bị đọa làm thân chồn suốt năm trăm năm. Khi thiền sư Bá Trượng ở Giang Tây thượng đường giảng kinh dạy chúng, có một lão già râu dài hằng ngày đều đến nghe. Không ai biết ông ta là ai. Ông ta rời giảng đường ngay khi nghe giảng xong. Các thời giảng kinh đều mở rộng cho mọi người tham dự nên chẳng ai hỏi ông ta là ai? Ông ta đến đi như mọi người khác. Khi giảng kinh, theo luật là pháp sư trở về phương trượng ngay sau khi giảng xong. Pháp sư rất hiếm chuyện trò, để tránh tâm phan duyên. Pháp sư không nán lại sau khi giảng kinh là để khuyến khích mọi người lần sau lại đến nghe nữa. Đại khái là như vậy. Một hôm Bá Trượng thiền sư chuẩn bị trở về phương trượng sau khi giảng kinh, lão già râu dài theo sau ngài và xin được nghe lời khai thị. Câu hỏi của lão già như sau:

“Bậc đại tu hành có rơi vào nhân quả không?”

*Đại tu hành nhân lạc nhân quả phủ?*

大修行人落因果否?”

Bá Trọng thiên sư trả lời ngay:

“Bác đại tu hành không mê muội nhân quả.

*Đại tu hành nhân bất muội nhân quả*

大修行人不昧因果。”

Ngày đó lão già khai ngộ. Rồi lão già giải thích: “Tôi là con chồn sống ở sau núi này. Hằng ngày tôi vào đây nghe kinh, nhưng tôi chưa thông được công án vừa rồi.” Ông lão trình bày, trong quá khứ ông từng là cao tăng chuyên giảng kinh, khi có người hỏi lão vấn đề trên, lão đã trả lời không đúng, quả báo là lão bị đọa làm thân chồn suốt năm trăm năm.

“Ồ! Nay được thiên sư chỉ điểm. Tôi đã rõ ràng. Ngày mai tôi sẽ thoát xác. Kính thỉnh thiên sư ra mộ sau núi, thiêu xác rồi làm lễ táng.”

Ngày hôm sau, Bá Trọng thiên sư dẫn chư tăng trong thiền viện ra sau núi. Tìm kiếm hồi lâu thấy xác một con chồn già. Bá Trọng thiên sư dùng nghi thức dành cho chư tăng mà làm lễ hoá táng. Đây là một ví dụ khác về sự cẩn trọng phải có khi mình muốn nói điều gì. Những người chưa am hiểu Phật pháp thích nói bất cứ điều gì thấy thích, nhưng người đã học Phật pháp rồi thì biết cách làm tốt hơn. Nếu có ai hỏi quý vị một vấn đề mà mình biết có thể trả lời trong tinh thần Phật pháp, thì mình hãy đáp ứng. Nhưng nếu thấy không thể, thì tôi khuyên quý vị đừng cho rằng mình biết khi mình chẳng biết cái gì cả. Nếu quý vị nói điều gì đó sai lầm, hậu quả sẽ rất nghiêm trọng.

Vì một lần bắt cần chê trách một vị A-la-hán, nên ngài Kiều-phạm-ba-đề chịu quả báo có miệng nhai như bò từ kiếp này sang kiếp khác. Lưỡi của ngài như lưỡi bò, nhưng có thể ném biết được mùi vị.

**Thần Thuần-nhã-đa không có thân mà vẫn biết xúc chạm.** Thuần-nhã-đa, phiên âm chữ Śūnyatā<sup>1</sup> từ tiếng Sanskrit là có nghĩa là hư không. Vị Thần hư không này không có thân mà vẫn biết sự xúc chạm. Việc đó xảy ra như thế nào? **Do hào quang của Như Lai ánh ra mà tạm hiện có thân, chứ bản chất của ông là gió, chứ không có thân thể.** Hào quang của Đức Phật khiến cho vị thần này tạm thời xuất hiện, dù vị thần này lặng không như gió và không có hình thể gì cả. Nhưng khi thần này xuất hiện trong ánh hào quang của Đức Phật, thì vẫn cảm nhận được những cảm giác xúc chạm, Điều đó làm cho thần hư không rất vui mừng, “Tôi thực sự không có thân, nhưng nay tôi đã có.” Mọi chúng sinh đều sợ bị mất thân mạng, thế nên khi được phép hiện thân, vị thần này rất hoan hỷ.

**Các vị Thanh văn được tích diệt trong diệt tận định như Ma-ha Ca-diếp trong hội này.** Đây là bậc thứ chín trong cửu thứ đệ định, tức diệt thọ tưởng định. Một số vị trong hội chúng này đã đạt được diệt thọ tưởng định và chứng được quả vị A-la-hán. Ai trong hội này đã chứng được diệt tận định? Ma-ha có nghĩa là lớn, tức chỉ

<sup>1</sup> S: Śūnyatā; p: Suññatā. Hán dịch Không tánh 空性. Còn chỉ cho Thần hư không, còn chỉ cho Vô sắc giới thiên.

cho ngài Trưởng lão Ca-diếp, vốn trước kia là ngoại đạo thờ lửa. Trong đạo Phật thường gọi ngài là Kim sắc tiên. Ngài hiện nay vẫn còn đang nhập định trên đỉnh Kê túc sơn,<sup>1</sup> tỉnh Vân Nam, Trung Quốc. Ngài không xả thân và thọ thân sau. Ngài đang ở trong diệt tận định. Trong tương lai, khi Bồ-tát Di-lặc ra đời, ngài Ma-ha Ca-diếp sẽ trao y bát của Đức Phật Thích-ca Mâu-ni lại cho Bồ-tát Di-lặc. Ngài đã nhập định ở đó chừng ba ngàn năm. Một người có thể ngồi như thế một ngàn năm, hoặc thậm chí một vạn năm trong định vẫn không là vấn đề.

**Đã diệt ý căn từ lâu rồi, mà vẫn rõ biết cùng khắp nhưng không do ở tâm niệm.** Tâm phân biệt của ngài, đối tượng của sinh diệt, đã chấm dứt từ lâu rồi. Nhưng, tánh giác của ngài hoàn toàn thông lợi; cái biết đó không phải do từ tâm ý thức phân biệt, mà lưu xuất từ nguồn sáng tuệ giác của ngài.

**Kinh văn:**

阿難，今汝諸根，若圓拔已，內瑩發光。如是浮塵及器世間。諸變化相如湯銷冰。應念化成無上知覺。

<sup>1</sup> 鷄足山 S: Kukkuṭapāda-giri, Kurkuṭapāda-giri, p: Kurkuṭapada-giri. Núi ở nước Ma-kiệt-đà, thuộc Trung Ấn Độ, nơi ngài Ma-ha Ca-diếp nhập diệt. Ở Trung Hoa, vùng Tứ Xuyên, Vân Nam cũng có ngọn núi Kê Túc. Trên đỉnh có động đá, tương truyền đó là nơi ngài Ma-ha Ca-diếp nhập diệt, đợi ngài Di-lặc xuất thế để trao lại y bát của Đức Phật Thích-ca Mâu-ni. Nay núi này được xem là đạo tràng của ngài Ma-ha Ca-diếp, và là trung tâm của Phật giáo Vân Nam.

*A-nan, kim nhữ chư căn, nhược viên bạt dĩ, nội oánh phát quang. Như thị phù trần cập khí thể gian, chư biến hóa tướng như thang tiêu băng. Ứng niệm hóa thành vô thượng trí giác.*

**Việt dịch:**

**A-nan, nay các căn của ông nếu đã hoàn toàn nhỏ sạch, sáng suốt bên trong sẽ phát ra. Như thế các phù trần và các tướng biến hoá trong thể gian như nước nóng làm tan băng. Ứng với tâm niệm,**

**Giảng giải:**

**A-nan, nay các căn của ông nếu đã hoàn toàn nhỏ sạch**—nếu ông có thể nhập vào được một, thì năm căn kia cũng dừng lại hoàn toàn. Sáu căn đồng thời thanh tịnh. Nếu ông có thể nhỏ sạch được một căn, thì sáu căn sẽ tự tại đối với các tập khí cố hữu của nó, **sáng suốt bên trong sẽ phát ra.** Tự tánh của mình sẽ chiếu sáng rực rỡ và hoàn mỹ như viên ngọc. **Như thế các phù trần và các tướng biến hoá trong thể gian**—núi sông đất liền, quốc độ, lâu đài kiến trúc và các thứ khác—**như nước nóng làm tan băng.** Chúng sẽ biến mất, như băng tan khi có nước nóng đổ lên đó. **Ứng với tâm niệm,** trong một khoảnh khắc rất ngắn, **sẽ hoá thành vô thượng trí giác.** Khi cái vọng hết, thì cái chân là thanh tịnh. ‘Trí’ ở đây là chân thật trí, không phải là cái biết hư vọng đã nói ở trên. Khi cái vọng không còn, thì cái chân hiển hiện; “ứng với tâm niệm” liền tự hiện khởi.

**Kinh văn:**

阿難, 如彼世人, 聚見於眼。若令急合, 暗相現前。六根暗然頭足相類。彼人以手, 循體外繞, 彼雖不見。頭足一辯, 知覺是同。

*A-nan, như bử thể nhân, tụ kiến ư nhãn, nhược linh cấp hiệp, ám tương hiện tiền. Lục căn ám nhiên, đầu túc tương loại. Bử nhân dĩ thủ, tuần thể ngoại nhiễu, bử tuy bất kiến, đầu túc nhất biện, tri giác thị đồng.*

**Việt dịch:**

A-nan như người thể gian kia gom cái thấy nơi mắt, nếu biểu nhắm kín thì tướng tối hiện ra. Cả sáu căn đều tối, thì đầu và chân đều giống nhau. Người kia lấy tay rờ quanh ngoài thân thể, tuy không thấy được nhưng đã nhận ra đầu và chân rồi thì cái hiểu biết vẫn như nhau.

**Giải thích:**

A-nan như người thể gian kia. Như Lai sẽ cho ông một ví dụ. Hãy xem người thể gian gom cái thấy nơi mắt. Anh ta đã gom tánh thấy lại vào trong mắt của mình. Nếu biểu nhắm kín thì tướng tối hiện ra. Quý vị bảo anh ta, “Nhắm mắt lại ngay!” Bỗng nhiên anh ta bị ngập trong màn tối. Cả sáu căn đều tối, thì đầu và chân đều giống nhau. Người kia lấy tay rờ quanh ngoài thân thể, tuy không thấy được nhưng đã nhận ra đầu và chân rồi. Nếu người thể gian này đã nhắm

kín mắt lại rồi, không còn thấy gì chung quanh nữa, khi lấy tay mình sờ thân người bên cạnh, anh ta liền biết ngay đầu người kia khi tay sờ đến đầu, và khi sờ đến chân, liền nhận ra đó là chân. **Cái hiểu biết vẫn như nhau.** Cái biết vẫn có nguyên tác dụng. Khi sáu căn đã được tiêu trừ, thì cái biết không phải là mắt sạch. Ví dụ trên xác định ngay cả khi mắt nhắm kín, cái biết vẫn không biến mất. Nó vẫn còn như cũ.

**Kinh văn:**

緣見因明,暗成無見。不明自發,則諸暗相,永不能昏。

*Duyên kiến nhân minh, ám thành vô kiến. Bất minh tự phát, tác chư ám tướng, vĩnh bất năng hôn.*

**Việt dịch:**

**Nếu sáng là duyên cần thiết của cái thấy, thì khi tối sẽ thành ra không thấy. Chứ không có ánh sáng mà phát ra cái thấy, thì các tướng không thể nào làm mờ tối được.**

**Giải thích:**

**Nếu sáng là duyên cần thiết của cái thấy—nếu nguyên nhân để chúng ta thấy được là do sáng—thì khi tối sẽ thành ra không thấy.** Khi tối, thì không thấy được. **Chứ không có ánh sáng mà phát ra cái thấy, thì các tướng không thể nào làm mờ tối được.** Nếu quý vị không cần phải nhờ vào cái sáng bên ngoài, mà dùng cái sáng từ trong tự tánh mình, thì chẳng có cái tối nào ngăn được cái thấy của mình cả. Cái tối không thể chướng

ngại và cản trở quý vị thấy. Nếu quý vị chân chính là người giác ngộ, nếu thực sự được xem là đã chứng quả A-la-hán, thì ngày cũng như đêm. Sáng tối như nhau. Quý vị có thể thấy được hoàn toàn trong cả hai cảnh giới. Người thường không thấy được trong phòng tối, nhưng một vị A-la-hán thì có thể. Nên nói:

*Liễu ngộ do như dạ đắc đặng* 了悟猶如夜得燈

*Vô song ám thất hộ quang minh* 無窗暗室戶光明。

Giác ngộ rồi giống như trong đêm tối có được đèn sáng.

Như trong căn phòng không có cửa sổ, tối tăm mà có được ánh sáng.

Tuy nhiên, đó chỉ là ví dụ. Đừng chấp cứng vào đó rồi cho là thực đúng như vậy. Điều gì được diễn tả bằng ngôn từ thì không nhất thiết là chân thực. Những gì không thể diễn bày mới là chân thực. Những gì được nói ở đây chỉ là chút ít chân thực. Quý vị có thể thấy căn phòng tối, trong khi có người khác lại thấy sáng trong đó. Điều này tùy vào nghiệp báo khác nhau của từng người. Nếu quý vị đã giác ngộ, thì đêm cũng như ngày; ngủ và mơ cũng giống như thức. Quý vị không bị mê mờ điên đảo trong khi mơ. Thực vậy, khi đã giác ngộ rồi, rất hiếm khi nằm mơ.

Tại sao cần thiết phải tu tập? Vì quý vị không thể tự mình làm chủ được. Có thể tự chủ và sáng suốt mình mãi lúc tỉnh, nhưng mất tự chủ khi bối rối. Khi còn mạnh khỏe thì tự chủ được, còn khi bệnh hoạn thì mất



tự chủ. Quý vị bất lực. Có thể quý vị còn giữ được tự chủ khi bệnh và không mê mờ hoặc làm những việc điên đảo, nhưng vẫn không tự chủ được khi ngủ. Quý vị có thể nói rằng mình giữ được tự chủ khi ngủ, nhưng khi mơ thì không thể nào giữ được, trở nên điên đảo. Nếu quý vị giữ được tự chủ khi mơ, thì vẫn còn có thể trở nên điên đảo, mất tự chủ khi sắp chết. Vào lúc tứ đại phân rã, dù lúc đó quý vị có thích nói, “Tôi chưa muốn chết bây giờ,” thì cái chết cũng chẳng có chút lễ độ nào dành cho quý vị cả. Quý vị chắc chắn phải từ bỏ cuộc sống mà ra đi.

Chúng ta tu đạo là để duy trì sự tự chủ khi đang còn khoẻ mạnh, khi chúng ta đang tỉnh giác và còn minh mẫn, khi bệnh, khi ngủ, khi mơ, ngay cả khi chết. Nếu chúng ta được như muốn chết là chết, và đến mức nếu không muốn chết, thì cứ sống mà không gặp vấn đề gì cả, thoát khỏi mọi ràng buộc, thế thì mới có thể nói là mình tự tại đối với sinh tử. Nếu muốn sống, vẫn được; và nếu muốn chết, vẫn có thể chết liền. Chẳng hạn, nếu muốn sống, quý vị có thể sống đến hàng ngàn năm như Tổ Ma-ha Ca-diếp. Nếu quý vị muốn chết, liền có thể chết trong tư thế đứng, ngồi hoặc nằm. Quý vị muốn làm bất cứ cách nào mình thích.

**Kinh văn::**

根塵既銷,云何覺明不成圓妙?

*Căn trần kí tiêu, vân hà giác minh bất thành viên diệu?*

**Việt dịch:**

**Căn trần đã tiêu, làm sao tánh giác minh chẳng thành viên mãn và vi diệu?**

**Giải đáp:**

A-nan, khi **căn trần đã tiêu**, khi sáu căn và sáu trần đã được tiêu trừ, thì ‘chẳng có cái tối nào ngăn được cái thấy cả.’ Khi cái tối che mờ, thì các căn không thể nào hiển bày năng lực và tác dụng của nó cả. **Làm sao tánh giác minh chẳng thành viên mãn và vi diệu?** Làm sao nói tánh bản giác diệu minh không trở thành viên mãn và vi diệu? Làm sao nói tánh sáng suốt không quay lại cội nguồn để trở thành tánh bản giác diệu minh viên mãn và vi diệu?

## **CHƯƠNG 5**

# **NGHE KHÔNG PHẢI LÀ TIẾNG**



**Kinh văn:**

阿難白佛言,世尊。如佛說言。因地覺心,欲求常住。要與果位,名目相應。

*A-nan bạch Phật ngôn, Thế tôn. Như Phật thuyết ngôn, nhân địa giác tâm, dục cầu thường trụ, yếu dĩ quả vị, danh mục tương ưng.*

**Việt dịch:**

A-nan bạch Phật rằng, “Bạch Thế tôn, như Phật đã dạy, ‘Muốn cầu quả thường trụ, khi phát tâm tu đạo giác ngộ ở nhân địa, phải tương ưng với quả vị.’”

**Giải thích:**

Một lần nữa, A-nan phát khởi nghi ngờ, thế là ngài đứng dậy và có câu hỏi khác. **A-nan bạch Phật rằng, “Bạch Thế tôn, như Phật đã dạy, theo như giáo lý đã được nói đến trong phần trước, ‘Muốn cầu quả thường trụ, khi phát tâm tu đạo giác ngộ ở nhân địa’”**— ở trong nhân địa phát tâm chân chính cầu đạo giác ngộ, nguyện sẽ không bao giờ bị thối chuyển. **Phải tương ưng với quả vị.** Điều ấy phải không ngược với đạo lý của quả địa tu chứng.

**Kinh văn:**

世尊,如果位中菩提涅槃,真如佛性,菴摩羅識,空如來藏,大圓鏡智,是七種名稱謂雖別。清淨圓滿體性堅凝。如金剛王常住不壞。

*Thế tôn, như quả vị trung bồ-đề niết-bàn, chân như Phật tính, am-ma-la thức, Không Như Lai tạng, Đại viên cảnh trí. Thị thất chủng danh xưng vị tuy biệt. Thanh tịnh viên mãn thể tánh kiên ngưng. Như kim cương vương thường trụ bất hoại.*

**Việt dịch:**

**Bạch Thế tôn, như trong các quả vị Bồ-đề, Niết-bàn, Chân như Phật tính, Am-ma-la thức, Không Như Lai tạng, Đại viên cảnh trí. Bảy danh hiệu ấy tên gọi tuy khác, mà thể tánh thanh tịnh viên mãn vững chắc như kim cương vương, thường trụ bất hoại.**

**Giải thích:**

**Bạch Thế tôn, như trong các quả vị Bồ-đề, Niết-bàn, Chân như Phật tính, Am-ma-la thức, Không Như Lai tạng, Đại viên cảnh trí.** “Bồ-đề” Hán dịch là giác đạo. Niết-bàn Hán dịch là Bất sinh bất diệt. Chân như có nghĩa là không hư vọng, là cái chân thật duy nhất, bất nhị. Chân như không phái là một “vật.” Nó giống như hư không. Chân như chính là chân không. Nhất chân nhất thiết chân, đã là chân rồi thì hết thảy đều là chân. Chỉ thiếu một chút chân thật, thì không được gọi là chân như.

Phật tánh là tự tánh mà mỗi chúng sinh đều vốn có đầy đủ. Am-ma-la thức là vô cấu thức. Trước khi giác ngộ, thức này gọi là thức thứ tám, tức A-lại-da thức, có nghĩa là tàng thức, tên gọi cho ta biết trong đó chứa đựng mọi thứ. Am-ma-la thức là sự chuyển hoá của thức

thứ tám thành thanh tịnh thức. Không Như Lai tạng là một tên gọi khác và Đại viên cảnh trí cũng chỉ là một tên. **Bảy danh hiệu ấy tên gọi tuy khác**, dù trong quả địa danh xưng có khác, **mà thể tánh thanh tịnh**. Mà đạo lý của nó, về phương diện bản thể, vẫn là thanh tịnh viên mãn vững chắc như kim cương vương, thường **trụ bất hoại**. Không bao giờ bị biến hoại.

**Kinh văn:**

若此見聽離於暗明。動靜通塞畢竟無體。猶如念心離於前塵本無所有。

*Nhược thử kiến thính, li u ám minh, động tĩnh, thông tắc, tất cảnh vô thể. Do như niệm tâm li u tiền trần, bản vô sở hữu.*

**Việt dịch:**

Nếu cái thấy nghe này, rời các tướng tối sáng, động tĩnh, thông tắc, thì rốt ráo nó không có tự thể. Cũng như tâm niệm, nếu rời khỏi tiền trần, là vốn không thật có.

**Giảng giải:**

Nếu cái thấy nghe này, rời các tướng tối sáng, động tĩnh, thông tắc, thì rốt ráo nó không có tự thể, thể của nó sẽ không hiện hữu. Cũng như tâm niệm, nếu rời khỏi tiền trần, là vốn không thật có. Các niệm tướng của tâm cũng không có thực thể. Khi ta tách rời chúng ra khỏi tiền trần tương ưng với nó, thì các niệm tướng ấy hoàn toàn không hiện hữu.

**Kinh văn:**

云何將此畢竟斷滅，以為修因。欲獲如來，七常住果？

*Vân hà tương thử tất cảnh đoạn diệt, dĩ vi tu nhân, dục hoạch Như Lai thất thường trụ quả?*

**Việt dịch:**

Sao lại đem cái tâm hoàn toàn đoạn diệt ấy làm nhân tu hành, mà mong đạt được bảy quả vị thường trụ của Như Lai?

**Giải thích:**

Niệm tưởng của tâm chính là thức thứ sáu, đúng thật là ‘ly khai pháp trần thì sẽ không hiện hữu, không có tự thể.’ Sao lại đem cái tâm hoàn toàn đoạn diệt ấy làm nhân tu hành, mà mong đạt được bảy quả vị thường trụ của Như Lai? Làm sao có thể dùng nó để tu chứng bảy quả vị thường trú, Bồ-đề, Niết-bàn, Chân như Phật tính, Am-ma-la thức, Không Như Lai tạng, Đại viên cảnh trí được ?

**Kinh văn:**

世尊，若離明暗，見畢竟空。如無前塵，念自性滅。

*Thế tôn, nhược li minh ám, kiến tất cảnh không. Như vô tiền trần, niệm tự tánh diệt.*

**Việt dịch:**

Bạch Thế tôn, nếu rời sáng tối thì cái thấy hết



ráo là không. Như không có tiền trần thì vọng niệm trong tự tánh bị diệt mất.

**Giảng giải:**

**Bạch Thế tôn, nếu rời sáng tối—nếu tách rời khỏi hai tướng sáng tối—thì cái thấy rốt ráo là không. Như không có tiền trần thì vọng niệm trong tự tánh bị diệt mất.** Niệm tướng không còn sinh khởi nữa.

**Kinh văn:**

進退循環微細推求。本無我心及我心所。將誰立因求無上覺。

*Tiến thoái tuần hoàn vi tế suy cầu, bản vô ngã tâm cập ngã tâm sở. Tương thù lập nhân cầu vô thượng giác.*

**Việt dịch:**

**Xoay vần tới lui chiêm nghiệm chính chắn, thấy vốn không có tâm và tâm sở của con. Vậy con lấy gì làm nhân để cầu vô thượng giác?**

**Giảng giải:**

**Xoay vần tới lui chiêm nghiệm chính chắn.** Con suy xét thật kỹ tiến trình ấy trước sau lui tới nhiều lần, **thấy vốn không có tâm và tâm sở của con.** Tâm con không thực có. Nó hoàn toàn không hiện hữu. **Vậy con lấy gì làm nhân để cầu vô thượng giác,** để thành tựu giác ngộ trong quả địa? Con suy xét khắp nơi, không có chỗ nào là tâm con cả. Con không thể dùng tâm sinh diệt. Và con cũng không thể tìm ra chân tâm. Thế làm sao để lấy một tâm trong nhân địa mà cầu giác ngộ trong quả địa?

**Kinh văn:**

如來先說湛精圓常。違越誠言，終成戲論。云何如來真實語者？

*Như Lai tuyên thuyết, trạo tinh viên thường. Vì việ thành ngôn, chung thành hí luận. Vân hà Như Lai chân thực ngữ giả?*

**Việt dịch:**

Trước đây Như Lai đã nói, tánh hay biết vốn vắng lặng, viên mãn, thường trụ, thật là lời nói trái ngược, rốt ráo thành hí luận. Làm sao để nhận ra lời dạy của Như Lai là chân thật?

**Giải thích:**

Trước đây Như Lai đã nói, tánh hay biết vốn vắng lặng, viên mãn, thường trụ. Ngài dạy rằng tánh thấy biết vốn vắng lặng, viên mãn và thường trụ. **Thật là lời nói trái ngược, rốt ráo thành hí luận.** Nhưng giáo pháp mà Như Lai tuyên thuyết không phải là hí luận. Thế thì, **làm sao để nhận ra lời dạy của Như Lai là chân thật?** Giáo pháp Đức Phật đã Giảng giải tự nó mâu thuẫn. Trước hết ngài dạy, “Đừng dùng tâm sinh diệt,” rồi sau đó ngài lại nói rằng dùng chính tâm đó mà tu hành. “Con, A-nan, trong tâm không khỏi có nghi nan, và càng nghe càng thấy khó hiểu. Như Lai vẫn thường nói lời chân thật, chân ngữ, thật ngữ. Tại sao nay Như Lai lại nói lời mâu thuẫn như vậy?”

**Kinh văn:**

惟垂大慈開我蒙吝。

*Duy thùy đại từ khai ngã môn lận.*

**Việt dịch:**

**Cúi mong Như Lai rủ lòng đại từ khai ngộ chỗ mê lầm cho chúng con.**

**Giảng giải:**

Bây giờ Cúi mong Như Lai rủ lòng đại từ khai ngộ chỗ mê lầm cho chúng con. Chúng con đang đắm chấp quá chặt vào pháp Tiểu thừa, ngại rằng phải từ bỏ giáo lý ấy.

**Kinh văn:**

佛告阿難,汝學多聞,未盡諸漏。心中徒知,顛倒所因。顛倒現前,實未能識。

*Phật cáo A-nan, nhữ học đa văn, vị tận chư lậu. Tâm trung đồ tri, điên đảo sở nhân. Chân đảo hiện tiền, thật vị năng thức.*

**Việt dịch:**

**Phật bảo A-nan, “Ông tuy học rộng nghe nhiều, nhưng mê lầm chưa sạch. Trong tâm chỉ biết suông cái nhân sở tri điên đảo. Cái điên đảo thật trước mắt, còn chưa biết được.”**

**Giảng giải:**

Sau khi nghe A-nan mới như vậy, Đức Phật không biết phải khóc hay cười. **Phật bảo A-nan, “Ông tuy học rộng nghe nhiều. Ông tuy thông minh và nhớ rất**

giỏi. Nhưng mê lầm chưa sạch. Ông vẫn chưa đạt đến quả vị vô lậu. Trong tâm chỉ biết sông cái nhân sở tri điên đảo. Cái điên đảo thật trước mắt, còn chưa biết được. Như đã nói trước, ông chỉ biết kê toa thuốc. Nếu thuốc có nằm trước mặt, ông cũng không biết. Thế nên Như Lai nói ông rất thông thạo trong những thứ điên đảo, nhưng khi ông đối diện thật sự với cái điên đảo thì ông không nhận ra được nó. Ông không nhận ra được cái gì là điên đảo.”

**Kinh văn:**

恐汝誠心,猶未信伏。吾今試將塵俗諸事,當除汝疑。

*Khủng nhữ thành tâm, do vị tín phục. Ngô kim thí tương trần tục chư sự đương trừ nhữ nghi.*

**Việt dịch:**

Ngại rằng tâm thành của ông chưa được tin phục. Nay Như Lai thử đem các việc thế gian để trừ mối nghi cho ông.

**Giải thích:**

Ngại rằng tâm thành của ông chưa được tin phục. Như Lai e ngại rằng tâm thành của ông chưa đủ lớn mạnh, thế nên khi Như Lai nói triệt để, thì e rằng ông sẽ không tin. Ông vẫn chưa có đủ tín tâm. Ông vẫn chưa có đủ tâm kham nhẫn. Nay Như Lai thử đem các việc thế gian để trừ mối nghi cho ông. Như Lai sẽ cố

gắng dùng các sự việc trong thế gian để giải thích đạo lý này cho ông. Như Lai sẽ giải trừ tâm nghi của ông bằng cách này.

**Kinh văn:**

即時如來敕羅睺羅擊鍾一聲。問阿難言，汝今聞不？阿難大眾，俱言我聞。

*Tức thời Như-lai sắc La-hầu-la kích chung nhất thanh, vấn A-nan ngôn, “Nhữ kim văn phủ?” A-nan đại chúng câu ngôn, “Ngã văn.”*

**Việt dịch:**

Liền khi ấy, Như Lai bảo La-hầu-la đánh một tiếng chuông, rồi hỏi A-nan, “Ông có nghe không?”

A-nan và đại chúng đều đáp, “Chúng con có nghe.”

**Giảng giải:**

Quý vị đã nghe giảng rằng tánh nghe vốn không sanh không diệt, nhưng A-nan đã quên đạo lý Đức Phật đã dạy và phát khởi thêm mối nghi. Thế nên bây giờ kiểm chứng tánh nghe bằng âm thanh của tiếng chuông khi được đánh lên. **Liền khi ấy, Như Lai bảo La-hầu-la đánh một tiếng chuông.** La-hầu-la là con trai của Phật. Tên ông trong tiếng Sanskrit có nghĩa là Phú chương, vì ông ta ở trong thai mẹ sáu năm mới chịu ra. Đây là điều bất thường. Ở Trung Hoa cũng có nhiều trường hợp như vậy. Trường hợp nổi tiếng nhất đó là Lão Lai Tử (Lao Lai

Zi – 老萊子),<sup>1</sup> tóc bạc râu dài và biết nói vừa khi trong bụng mẹ sinh ra. Mới sinh ra ông ta đã già, nhưng tuy vậy, ông ta vẫn hành xử như trẻ thơ và rất bướng bỉnh. Còn có Lão Tử (Lao Zi – 老子), tương truyền ông đã ở trong bụng mẹ 81 năm. Họ của ông ta là Lý và ông có tên là Lão tử hay Lão Đam. So với hai trường hợp này, chuyện La-hầu-la sống trong bụng mẹ 6 năm chẳng có gì lạ. Vì là con trai của Phật, nên La-hầu-la rất vâng lời, thế nên Đức Phật bảo, “Con hãy thỉnh một tiếng chuông.” Rồi Đức Phật hỏi A-nan, “Ông có nghe không?”

**A-nan và đại chúng đều đáp, “Chúng con có nghe.”**

**Kinh văn:**

鍾歇無聲,佛又問言汝今聞不。阿難大眾俱言不聞。

*Chung yết vô thanh, Phật hựu vấn ngôn, “Nhữ kim văn phủ?” A-nan đại chúng câu ngôn, “Bất văn.”*

**Việt dịch:**

**Khi chuông hết ngân. Đức Phật lại hỏi, “Nay ông có nghe không?”**

**A-nan và đại chúng đều đáp, “Chúng con không nghe.”**

---

<sup>1</sup> Nhân vật trong Nhị thập tứ hiếu. Ông sinh ra đã giống như người 70, 80 tuổi. Thấy cha mẹ buồn, thường làm nhiều trò hề khiến cho cha mẹ được vui.

**Giảng giải:**

**Khi chuông hết ngân.** Âm thanh tiếng chuông không còn nữa. Tức không còn tiếng nữa. **Đức Phật lại hỏi,** “Nay ông có nghe không?” Đức Phật hỏi A-nan, “Thế bây giờ ông có còn nghe hay không?”

**A-nan và đại chúng đều đáp,** “Chúng con không nghe. Bây giờ chúng con không con nghe nữa.”

**Kinh văn:**

時羅睺羅又擊一聲。佛又問言汝今聞不。阿難大眾又言俱聞。

*Thời La-hầu-la hựu kích nhất thanh. Phật hựu vấn ngôn, “Nhữ kim văn phủ?” A-nan đại chúng hựu ngôn, “Câu văn.”*

**Việt dịch:**

**Khi ấy La-hầu-la lại đánh chuông.** Đức Phật lại hỏi, “Nay ông có nghe không?” A-nan và đại chúng lại đều đáp, “Chúng con đều có nghe.”

**Giảng giải:**

Khi tiếng chuông hết ngân và Đức Phật hỏi như vậy, La-hầu-la biết việc mình phải làm tiếp theo; ông rất là thông minh. La-hầu-la nổi tiếng là người tu tập mật hạnh. Mọi người không biết là ông ta đang tu tập. Không ai biết hằng ngày ông thực hành công phu. Ông ta công phu như thế nào? Ông ta có thể nhập định vào mọi lúc, mọi nơi. Khi vào phòng tắm, ông ta cũng nhập định. Khi ăn, ông vẫn ăn nhưng ông đang ở trong định. Tâm ông

không để vào thức ăn. Không ai biết được chuyện đó, thế nên ông được xem là người mật hạnh đệ nhất. Hãy lấy việc tụng Chú Thủ-lăng-nghiêm làm ví dụ, không ai thấy La-hầu-la trì tụng chú, nhưng ông ta có thể tụng thuộc lòng. Không ai biết ông học lúc nào, nhưng ông tụng lâu lâu. Vì La-hầu-la là đệ nhất tu tập mật hạnh, nên ông ta rất thông minh và nhận biết mọi ý định của Đức Phật. Thế nên sau khi tiếng chuông vừa dứt, **La-hầu-la lại đánh chuông. Đức Phật lại hỏi, “Nay ông có nghe không?”** Đức Phật lại hỏi dồn A-nan, “Thế nay ông có nghe không?”

**A-nan và đại chúng lại đều đáp, “Chúng con đều có nghe.”** Đại chúng đồng thanh thưa, “Chúng con có nghe. Chuông vừa rung xong.”

Trường hợp này—chuông rung và đại chúng được hỏi có nghe hay không—là điều thường xảy ra khi Đức Phật muốn chúng ta để ý. Quý vị có nghĩ rằng có ai hiểu được việc đánh chuông rồi hỏi có nghe không chẳng? Vì A-nan đã không hiểu được đạo lý được giảng giải từ trước nên bây giờ Đức Phật phải dùng ví dụ rất đơn giản để giải thích.

### **Kinh văn:**

佛問阿難，汝云何聞，云何不聞？阿難大眾俱白佛言。鍾聲若擊則我得聞。擊久聲銷音響雙絕則名無聞。



*Phật vấn A-nan, “Nhữ vân hà văn, vân hà bất văn? A-nan đại chúng câu bạch Phật ngôn.*

*Chung thanh nhược kích tác ngã đắc văn. Kích cửu thanh tiêu, âm hưởng song tuyệt, tác danh vô văn.*

**Việt dịch:**

Đức Phật hỏi A-nan, “Thế nào là ông có nghe, thế nào là không nghe?” A-nan và đại chúng đều bạch Phật rằng, “Nếu chuông được đánh lên, thì con được nghe. Đánh lâu tiếng hết, âm vang đều dứt, gọi là không nghe.”

**Giảng giải:**

Đức Phật hỏi A-nan, “Thế nào là ông có nghe, thế nào là không nghe? Như Lai muốn biết ông trả lời như thế nào.” A-nan và đại chúng đều bạch Phật rằng, “Nếu chuông được đánh lên, thì con được nghe. Khi chuông được đánh lên, chúng con đều nghe được tiếng chuông. **Đánh lâu tiếng hết**—sau khi chuông được đánh lên một hồi lâu, thì tiếng không còn nữa, **âm vang đều dứt**. Cả âm và vang đều dứt. Thế nên **gọi là không nghe**. Đó là nghĩa không nghe.” Thế là vấn đề A-nan và đại chúng đang gặp phải là tìm cho ra cái ‘không nghe.’ Họ nghĩ rằng khi không có tiếng chuông thì không có cái nghe. Thực ra, khi không có tiếng, thì cái gì biết là không có nghe? Cái biết được không có cái nghe chính là tánh nghe. Nếu quý vị thực sự không có cái nghe, thì chắc chắn quý vị không biết được là mình có nghe hay không. Đó là điểm then chốt.

**Kinh văn:**

如來又敕羅睺 擊鍾。問阿難言,爾今聲不。阿難言聲。

*Như Lai hựu sắc La-hầu kích chung. Vấn A-nan ngôn, “Nhĩ kim thanh phủ? A-nan ngôn, “Thanh.”*

**Việt dịch:**

Như Lai lại bảo La-hầu-la đánh một tiếng chuông nữa và hỏi A-nan rằng, “Nay tai có nghe có tiếng không?” A-nan thưa, “Dạ có tiếng.”

**Giải thích:**

Đức Phật Như Lai lại bảo La-hầu-la đánh một tiếng chuông nữa và hỏi A-nan rằng, “Nay tai có nghe có tiếng không?”

A-nan và cả đại chúng trong hội đều thưa, “Dạ có tiếng.”

**Kinh văn:**

少選聲銷佛又問言,爾今聲不。阿難大眾答言,無聲。

*Thiểu tuyển thanh tiêu, Phật hựu vấn ngôn, “Nhĩ kim thanh phủ?” A-nan đại chúng đáp ngôn, “Vô thanh.”*

**Việt dịch:**

Lát sau tiếng hết, Đức Phật lại hỏi, “Nay tai có nghe có tiếng không?” A-nan cùng đại chúng thưa, “Dạ không có tiếng.”

**Giảng giải:**

Lát sau, sau một hồi lâu, tiếng hết, chuông không còn vang nữa, Đức Phật lại hỏi, A-nan “Nay tai có nghe có tiếng không? Ông có còn nghe tiếng nữa không, hay là không nghe?” A-nan cùng đại chúng thưa, “Dạ không có tiếng.”

**Kinh văn:**

有頃羅睺更來撞鍾。佛又問言，爾今聲不。阿難大眾俱言，有聲。

*Hữu khoảnh La-hầu cánh lai chàng chung. Phật hựu vấn ngôn, “Nhĩ kim thanh phủ?” A-nan đại chúng câu ngôn, “Hữu thanh.”*

**Việt dịch:**

Lát sau La-hầu-la lại đánh một tiếng chuông. Đức Phật lại hỏi A-nan, “Nay tai có nghe có tiếng không?” A-nan cùng đại chúng thưa, “Dạ có tiếng.”

**Giảng giải:**

Lát sau, La-hầu-la lại đánh một tiếng chuông. Đức Phật lại hỏi A-nan, “Nay tai có nghe có tiếng không? Như thế nào, có tiếng không, hay không có tiếng?” A-nan cùng đại chúng thưa, “Dạ có tiếng.”

**Kinh văn:**

佛問阿難，汝云何聲，云何無聲？阿難大眾俱白佛言。鍾聲若擊則名有聲。擊久聲銷音響雙絕則名無聲。

*Phật vấn A-nan, “Nhữ vân hà thanh, vân hà vô thanh?” A-nan đại chúng câu bạch Phật ngôn, “Chung thanh nhược kích tắc danh hữu thanh. Kích cứu thanh tiêu, âm hưởng song tuyệt, tắc danh vô thanh.”*

**Việt dịch:**

**Đức Phật hỏi A-nan, “Ông cho thế nào là có tiếng, thế nào là không tiếng?” A-nan và đại chúng đều bạch Phật rằng, “Tiếng chuông được đánh lên, gọi là có tiếng. Đánh lâu tiếng hết, âm vang không còn, gọi là không tiếng.”**

**Giải thích:**

**Đức Phật hỏi A-nan, “Ông cho thế nào là có tiếng. Hãy giải thích cho Như Lai biết sự khác nhau giữa có tiếng và không tiếng.” A-nan và đại chúng đều bạch Phật rằng, “Tiếng chuông được đánh lên, gọi là có tiếng. Đó là chúng con hiểu về tiếng. Đánh lâu tiếng hết, âm vang không còn, gọi là không tiếng—sau khi chuông được đánh lên hồi lâu, âm thanh tiêu mất—gọi là không tiếng.”**

**Kinh văn:**

佛語阿難及諸大眾。汝今云何自語矯亂？大眾阿難俱時問佛。我今云何名為矯亂？佛言我問，汝聞？汝則言，聞。又問，汝聲？汝則言，聲。惟聞與聲報答無定。如是云何不名矯亂。

*Phật ngữ A-nan cập chư đại chúng, “Nhữ kim vân hà*

*tự ngữ kiêu loạn?” Đại chúng A-nan câu thời vấn Phật. Ngã kim vân hà danh vi kiêu loạn? Phật ngôn, “Ngã vấn nhữ vấn?” Nhữ tắc ngôn, “Vấn” Hựu vấn, “Nhữ thanh?” Nhữ tắc ngôn, “Thanh.” Duy ‘vấn’ dữ ‘thanh,’ báo đáp vô định. Như thị vân hà bất danh kiêu loạn?*

### **Việt dịch:**

Đức Phật bảo A-nan và đại chúng, “Các ông hôm nay sao nói lộn xộn như vậy?” A-nan và đại chúng đều hỏi Đức Phật, “Vì sao Thế tôn bảo chúng con nói lộn xộn?” Đức Phật bảo, “Như Lai hỏi ông có nghe không?” Các ông đáp, “Có nghe.” “Như Lai hỏi ông có tiếng không?” Các ông đáp, “Có tiếng.” Chỉ cái nghe và cái tiếng, mà ông trả lời không nhất định. Thế sao không gọi là lộn xộn?

### **Giảng giải:**

Đức Phật bảo A-nan và đại chúng, “Các ông hôm nay sao nói lộn xộn như vậy? Sao các ông lại tự mâu thuẫn như vậy? Những điều các ông nói thậm chí quá vô lý.”

A-nan và đại chúng đều hỏi Đức Phật, “Vì sao Thế tôn bảo chúng con nói lộn xộn? Chúng con nói vô lý điều gì?”

Đức Phật bảo, “Như Lai hỏi ông có nghe không?” Các ông đáp, “Có nghe.” “Như Lai hỏi ông có tiếng không?” Các ông đáp, “Có tiếng. Như Lai hỏi ‘Các ông có nghe hay không?’ Các ông trả lời ‘Có nghe.’ Rồi Như Lai hỏi, ‘Có tiếng không?’ Các ông trả lời ‘Có

tiếng.’ Chỉ cái nghe và cái tiếng, mà ông trả lời không nhất định. Các ông trả lời vừa có nghe vừa có tiếng, vậy rốt cuộc là cái nào? Câu trả lời của các ông không chỉ rõ. Thế sao không gọi là lộn xộn?”

**Kinh văn:**

阿難, 聲銷無響, 汝說無聞。若實無聞, 聞性已滅, 同于枯木。鍾聲更擊汝云何知。

*A-nan, thanh tiêu vô hưởng, nhữ thuyết vô văn. Nhược thực vô văn, văn tánh dĩ diệt đồng vu khô mộc. Chung thanh cánh kích, nhữ vân hà tri?*

**Việt dịch:**

A-nan, khi tiếng hết không còn âm vang, ông cho là không nghe. Nếu thực không nghe, thì tánh nghe đã mất, giống như cây khô. Khi tiếng chuông lại được đánh lên, ông làm sao nghe?

**Giải thích:**

“A-nan,” Đức Phật nói, “Ông không phân biệt rõ ràng giữa nghe và tiếng, và đây là điểm mà ông không hiểu; đây thực là chỗ điên đảo của ông. Tại sao ông không thể nói được sự khác nhau giữa nghe và tiếng?” A-nan, khi tiếng hết không còn âm vang, ông cho là không nghe. Nếu thực không nghe, thì tánh nghe đã mất. Như tánh nghe không còn nữa, không còn khả năng để nghe được nữa. Và khi có âm thanh khác, mà tánh nghe vẫn còn đó, nó không đi đâu cả. Nếu thực sự không có

tánh nghe, thì khi tiếng chuông lại được đánh lên, ông làm sao nghe?”

Đây là điểm quan trọng. Dù âm thanh không có, tánh nghe chẳng bị mất đi. Nó vẫn đang hoạt động, vì tánh nghe không phải là đối tượng của sinh diệt. Âm thanh là đối tượng của sinh diệt, nhưng tánh nghe thì không. Vẫn có tánh nghe dù có âm thanh hay là không. Thế nên khi âm thanh không còn, mà quý vị trả lời là không có tánh nghe, thì đó là sai lầm lớn. Đó là điểm A-nan lâm lẩn. Đó là chỗ điên đảo của A-nan.

**Kinh văn:**

知有知無,自是聲塵,或無或有。豈彼聞性,為汝有無。聞實云無誰知無者?

*Tri hữu tri vô, tự thị thanh trần, hoặc vô hoặc hữu. Khởi bỉ văn tánh, vi như hữu vô. Văn thật vân vô, thùy tri vô giả?*

**Việt dịch:**

Biết có biết không, chính là thanh trần hoặc có hoặc không. Chứ tánh nghe kia đâu có vì ông mà thành có thành không? Nếu nói tánh nghe thật là không, thì ai biết là không nghe?

**Giải giảng:**

Biết có biết không, chính là thanh trần hoặc có hoặc không. Dĩ nhiên, những gì ông đề ý là có là không đều thuộc về thanh trần. **Chứ tánh nghe kia đâu có vì ông mà thành có thành không?** Có phải đó là cách mà tánh nghe hiện hữu không? Có phải tánh nghe hiện hữu

khi có tiếng và không có tánh nghe khi không còn tiếng chẳng? Khi có tiếng, tánh nghe vẫn hiện hữu; khi không có tiếng, vẫn có tánh nghe. Âm thanh là đối tượng của sinh diệt; khi có sự rung động, thì có âm thanh, và khi sự rung động ấy dừng, thì không có âm thanh. Nhưng tánh nghe thì không có chuyện mất hay còn. Tánh nghe không phải nhận lệnh của ông mà có. **Nếu nói tánh nghe thật là không**—Nếu ông nói tánh nghe thực sự không còn nữa khi không có âm thanh—**thì ai biết là không nghe?** Cái gì biết sự vắng bật của âm thanh? Cái gì biết không có tánh nghe. Ông nói rằng ông biết ông không nghe, nhưng nếu ông không có tánh nghe ngay tại thời điểm đó, thì ông không thể nào biết được là mình không nghe.

**Kinh văn:**

是故阿難，聲於聞中，自有生滅。非為汝聞聲生聲滅。令汝聞性為有為無。

*Thị cố A-nan, thanh ư văn trung, tự hữu sanh diệt, phi vi nhữ văn, thanh sanh thanh diệt. Linh nhữ văn tánh, vi hữu vi vô.*

**Việt dịch:**

Thế nên A-nan, tiếng trong cái nghe, tự có sinh diệt, chẳng phải vì ông nghe có tiếng và không có tiếng. Khiến ông nghĩ rằng tánh nghe của ông là có, là không.

**Giải thích:**

Thế nên, vì lý do này, A-nan, tiếng trong cái nghe, tự có sinh diệt. Âm thanh mà ông nghe được là có sinh



và có diệt. **Chẳng phải vì ông nghe có tiếng và không có tiếng. Khiến ông nghĩ rằng tánh nghe của ông là có, là không.** Khi âm thanh phát ra rồi biến mất, thì đó không phải là do tánh nghe của ông có hay không có. Chuyện đó không bao giờ xảy ra. Dù có âm thanh hay không, thì tánh nghe vẫn có đó.

### Kinh văn:

汝尚顛倒, 惑聲為聞。何怪昏迷, 以常為斷。終不應言, 離諸動靜。閉塞開通, 說聞無性。

*Nhữ thượng điên đảo, hoặc thanh vi văn. Hà quái hôn mê, dĩ thường vi đoạn. Chung bất ưng ngôn, li chư động tĩnh, bế tắc khai thông, thuyết văn vô tánh.*

### Việt dịch:

**Ông còn điên đảo, làm cho tiếng là tánh nghe. Đâu có lạ gì khi cho thường là đoạn. Tóm lại, không nên nói rằng rời các tướng động tĩnh, bế tắc, khai thông thì cái nghe không có tánh.**

### Giảng giải:

**Ông còn điên đảo, làm cho tiếng là tánh nghe.** A-nan, ông không nhận ra chính ông đang bị điên đảo. Đó là lý do Như Lai nói ông thậm chí không phân biệt được giữa cái thuận và cái nghịch. Ông cho rằng tiếng là nghe và nghe là tiếng. Làm sao như thế được? Âm thanh và tánh nghe hoàn toàn khác nhau. **Đâu có lạ gì khi cho thường là đoạn.** Chẳng ngạc nhiên gì khi ông quá hỗn loạn. Và

ông không hiểu ra. Ông nghĩ rằng chân tâm thường trụ là đối tượng của sanh diệt. Có khi nào khi Như Lai nói với ông rằng bản tâm thanh tịnh sẽ biến mất hay không? Nó vốn là chân tâm thường trụ, và ông cho rằng nó sẽ hoại diệt, sẽ không còn nữa. Ông thật là kẻ mê mờ. Thậm chí ông còn không phân biệt được sự khác nhau giữa tiếng và cái nghe sinh khởi và hoại diệt như thế nào. Rút cục. Nó là cái gì? Sao ông mê muội như vậy? **Tóm lại, không nên nói rằng rời các tướng động tĩnh, bế tắc, khai thông thì cái nghe không có tánh.** Ông không nên nói rằng tách khỏi các thứ âm thanh ấy là tánh nghe không có. Sao tánh nghe lại không có? Tánh nghe luôn luôn thường trụ.

#### Kinh văn:

如重睡人眠熟床枕。其家有人，於彼睡時，擣練舂米。其人夢中聞舂擣聲。別作他物。或為擊鼓。或復撞鍾。即於夢時，自怪其鍾，為木石響。

*Như trọng thụy nhân, miên thực sàng chẩm. Kì gia hữu nhân, ư bỉ thụy thời, đảo luyện thung mễ. Kì nhân mộng trung văn thung đảo thanh. Biệt tác tha vật, hoặc vi kích cổ, hoặc phục chàng chung. Tức ư mộng thời, tự quái kỳ chung vi mộc thạch hưởng.*

#### Việt dịch:

Như có người ngủ say trên giường. Trong nhà, khi người kia đang ngủ, có người giặt áo quần hoặc giã gạo. Người ấy trong mộng nghe rõ tiếng giã gạo.

**Làm cho là tiếng gì khác, hoặc là đánh trống, hoặc là đánh chuông.**

**Giảng giải:**

Đoạn trên, âm thanh được nói đến là để nhận ra tánh nghe. Khi nói đến tiếng chuông, chúng ta biết rằng tánh nghe vốn không sanh không diệt. Nếu tánh nghe diệt mất, thì không còn cái nghe nữa, Nhưng, khi chuông lại được đánh lên, thì tánh nghe lại bất sanh bất diệt. Miễn là có âm thanh, thì tánh nghe còn đó mãi mãi. Bây giờ Đức Phật đem những chuyện thường tình để minh họa tánh nghe vốn bất sanh bất diệt.

**Như có người ngủ say trên giường.** Anh ta ngủ quá say đến nỗi khi có người gọi cũng không tỉnh nổi. Nhưng dù anh ta chưa tỉnh, tánh nghe của anh ta vẫn hiện hữu. Anh ta nhận ra có tiếng, dù anh ta đang mê ngủ. Sự nhầm lẫn này không phải là do tánh nghe, mà do thức thứ sáu, tức ‘độc đầu ý thức’ khiến cho có sự nhầm lẫn này.

Thế thì, người đang ngủ sâu này không biết mọi điều chung quanh. **Trong nhà, khi người kia đang ngủ, có người giặt áo quần hoặc giã gạo.** Khi anh ta đang ngủ, có người trong nhà giặt áo quần hoặc giã gạo. *Đảo luyện* 擣練 là nói đến cách giặt áo quần vào thời xưa. Tôi nhớ mình thấy việc này khi còn nhỏ. Có một tảng đá phẳng và hai thanh gỗ đẹp. Họ để áo quần trên tảng đá và vỗ cho nó sạch bằng hai thanh gỗ kia theo một nhịp điệu đều đặn. *Thung mễ* 舂米 tức giã gạo. Nhớ đến Lục Tổ Đại sư Huệ Năng giã gạo trong tám tháng. Người ta dùng cái chày giã

xuống thóc bằng chân đập để tách trấu ra khỏi hạt gạo. Phương pháp này được dùng vào thời xưa ở Trung Hoa và dĩ nhiên nó cũng thông dụng trong đời sống Ấn Độ. Thế nên Đức Phật mới dùng nó làm ví dụ.

**Người ấy trong mộng nghe rõ tiếng giã gạo. Làm cho là tiếng gì khác.** ‘Người ấy’ là chỉ cho người đang mê ngủ. Anh ta nghe tiếng áo quần đang bị đập và gạo đang được giã, nhưng trong giấc mơ, anh ta lầm tưởng là tiếng gì khác. Anh ta nghĩ đó là tiếng gì? Anh ta tưởng lầm **hoặc là đánh trống, hoặc là đánh chuông. Ngay khi trong mộng, tự lấy làm lạ sao tiếng chuông lại như tiếng gõ tiếng đá.** Anh ta nghĩ, “Tại sao tiếng chuông mà nghe như tiếng va chạm của gỗ hoặc của đá?” Trong lúc mơ, thức thứ sáu, tức ‘độc đầu ý thức’ đã khiến cho lầm tưởng âm thanh như vậy.

Giấc mơ là trò đùa của thức thứ sáu. Nó chiếm quyền kiểm soát của mình và khiến mình mơ tưởng về mọi thứ khác. Sao người ấy xem âm thanh mình nghe trong mơ lại giống như tiếng chuông, trong khi, thực ra, không có âm thanh này? Nó đến từ ấn tượng nhầm lẫn trong một phần giấc mơ của anh ta. Và đó là điều anh ta ngạc nhiên vì sao âm thanh lại nghe như tiếng gõ hoặc đá chạm nhau hơn là giống tiếng chuông. Anh ta lấy làm lạ.

Giấc mơ xảy ra khi ý thức, thức thứ sáu bị lệch lạc. Bất kỳ điều gì xảy ra lúc ban ngày, hoặc bất kỳ quý vị trải qua điều gì, nó đều ảnh hưởng trong giấc mơ của mình vào lúc ban đêm. Có người tu đạo đã dùng ý thức, thức thứ sáu để tu cho đến khi được ‘*xuất huyền nhập*

*tân*—出玄入牝’, có nghĩa là phái một linh hồn đi ra từ tên đánh đầu của người tu luyện. Linh hồn này có thể rời thân thể người ấy và đi khắp nơi. Nhưng điều này không phải là chân chính, vì linh hồn kia là một thứ khí thuần dương. Do vậy, khi nó ra khỏi thân, nó biết được một số việc, nên gọi là thần linh.

Thời đó có lão Đạo sĩ thực sự đã tu luyện lâu năm, nhưng ông ta có tính khí rất cao ngạo. Đi đến đâu, ông ta cũng tự cao tự đại. Vì ông ta quá cao ngạo nên ông khinh thường tất cả. Ông ta tự xem mình là tu luyện cao nhất. Ông ta khoe khoang rằng ngay sau khi ngủ, ông ta sẽ phái đi loại thần linh này. Đó giống như là giấc mơ, nhưng ông ta biết và sau đó có thể nhớ rất rõ ràng.

Một hôm Lão Đạo sĩ gặp một Hòa thượng, cùng nhau đàm đạo. Lão Đạo sĩ nói, “Trong đạo Lão, có thể tu thành Tiên, trường sanh bất tử, sống mãi muôn đời. Trong đạo Phật có bản lãnh gì? Đức Phật Thích-ca Mâu-ni còn phải chết. Trong khi không ai biết ông tổ của đạo Lão, tức Lý Lão Quân đi đâu? Họ cho rằng ngài chết, nhưng thực ra ngài lên trời, Thế nên công phu tu luyện của Lão giáo là xuất huyền nhập diệu vậy.”

Hòa thượng hỏi, “Ông xuất khiếu—tức thoát hồn—như thế nào?”

Lão Đạo sĩ đáp, “Khi tôi ngủ, tôi có thể đi đâu mà mình muốn.”

“Ồ! Được rồi, Thế thì bây giờ ông hãy ngủ và xuất hồn đi để tôi xem thử ra sao.” Hòa thượng trả lời.

Lão Đạo sĩ nằm xuống ngủ, ngay ông ta vừa ngủ lơ mơ, ông liền xuất hồn đi. Nhưng đó là cái gì? Đó là con rắn trườn ra trên đỉnh đầu ông ta. Con rắn trườn khỏi giường, xuống nền nhà và bò ra bên cạnh hầm phân. Nó uống chút nước dơ rồi nằm sát cạnh bờ nước. Lão Hòa thượng hái một nắm cỏ rồi đặt trên đường mòn, rồi nhổ một bụi cây khác đặt bên cạnh nắm lá. Khi con rắn thấy bụi cỏ, nó hoảng sợ chạy trốn và vội vã chui vào lại nơi mà nó vừa trườn ra. Sau khi trở vào lại trong đỉnh đầu lão Đạo sĩ. Lão già tỉnh ngủ với mồ hôi đầm đìa, hoảng sợ như vừa thoát chết.

“Ông vừa đi đâu về?” Lão Hòa thượng hỏi, “khi ông vừa ra khỏi đỉnh đầu?”

Lão Đạo sĩ đáp, “Tôi lên trời, đến bên một cái hồ.” Ông ta đã nhớ lầm, hồ phân thay vì cái hồ trên trời. “Khi tôi đến cái hồ trên trời, tôi uống chút nước cam lồ trong đó, rồi khi tôi cuộn mình, tôi thấy một ông thần mặc áo giáp vàng đứng bên hồ tay cầm kiếm. Ông ta định giết tôi, thế là tôi bỏ chạy.”

Lão Hòa thượng đáp, “Ồ! chuyện như vậy, Đối với ông, lên trời là vậy đó sao?” Rồi lão Hòa thượng nói cho Lão Đạo sĩ biết cái thấy của mình về sự kiện ấy hoàn toàn khác với lời kể của lão Đạo sĩ, và lão Hòa thượng kể lại những gì ngài đã thấy. “Lý do con rắn chui ra khỏi đầu ông có lẽ là do ông có tập khí quá nóng nảy và luôn luôn tỏ ra sân hận. Nếu ông không thay đổi tánh nóng,

có khả năng ông sẽ biến thành rắn. Loài rắn thường có nọc độc trong tâm, và tính sân hận của ông cũng giống như nọc độc ngay trong người ông vậy.”

Lão Hòa thượng nói tiếp, “Ông đi ra bên ngoài để uống ít nước từ trong hồ phân đầy nước tiểu. Đó là hồ nước cam lồ trên trời của ông đó! Và khi tôi để nắm cỏ và bụi cây trên đường ông đi, thì ông tưởng rằng đó là ông thần mặc áo giáp đến bắt ông. Đó là khi ông chạy vội vã chui vào trong đầu ông. Đó là những gì tôi thấy được.”

Lão Đạo sĩ thâm nghĩ, “Thế là mọi điều mình tu luyện được đều là sai lầm!” Rồi Lão đánh lễ Lão Hòa thượng làm thầy và xin theo ngài tu học Phật pháp. Ông ta từ bỏ mọi công phu tu luyện trước đây. Thế nên, nếu có người nói rằng họ có thể xuất hồn khỏi xác trong lúc đang ngủ, thì đó là chỉ cho một loại khí dương. Khí dương này phản ánh mọi tính khí của quý vị; nếu quý vị là người nhân từ, thì đó là loại thần nhân từ; nếu quý vị là người sân hận, thì đó sẽ là loại thần tham độc. Nên người ta thường nói,

*Nhất niệm sân tâm khởi*

*Bá vạn chương môn khai.*

Lão Đạo sĩ có tâm sân hận như vậy nên ông ta có thể biến thành thân rắn. Nhờ duyên lành mà ông ta gặp được Lão Hòa thượng cứu ông thoát khỏi thân rắn trong đời sau.

**Kinh văn:**

於時忽寤, 遑知杵音。自告家人我正  
夢時。惑此舂音將為鼓響。

*Ư thời hốt ngộ, thuyên<sup>1</sup> tri chủ âm. Tự cáo gia nhân, ngã chính mộng thời, hoặc thử thung âm, tương vi cổ hưởng.*

**Việt dịch:**

**Lúc chợt tỉnh, liền biết là tiếng chày giã gạo. Tự nói với gia nhân, ngay khi trong mộng. làm tiếng chày này cho là tiếng trống.**

**Giải thích:**

**Lúc chợt tỉnh**, người đang giấc ngủ sâu chợt tỉnh. Anh ta thoát ra khỏi âm thanh trong giấc mộng, có lẽ vì tiếng chày giã gạo quá lớn, và có lẽ do vì tiếng chày giã áo quần quá ồn ào, khiến cho anh ta tỉnh ngủ. Liền biết là tiếng chày giã gạo. Anh ta nhận ra rất nhanh đó là tiếng chày giã gạo và biết đó không phải là tiếng chuông kêu.

Có nhiều cách để giã gạo. Có khi được dùng bằng sức nước, có khi dùng sức người. Hồi trước tôi thường dùng chày để giã ở chùa Ze Xing trên núi Da Yu. Nhưng tôi thường chỉ giã được một lát, sau đó nhiều người đến thay tôi. tại chùa Da Jiao ở Vân Môn, do Lão Hòa thượng Hu Vân lập nên, thường giã gạo bằng nước, rất là tiện lợi.

Khi người này tỉnh dậy, mới biết âm thanh mình nghe được trong mộng chính là tiếng chày giã gạo. **Tự**

<sup>1</sup> Bản của Hòa thượng Bích Liên phiên âm là Suyên.



nói với gia nhân, ngay khi trong mộng. làm tiếng chày này cho là tiếng trống.” “Khi tôi đang ngủ, tôi nằm mơ, tưởng tượng của tôi bị lệch lạc. Tôi làm tưởng tiếng chày giã gạo là tiếng trống.” Trong đoạn kinh trên đề cập đến tiếng chuông cũng như tiếng trống, nhưng nguyên lý thì như nhau. Tiếng trống có thể thay cho tiếng chuông và ngược lại, Điều ấy không quan trọng. Khi giảng kinh quý vị phải biết uyển chuyển khi giải thích ý kinh. Đừng quá câu nệ. Khi giảng, quý vị cần giải thích rõ ràng đạo lý. Nếu giảng giải phần đạo lý rõ ràng, thì những thay đổi chút ít trong kinh văn không cần phải câu nệ lắm.

### **Kinh văn:**

阿難是人夢中。豈憶靜搖，開閉通塞。其形雖寐，聞性不昏。

*A-nan thị nhân mộng trung. Khởi ức tĩnh dao, khai bế thông tắc. Kỳ hình tuy寐, văn tính bất hôn.*

### **Viết dịch:**

**A-nan**, người ấy khi trong chiêm bao, đâu có nhớ những tướng động tịnh, mở đóng, thông bít. Thân tuy ngủ, nhưng tánh nghe không mờ tối.

### **Giảng giải:**

**A-nan**, nay ông có hiểu hay không? **Người ấy khi trong chiêm bao**—Tôi không biết người trong chiêm bao ấy là ai; có phải là tôi, có phải là quý vị, hay là người nào khác? Người ấy **đâu có còn nhớ những tướng động tịnh** nữa? Làm sao anh ta còn nhớ những gì lay động, yên tĩnh, dù anh ta đang trong giấc mơ? Làm sao anh ta

nhớ lại những tướng **mở đóng, thông bí** được? Anh ta không có loại tâm phân biệt này trong giấc chiêm bao. Anh ta không có sự phân biệt giữa động và tĩnh, giữa mở và đóng, giữa thông và bí. **Thân tuy ngủ—thân anh ta tuy đang ngủ—nhưng tánh nghe không mờ tối.** Tánh nghe anh ta không bị tối tăm; nó không bị anh ta kiềm chế. Ngay cả trong lúc ngủ, tánh nghe vẫn có. Nếu nó vẫn hiện hữu ở đó, tại sao anh ta lại nhầm lẫn tiếng đập áo quần và tiếng giã gạo với tiếng chuông và tiếng trống? Khi tỉnh anh ta đã quá quen thuộc với tiếng chuông tiếng trống, thế nên khi ngủ, những âm thanh này hiện hành trong thức thứ tám của anh ta, và bắt anh ta tin vào tiếng chuông tiếng trống. Anh ta đã tạo nên sự lầm tưởng.

Mọi thứ điên đảo mà mọi người mắc phải đều giống như sự lầm tưởng âm thanh trong giấc chiêm bao. Sự lầm tưởng khiến cho mọi suy tính trở nên điên đảo, như lão Đạo sĩ kể trên. Ông ta tưởng mình lên trời và uống nước cam lồ, trong khi, thực tế là uống nước tiểu trong hố phân. Nếu ông ta nhận ra sự thật, thì chắc chắn phải nôn mửa ra. Nhưng lúc đó, ông ta biết mình làm gì. Ông ta cảm thấy như mình được đối xử rất đặc biệt, tất cả chỉ vì ông ta không nhận biết những gì đang xảy ra.

**Kinh văn:**

縱汝形銷,命光遷謝。此性云何為汝  
銷滅?

*Túng nhữ hình tiêu, mệnh quang thiên tạ. Thử tánh  
vân hà vi nhữ tiêu diệt?*

**Việt dịch:**

**Dù cho thân hình ông có tiêu tan. Làm sao mà tánh nghe ấy vì ông mà tiêu mất?**

**Giảng giải:**

Đoạn kinh trên đã giải thích tánh nghe của ông không ngủ dù ngay khi thân quý vị đang ngủ. Ngay cả trong giấc mơ tánh nghe cũng không mất. Nó ở bên trong. Không chỉ nó bị kiềm chế trong trạng thái mơ, mà nó còn không bị tiêu mất khi mình chết. Thế nên, nay kinh vẫn nói, **dù cho thân hình ông có tiêu tan**—khi quý vị chết và thân xác không còn—**mạng căn có đời đời và diệt mất**. Khi đời sống quý vị chấm dứt, đó không phải là thực sự chấm dứt hẳn, đúng hơn, khi con người chết, đời sống chuyển sang dạng khác. Giống như có người sống trong khách sạn; họ sẽ chuyển sang khách sạn khác khi cái cũ sắp rã nát. Thế nên khi quý vị lột bỏ cái vỏ bọc của mình, khi quý vị xong phần việc với thân này, quý vị sẽ dời đi nơi khác. **Làm sao mà tánh nghe ấy vì ông mà tiêu mất?** Làm sao mà tánh nghe biến mất khi thân xác ông không còn nữa? Ngay cả lúc chết, tánh nghe này vẫn không bị mất.

**Kinh văn:**

以諸眾生從無始來。循諸色聲逐念流轉。曾不開悟性淨妙常。

*Dĩ chư chúng sanh tòng vô thủy lai, tuần chư sắc thanh, trục niệm lưu chuyển. Tăng bất khai ngộ tánh tinh diệu thường.*

**Việt dịch:**

**Do các chúng sinh từ vô thủy đến nay, theo các thứ sắc thanh, truy đuổi theo vọng niệm mà lưu chuyển. Chưa từng khai ngộ bản tánh thanh tịnh thường trụ vi diệu.**

**Giải thích:**

Khi sự hiện hữu của thân xác đến tận cùng, khi thân thể tàn tạ và chết đi, thì mạng quang của quý vị dời chuyển; nhưng tánh giác, tánh nghe của quan niệm thì không biến hoại. **Do các chúng sinh từ vô thủy đến nay, theo các thứ sắc thanh.** Do đâu mà các chúng sinh chưa được thành Phật? Vì sao họ không hiểu đạo? Chỉ vì họ truy đuổi theo sắc thanh từ vô lượng vô biên kiếp trong quá khứ cho đến ngày nay. Họ đuổi theo sắc trần và thanh trần rồi dính mắc với chúng. **Họ truy đuổi theo vọng niệm mà lưu chuyển,** mãi mãi, và họ **Chưa từng khai ngộ.** Họ nhận lầm vọng rồi cho là chân và bị xoay chuyển theo các trần cảnh này. Họ quá dính mắc với những cái vọng và chẳng nhận ra cái gì chân, thế nên bây giờ họ chẳng biết **bản tánh thanh tịnh thường trụ vi diệu.** Họ không hiểu được đạo lý này, vốn rất vi diệu, chân thật và thường trụ.

**Kinh văn:**

不循所常, 逐諸生滅。由是生生, 雜染流轉。

*Bất tuân sở thường, trục chư sanh diệt. Do thị sanh sanh, tạp nhiễm lưu chuyển.*

**Việt dịch:**

**Không theo cái thường, chỉ đuổi theo sanh diệt. Do vậy phải sanh mãi và chịu tạp nhiễm khi lưu chuyển.**

**Giảng giải:**

**Không theo cái thường.** Họ không theo đạo lý lưu xuất từ bản tánh vi diệu thường trú trong chính mình; lại nữa, họ đi ngược lại với đạo lý này, và họ **chỉ đuổi theo sanh diệt**. Có thứ gì trên thế gian này không là đối tượng của sanh diệt? Mọi thứ có hình tướng đều là pháp sanh diệt. Pháp không sanh diệt không có sắc tướng. Nhưng phần nhiều chúng sinh trở nên dính mắc với sắc tướng và quên đi đạo lý thanh tịnh vi diệu chân thường. Do vậy phải sanh mãi. Đời này kế tiếp đời sau, đời sau kế tiếp đời sau nữa. Điều gì khiến cho đời này kế tiếp đời sau? Vì chúng sinh phải chịu **tạp nhiễm khi lưu chuyển**. Chữ ‘tạp nhiễm’ hàm ý rằng chúng sinh không duy trì được tinh thanh tịnh mà bị nhiễm phải cấu uế dơ bẩn, càng làm ô nhiễm thêm. Chúng sinh nhiễm phải những thứ gì? Nhiễm những gì trong cảnh giới mà họ lưu chuyển? Và nghĩa của lưu chuyển là gì?

Nếu đời này có người tên là Smith, đời sau được gọi là Jones. Đời sau nữa gọi là bò, đời sau nữa gọi là ngựa, đời sau nữa gọi là heo. Quý vị đừng nghĩ rằng mọi chuyện đều giống như hiện nay. Con heo già là thân trước của ông Jones. Anh chàng Jones chính là thân trước của con bò già kia. Chúng sinh bị trong vòng lưu chuyển; đó chính là cùng một tự tánh trong những thân

khác nhau. Và vì cách thế đổi thay, nên quý vị không hiểu được. Quý vị không nhận ra được những gì đang diễn biến. Dù quý vị không nhận ra, nhưng tôi biết. Tôi biết quý vị là bò, là ngựa, là heo. Khi quý vị hành xử như ngựa, thì quý vị biến thành ngựa. Khi quý vị hành xử như heo, thì quý vị biến thành heo. Khi quý vị hành xử như chó, thì quý vị biến thành chó. Khi quý vị hành xử như bò, thì quý vị biến thành bò. Và nếu con heo có những tính như người—nếu nó làm điều gì đó tốt đẹp thì nó có thể biến thành người. Chúng sinh lưu chuyển theo con đường đầu thai. Có chúng sinh tạm lên trời, nhưng khi phước báo ở cõi trời hết thì lại đọa vào địa ngục. Khi trả quả khổ ở địa ngục hết, thì lại sanh ở cõi người, hoặc làm súc sanh. Nếu người quá thô lỗ vụng về và chẳng biết tập tính người, thì khỏi bận tâm về họ làm gì. Trong đời trước chắc chắn họ là súc sanh.

Nếu anh ta chẳng phải là súc sanh trong đời trước, thì đời nay anh ta sẽ không thô lỗ. Nhưng, dù biết họ từng là súc sanh trong đời trước, quý vị cũng đừng khinh khi anh ta bằng những lời nói như, “Mày! Chắc đời trước mày là con heo.” Hoặc là, “Trước đây chắc anh là con bò.” Dù họ là heo hay bò, thì mọi chúng sinh cũng đều có Phật tính và đều có thể thành Phật. Họ có thể u mê bây giờ và không biết mình phải tu; ngược lại nếu họ trở nên tinh tấn, họ có thể thành Phật trước cả quý vị. Chẳng có điều gì cố định. Dù cho anh ta là súc sinh, quý vị cũng không nên xem thường họ.

Trong một kiếp trước, Đức Phật là Thường Bất

Khinh Bồ-tát, ngài luôn luôn nói, “Tôi không dám khinh quý ngài. Tất cả quý ngài đều sẽ thành Phật.” Chữ “Tất cả” ở đây là bao gồm cả chúng sinh. Người chưa có được Phật nhãn và huệ nhãn không nên khinh thường mọi chúng sinh. Người đã có được Phật nhãn và huệ nhãn cũng không có dù một chút khinh thường chúng sinh! Vì mọi chúng sinh đều là cha mẹ nhiều đời trong quá khứ, và tương lai sẽ thành Phật. Có bao nhiêu cha mẹ của mình từ quá khứ, từ đời này đến đời khác? Không thể nào tính đếm hết được. Vì nguyên do này, ngày hội Vu-lan được cử hành vào ngày rằm tháng bảy hằng năm, là dịp đặc biệt để cứu độ vô số chúng sinh. Khi cử hành lễ này, chúng ta thiết bàn thờ trang nghiêm để tổ tiên ông bà, các vong linh có thể về đó để nghe kinh. Sau khi nghe kinh, có thể họ sẽ được vãng sanh, và ít nhất là sẽ thành người hữu dụng, trong tương lai sẽ hộ trì Phật pháp.

### **Kinh văn:**

若棄生滅,守於真常,常光現前。塵根識心,應時銷落。

*Nhược khí sanh diệt, thủ ư chân thường, thường quang hiện tiền. Trần căn thức tâm, ứng thời tiêu lạc.*

### **Việt dịch:**

**Nếu trừ bỏ sanh diệt, giữ tính chân thường, tính sáng suốt chân thường hiện tiền. Các thứ căn trần, thức tâm phân biệt đều tiêu mất.**

### **Giải giảng:**

**Nếu trừ bỏ sanh diệt—nếu trong khi tu đạo, quý**

vị không dùng thức tâm làm tâm phân biệt, nếu quý vị giữ **tính chân thường**—nếu quý vị dùng tâm chân thật, bản tâm vi diệu, thường trú chân tâm thì **tính sáng suốt chân thường hiện tiền**. Sau cùng, trong quý vị sẽ phóng xuất ra ánh sáng, tự tánh quang minh—đó là tánh sáng suốt từ bản tâm. Do vậy, **các thứ căn trần, thức tâm phân biệt đều tiêu mất**. Các niệm vọng tưởng dính mắc với sáu căn, sáu trần, sẽ biến mất cùng một lúc.

**Kinh văn:**

想相為塵。識情為垢，二俱遠離。則  
汝法眼，應時清明，云何不成無上知覺？

*Tướng tướng vi trần. Thức tình vi cấu, nhị câu viễn li, tắc nhữ pháp nhãn, ứng thời thanh minh, vân hà bất thành vô thượng trí giác?*

**Việt dịch:**

**Tướng của vọng tưởng là trần, thức tình phân biệt là cấu nhiễm. Cả hai đều rời bỏ, làm sao không thành Vô thượng trí giác?**

**Giải thích:**

**Tướng của vọng tưởng là trần.** “Tướng” là chỉ cho một trong hai phương diện của thức thứ tám, tướng phân,<sup>1</sup> có nghĩa là tất cả các pháp hữu vi. “Tướng” là chỉ cho vọng tưởng. Vọng tưởng và tướng hư vọng kết hợp nhau để làm thành trần cảnh. **Thức tình phân biệt là cấu nhiễm.** Điều này chỉ cho phương diện thứ hai

<sup>1</sup> Đặc tính của A-lại-da thức là chân vọng hoà hợp.



của thức thứ tám, kiến phần, có nghĩa là tính suy lường phân biệt ở bên trong. Trong thức tâm phân biệt, quý vị phát khởi cảm xúc (tình), và từ đó phát sinh ra trần lao. Nguồn gốc của trần chính là cảm xúc (tình).

Điều làm tổn hại con người nhất chính là cảm xúc của họ. Bất luận khi gặp phải hoàn cảnh nào, họ cũng hành xử bằng cảm tính. Cảm xúc (tình) khiến cho con người sinh ra trong cơn say mơ màng và chết đi trong giấc mộng.

**Cả hai đều rời bỏ**, tướng của vọng tưởng, đem đến trần cấu, và thức tình, khiến tạo nên nhiễm ô—quý vị muốn tách rời hai khía cạnh của thức thứ tám, tướng phần và kiến phần—nếu có thể tách rời tướng ra khỏi tình, **thì pháp nhãn của ông liền được trong sáng**. Pháp nhãn đề cập ở đây không nhất thiết phải là pháp nhãn trong ngũ nhãn lục thông, mà được hiểu là sự khai mở của trí huệ. Càng vi diệu hơn nếu quý vị khai mở được pháp nhãn, đại chúng như vậy, khắp ba đời, mười phương, cho đến tận hư không pháp giới, mọi thứ đều là pháp bảo. Nếu pháp nhãn của quý vị thanh tịnh, quý vị tức thời chấm dứt mê mờ, trong tâm thuần là trí huệ chân thật. **Làm sao không thành Vô thượng trí giác?** Làm sao mà quý vị không thành tựu Vô thượng trí giác? Chắc chắn quý vị sẽ có được. Chỉ cần từ bỏ sạch hết những vọng trần và thức tình.

Đây chỉ là một đoạn kinh ngắn, nhưng mọi người nên đặc biệt chú ý. Đừng dính mắc vào thức tình và rơi vào phân biệt vọng tưởng. Quý vị nên tách mình ra khỏi các thứ đó. Quý vị có nghe rõ không? Điều này rất

quan trọng. Đừng xem thường. Đừng ngủ gật bây giờ. Nếu quý vị buồn ngủ và không nghe được kinh này, thì quả thực quý vị đã mất dịp may. Mọi người nên ghi nhớ đoạn kinh này và đừng bao giờ quên.

*“Tướng của vọng tưởng là trần, thức tình phân biệt là cấu nhiễm. Cả hai đều rời bỏ, làm sao không thành Vô thượng trí giác?”*

Không những phải thuộc lòng chú Kinh Thủ-lăng-nghiêm, mà phải thuộc cả kinh văn nữa càng tốt. Năng lực hằng ngày của quý vị sẽ lớn hơn. Tôi không ở đây chỉ để vui chơi với quý vị. Tôi không làm trò mua vui cho quý vị. Nên quý vị không thể tùy tiện dù chỉ một chút ít.

## HẾT QUYỂN 4



*Bản dịch Việt ngữ: Thích Nhuận Châu*

*Hạ An cư, Át Dậu 2005*

*Tịnh thất Từ Nghiêm, Đại Tòng Lâm. BR-VT.*

## THUẬT NGŨ ĐỐI CHIẾU

## Kinh Thủ-lăng-nghiêm

## Quyển 4



*Việt-Hán-Anh [Những từ ghi (s) là tiếng Sanskrit]*

am-ma-la thức 庵磨羅識 amala consciousness

át-bồ-đàm 遏菩曇 arbuda

bản giác 本覺 fundamental enlightenment

bản lai diện mục 本來面目 original face

bảo giác chân tâm 寶覺真心 precious, enlightened mind

bảo vương sát 寶王刹 lands of the Jeweled Kings

bát-la-tra-khur, thê-la-tra-khur 鉢羅吒祛, 体羅吒祛

rudimentary embryo, prashakha (s)

bệnh nhặm mắt: eye-ailment; kamala (s)

bí mật diệu nghiêm 祕密妙嚴 wonderful secret teachings

bội giác hiệp trần 背覺合塵 turn their back on

enlightenment and unite with defilement

bội trần hiệp giác 背塵合覺 turn their back on defilement

and unite with enlightenment

bổn diệu giác minh 本妙覺明 basic miraculous

enlightened brightness

bổn diệu viên tâm 本妙圓心 fundamental, wonderful,  
perfect mind

bổn sự 本事 former events

bổn sinh 本生 present lives

phương quảng 方廣 universalities

cầm (đàn) 琴 lutes

căn bản vô minh 根本無明 fundamental ignorance

Cấp Cô Độc 給孤獨 Benefactor of Orphans and the  
Solitary

câu sanh ngã chấp 俱生我執 inherent attachment to self

câu sanh pháp chấp 俱生法執 inherent attachment to  
phenomena

chân như diệu giác minh tánh 真如妙覺明性 true  
suchness wonderful enlightened bright nature

chân như 真如 true suchness

chân thật giác tánh 真寔覺性 genuine enlightenment

chánh biến tri 正遍知 proper and universal knowledge

chấp thủ tướng 執取相 appearance of grasping

Chí Công 誌公 Zhi Gong

chim đại bàng cánh vàng (đại bàng kim suy điều) 大鵬金翅  
鳥 Garuda great golden-winged Peng bird

chính báo. 正報 proper retribution

chú đại bi 大悲咒 great compassion dharma

chúng sinh trược 眾生濁 turbidity of living beings

chuyển tướng 轉相 appearance of turning

- đại do-tuần 大由巡 large yojana;  
 Thần Tú 大師神秀 Master Shen Xiu  
 đại viên cảnh trí. 大圓境智 great, perfect mirror-wisdom  
 đẳng giác 等覺 level of equal enlightenment  
 đệ nhất nghĩa đế 第一義諦 primary truth  
 đệ nhất nghĩa 第一義 primary meaning  
 điên đảo 顛倒 upside -down  
 Diễn-nhã-đạt-đa 演若達多 Yajñadatta (s)  
 diệt thọ tưởng định 滅受想定 extinction of the skandhas of  
 thought and feeling  
 diêu động 遙動 perpetual rotation  
 diệu giác minh không 妙覺明空 wonderful enlightened  
 bright emptiness  
 diệu không minh giác 妙空明覺 wonderful empty bright  
 enlightenment  
 diệu minh tâm nguyên 妙明心元 wonderful brightness of  
 the fundamental mind  
 diêu minh 妙明 wonderful light  
 định tánh Thanh văn 定性聲聞 fixed-nature sound-hearer  
 độc đầu ý thức 獨頭意識 solitary consciousness  
 đời mạt pháp 末法世 dharma-ending age  
 giác minh 覺明 light of enlightenment  
 giác trạm minh tánh 覺湛明性 still bright nature of  
 enlightenment  
 hải ấn phát quang 海印發光 ocean-impression emits light  
 hải ấn 海印 ocean-impression

- hành khổ 行苦 suffering of process  
 having nothing left to study vô học 無學  
 hí luận 戲論 idle theories  
 hiện tướng 現相 appearance of manifestation  
 hoá sanh 化生 transformation-born  
 hoại khổ 壞苦 suffering of decay  
 hoàn diệt 還滅 returning to extinction  
 hữu dư niết-bàn 有餘依涅槃 nirvana with residue  
 hữu lậu tập khí 有漏集氣 remaining habits  
 khách trần phiền não 客塵煩惱 guest-dust affliction  
 khẩu đầu thiền 口頭禪 intellectual talk-Zen  
 khổ khổ 苦苦 suffering within suffering  
 khởi nghiệp tướng 起業相 appearance of the arising of  
     karma  
 không Như Lai tạng 空如來藏 empty treasury of the Thus  
     Come One  
 kiến phần 見分 aspect of seeing  
 kiến trược 見濁 turbidity of views  
 Kiêu-phạm-bát-đề 驕梵鉢提 Gavāṃpati (s)  
 kim luân 金輪 pervasiveness of metal  
 kinh Pháp Hoa 經法華 Dharma Flower Sutra  
 Kỳ viên 祇園 Jeta Grove Garden  
 Lạc Dương 洛陽 Loyang  
 lân hư trần 隣虛塵 mote of dust bordering on emptiness  
 Li mi 魑魅 Li mei  
 Lộc dã uyển 鹿野畹 Deer Wilds Park

luận nghị 論議 Discussions

lục căn hỗ dụng 六根互用 mutual functioning of the six organs

lục thân 六親 six kinds of close kin

lục thô 六粗 six coarse appearances

Lương Vũ Đế 梁武帝 Emperor Wu of Liang

lưu chuyển 流轉 arising in succession

lý sự viên dung vô ngại 裏事圓融無礙 unobstructedness  
and perfect fusion of noumena and phenomena

Ma-kiệt-đà 磨竭陀 Magadha

Mãn Tử Tử 滿慈子 s: Pūrṇa-maitrāyaṇī-putra; p Puṇṇa-  
mantāni-putta

mạng trọc 命濁 turbidity of a lifespan.

mật hạnh đệ nhất 密行第一 foremost in secret practices

minh diệu 明妙 bright wonder

minh giác 明覺 brightening of the enlightenment

minh sư 明師 bright-eyed teacher

Mục-kiên-liên 目乾蓮 Mahamaudgalyayana (s)

năng minh 能明 faculty of understanding

ngạnh nhục 硬肉 ghaṇa, or solid flesh

ngiệp hệ khổ tướng 業繫苦相 appearance of suffering  
bound to karma

ngiệp tướng 業相 appearance of karma

ngũ luân 五倫 five-fold method of kindness

ngũ nhãn lục thông 五眼六通 five eyes and six spiritual  
penetrations.

ngưng hoạt 凝滑 slippery coagulation  
 nguyên minh tâm diệu 元明心妙 fundamental brightness  
 of the wonderful mind  
 nhân không pháp không 因空法空 emptiness of people  
 and the emptiness of phenomena  
 nhạo kiến chiếu minh kim cương tam-muội 樂見照明金  
 鋼三昧 vajra samadhi of delight in seeing the illuminating  
 brightness  
 nhập lưu 入流 entering the flow  
 nhất chân nhất thiết chân 一真一切真 In one truth is all truth  
 nhất chân pháp giới 一真法界 one true dharma realm  
 nhất thừa 一乘 one vehicle  
 nhất tinh minh 一精明 one pure brightness  
 Như Lai 如來 Thus Come One  
 như ý châu thủ nhãn 如意珠手眼 hand and eye of the  
 wish-fulfilling pearl  
 như ý châu 如意珠 wish fulfilling pearl  
 niết-bàn tứ đức 涅槃四德 four wonderful virtues  
 noãn sanh 卵生 egg-born  
 núi Hùng Nhĩ 雄耳山 Bear's Ear mountain  
 phân biệt pháp chấp 分別法執 discriminating attachment to  
 phenomena  
 pháp giới 法界 dharma realm  
 pháp hữu vi 法有微 conditioned dharma  
 pháp hữu vi 法有微 conditioned phenomena  
 pháp trần 法塵 defiling objects of dharmas



Phật đánh thần chú 佛頂神咒 spiritual mantra of the  
     buddha's summit  
 Phật hoan hỷ nhật 佛歡喜日 buddha's happy day  
 Phật nhãn 佛眼 buddha eye  
 Phật tính 佛性 buddha-nature  
 phiền não trực 煩惱濁 turbidity of afflictions  
 phong luân 風輪 pervasiveness of wind  
 phù căn 浮根 superficial sense-organs  
 phương tiện thiện xảo 方便善巧 clever skill-in-means  
 phương tiện thiện xảo 方便善巧 wholesome clever  
     expedient devices;  
 quán chiếu Bát-nhã, 觀照般若 contemplative prajñā  
 samadhi of extinction diệt tận định 滅盡定  
 sất 瑟 flutes  
 sáu trần 六塵 six sense-objects  
 sinh tướng vô minh 生相無明 appearance-of- production  
 ignorance  
 sở minh 所明 bright enlightenment  
 sở minh 所明 falseness of an object  
 sự sự viên dung vô ngại 事事圓融無礙 unobstructedness  
 and perfect fusion of phenomena and phenomena  
 tâm phan duyên 心攀緣 seeking of advantage from  
     conditions  
 tam tế 三濟 three subtle appearances  
 tam tế 三細 three subtle appearances of delusion  
 tánh giác 性覺 enlightened nature

- tha tâm thông 他心通 ability to know others' thoughts  
 thai sanh 胎生 womb-born  
 thần long 神龍 dragon-spirit  
 thân trung âm. 中陰身 intermediate *yin*-body, intermediate  
 existence body, intermediate-skandha body  
 thánh thừa 聖乘 sagely vehicle  
 thanh tịnh bảo vương 清淨寶王 Pure and precious king  
 thập địa 十地 ten grounds  
 thập hạnh 十行 ten practices  
 thập hồi hướng 十回向 ten transferences  
 thập nhị nhân duyên 十二因緣 twelve links of conditioned  
 causation  
 thấp sanh 濕生 moisture-born  
 thập tín 十信 ten faiths  
 thập trụ 十住 ten dwellings  
 thật tướng 寔相 actual appearance  
 Thất-la-phiệt 室羅城 City of Flourishing Virtue  
 thế giới y báo 世界依報 world of dependent retribution  
 Thế tôn 世尊 World Honored One  
 thí dụ 譬諭 Analogies  
 thiên nhãn thông 天眼通 spiritual penetration of the  
 heavenly eye  
 thiện tri thức 善知識 good knowing advisor  
 thọ giả tướng 壽者相 characteristic of a lifespan  
 thọ ký 受記 bestowal of predictions  
 cô khởi 孤起 interjected passages

thức tình 識情 defilement of emotion

thực tướng Bát-nhã. 寔相般若 actual-appearance prajñā

Thường Bất Khinh Bồ-tát 常不輕菩薩 Never Slighting  
Bodhisattva

thường trú chân tâm tánh tịnh minh thể 常住真心性淨明体  
pure nature and bright substance of the everlasting true mind

thủy giác 始覺 initial enlightenment

Tiên Phạm thiên' 仙梵天 former Brahma Heaven mantra

tiếng Quảng Đông 廣東語 Cantonese

tiểu do-tuần 小由巡 small yojana

tiêu nha bại chủng 焦芽敗種 sterile seeds and withered  
sprouts

tĩnh lự 靜慮 quiet consideration

tiresome dust trần lao 塵勞 wearisome defilements,

trần lao 塵勞 wearisome defilement

trí tướng 智相 appearance of knowledge.

trung đạo 中道 middle way

trung do-tuần 中由巡 middle-sized yojana

trung thần 中臣 loyal ministers

trùng tụng. 重誦 repetitive verses

trường hàng. 長行 prose

tự nhiên 本然自然 spontaneity

tứ sanh 四生 four kinds of birth

tự thuyết 自說 unrequested dharma;

Nhân duyên 因緣 unconnected dharma;

tứ trần 四塵 four defiling objects

- túc mạng thông 足命通 ability to perceive past lives  
 Tu-đà-hoàn 修陀桓 śrotāpaṇa (s)  
 tương hợp 相合 compatible  
 tướng phần 相分 aspect of appearance  
 tương tục tướng 相俗相 appearance of continuation, mark  
 of continuity; aspect of continuity  
 tùy duyên 隨緣 according with conditions  
 tỳ bà 琵琶 ballon guitars  
 văn tự Bát-nhã, 般若聞字 literary prajñā  
 Vị tăng hữu 未曾有 Previously non-existent dharma;  
 vi trần 微塵 mote of dust  
 vô cấu thức 無垢識 consciousness devoid of filth  
 vô công dụng đạo 無功用道 effortless way  
 vô dư niết-bàn 無餘依涅槃 nirvana without residue  
 vô học 無學 no study  
 vô lậu 無漏 no outflows  
 vô thượng giác đạo 無上覺道 unsurpassed enlightened  
 way  
 võng lượng 魍魎 wang liang  
 vọng năng 妄能 false ability  
 vọng trần 妄塵 dust of false thought  
 vua Bạch Phạn 白飯王 White Rice King  
 vua Diêm La 閻羅王 King Yama  
 xuất huyền nhập tấn 出玄入牝 go out esoterically  
 y báo 依報 dependent retribution  
 yết-la-lam 羯羅藍 kalala (s)

# MỤC LỤC

KHAI KINH KỆ .....	5
TÁM QUY LUẬT CỦA VIỆN PHIÊN DỊCH KINH ĐIỂN .....	7
CHƯƠNG 1: NGUYÊN DO SINH KHỞI TƯƠNG TỰC .....	9
CHƯƠNG 2: SỰ DUNG THÔNG CỦA CÁC ĐẠI CHỦNG .....	105
CHƯƠNG 3: A-NAN CHẤP VÀO NHÂN DUYÊN .....	187
CHƯƠNG 4: HAI NGHĨA QUYẾT ĐỊNH .....	229
☸ Tịnh Hoá Các Lớp Văn Đục.....	235
☸ Mở Gút Các Căn .....	258
CHƯƠNG 5: NGHE KHÔNG PHẢI LÀ TIẾNG .....	333
THUẬT NGỮ ĐỐI CHIẾU .....	373